

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

GIÁO TRÌNH MÔ ĐUN TỔ CHỨC SẢN XUẤT

MÃ SỐ: MĐ03

NGHỀ: QUẢN LÝ TRANG TRẠI

Trình độ: Sơ cấp nghề



TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

MÃ TÀI LIỆU: MĐ03

LỜI GIỚI THIỆU

Phát triển kinh tế trang trại là bước đi tất yếu, phổ biến của tất cả các nền sản xuất nông nghiệp trên thế giới. Ở Việt Nam, phát triển kinh tế trang trại đã và đang được đẩy mạnh ở tất cả các địa phương trong cả nước. Phát triển kinh tế trang trại đã đem lại lợi ích to lớn về nhiều mặt cho nền nông nghiệp, tăng thu nhập cho người dân và giải quyết nhiều vấn đề của xã hội.

Với mục tiêu chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế, phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp; Đảng và Nhà nước ta đã đặt trọng tâm việc đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho lao động nông thôn, nhằm góp phần thay đổi cơ bản nền kinh tế để hội nhập và phát triển.

Để nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề cho nông dân, trong khuôn khổ Dự án Đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao cho Ban chủ nhiệm xây dựng chương trình nghề “Quản lý trang trại” xây dựng chương trình và biên soạn giáo trình dùng cho đào tạo trình độ sơ cấp nghề đối với nghề “Quản lý trang trại”.

Chương trình đào tạo nghề “Quản lý trang trại” cùng với bộ giáo trình được biên soạn đã tích hợp những kiến thức, kỹ năng cần có của nghề, đã cập nhật những tiến bộ của khoa học kỹ thuật, thực tế sản xuất – kinh doanh các sản phẩm sản xuất tại các trang trại có quy mô vừa và nhỏ ở các địa phương trên cả nước, do đó có thể coi là cẩm nang cho người đã, đang và sẽ tham gia vào lĩnh vực quản lý trang trại. Bộ giáo trình này gồm 6 quyển:

1. Giáo trình mô đun Định hướng sản xuất
2. Giáo trình mô đun Lập kế hoạch sản xuất kinh doanh
3. Giáo trình mô đun Tổ chức sản xuất
4. Giáo trình mô đun Tổ chức thu hoạch và bảo quản sản phẩm
5. Giáo trình mô đun Tổ chức tiêu thụ sản phẩm
6. Giáo trình mô đun Đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh

Giáo trình mô đun “Tổ chức sản xuất” cung cấp những kiến thức cơ bản về công tác tổ chức sản xuất của trang trại, giúp cải thiện kiến thức và kỹ năng của học viên về tổ chức thực hiện kế hoạch sản xuất: xây dựng quy trình sản xuất, định mức kinh tế kỹ thuật, tổ chức quá trình lao động, tổ chức sử dụng máy móc và vật tư của trang trại. Giáo trình này có thể được giảng dạy độc lập hoặc kết hợp với giáo trình của các mô đun khác trong chương trình dạy nghề “Quản lý trang trại”.

Giáo trình mô đun “Tổ chức sản xuất” có thời gian học tập là 80 giờ, gồm có 5 bài:

- Bài 01. Xây dựng quy trình sản xuất
- Bài 02. Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật
- Bài 03. Chuẩn bị các điều kiện cần thiết phục vụ sản xuất

Bài 04. Tổ chức sản xuất

Bài 05. Quản lý rủi ro trong hoạt động sản xuất của trang trại

Để hoàn thiện giáo trình chúng tôi đã nhận được sự chỉ đạo, hướng dẫn của Vụ Tổ chức cán bộ – Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; ý kiến đóng góp của các cơ sở sản xuất kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, các chuyên gia, Ban giám hiệu và các thầy cô giáo Trường Cao đẳng Lương thực - Thực phẩm. Chúng tôi xin được gửi lời cảm ơn đến tất cả các cơ quan, đơn vị, cá nhân đã tham gia đóng góp nhiều ý kiến quý báu, tạo điều kiện thuận lợi để hoàn thành giáo trình.

Trong quá trình biên soạn chắc chắn không tránh khỏi những sai sót, chúng tôi mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp của độc giả, các nhà khoa học, cán bộ kỹ thuật và các đồng nghiệp để giáo trình hoàn thiện hơn.

Xin chân thành cảm ơn!

Tham gia biên soạn

1. Tổng Thị Hải Hạnh (chủ biên)
2. Trần Quốc Việt
3. Nguyễn Vũ Phương Thúy
4. Lê Thị Hương Giang
5. Lê Thị Nguyên Tâm

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU	3
MÔ ĐUN: TỔ CHỨC SẢN XUẤT.....	8
BÀI 01. XÂY DỰNG QUY TRÌNH SẢN XUẤT	9
A. Nội dung:	9
1. Giới thiệu một số quy trình sản xuất nông nghiệp	9
1.1. Quy trình kỹ thuật nuôi gà thả vườn	9
1.2. Quy trình nuôi gà đẻ theo hướng VietGap.....	12
1.3. Quy trình kỹ thuật trồng nấm sò	15
1.4. Quy trình kỹ thuật nuôi tôm nước lợ thâm canh, bán thâm canh hạn chế dịch bệnh	16
2. Các bước xây dựng quy trình sản xuất.....	24
2.1. Xác định tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm	24
2.2. Tìm hiểu các quy trình kỹ thuật sản xuất hiện có	24
2.3. Lựa chọn quy trình kỹ thuật sản xuất phù hợp với điều kiện trang trại... ..	25
2.4. Xây dựng quy trình sản xuất cho trang trại.....	25
B. Câu hỏi và bài tập thực hành	26
C. Ghi nhớ	26
BÀI 02. XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT.....	27
A. Nội dung	27
1. Mức kinh tế kỹ thuật và định mức kinh tế kỹ thuật	27
1.1. Mức kinh tế kỹ thuật	27
1.2. Định mức kinh tế kỹ thuật.....	27
2. Các phương pháp định mức kinh tế kỹ thuật	28
3. Áp dụng định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động sản xuất của trang trại	29
3.1. Định mức lao động.....	29
3.2. Định mức vật tư sản xuất	29
B. Câu hỏi và bài tập thực hành	32
C. Ghi nhớ	32
BÀI 03. CHUẨN BỊ CÁC ĐIỀU KIỆN CẦN THIẾT PHỤC VỤ SẢN XUẤT	33
A. Nội dung:	33
1. Chuẩn bị vốn	33
1.1. Các loại nguồn vốn.....	33

1.2. Huy động vốn.....	33
2. Chuẩn bị chuồng trại	34
2.1. Xây dựng chuồng trại.....	34
2.2. Vệ sinh, sát trùng chuồng trại	36
3. Chuẩn bị đất đai.....	38
3.1. Yêu cầu đối với việc làm đất.....	38
3.2. Các bước chuẩn bị đất trồng	38
4. Mua sắm, thuê máy móc và dụng cụ sản xuất	42
4.1. Giới thiệu một số loại máy móc và dụng cụ sản xuất phổ biến	42
4.2. Mua sắm, thuê máy móc và dụng cụ sản xuất	44
5. Mua sắm vật tư sản xuất.....	46
5.1. Một số loại vật tư sản xuất	46
5.2. Các bước mua sắm vật tư sản xuất.....	48
6. Thuê mướn lao động	48
6.1. Đặc điểm lao động nông nghiệp	48
6.2. Thuê mướn lao động	49
B. Câu hỏi và bài tập thực hành	51
C. Ghi nhớ	52
BÀI 04. TỔ CHỨC SẢN XUẤT	53
A. Nội dung:	53
1. Tổ chức lao động và quá trình lao động.....	53
1.1. Lựa chọn các hình thức tổ chức lao động	53
1.2. Tổ chức quá trình lao động	54
2. Tổ chức sử dụng máy móc	55
2.1. Tổ chức địa bàn hoạt động của máy và bố trí khu để máy	56
2.2. Tổ chức cung cấp nhiên liệu và nguyên liệu cho máy móc	56
2.3. Phân cấp quản lý máy móc và tổ chức lao động phục vụ máy	57
2.4. Tổ chức bảo quản, chăm sóc và sửa chữa máy	57
3. Tổ chức sử dụng vật tư sản xuất	58
4. Theo dõi tiến độ thực hiện và điều chỉnh kế hoạch sản xuất	58
B. Câu hỏi và bài tập thực hành	58
C. Ghi nhớ	59

BÀI 05. QUẢN LÝ RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CỦA TRANG TRẠI.....	60
A. Nội dung:	60
1. Quản lý rủi ro do dịch bệnh.....	60
1.1. Quản lý rủi ro do dịch bệnh trong lĩnh vực trồng trọt.....	60
1.2. Quản lý rủi ro do dịch bệnh trong lĩnh vực chăn nuôi	64
2. Quản lý rủi ro do thiên tai	69
2.1. Thiên tai và tác hại của thiên tai	70
2.2. Biện pháp quản lý rủi ro do thiên tai.....	71
3. Quản lý rủi ro do biến động giá cả thị trường.....	71
3.1. Biến động giá cả thị trường.....	72
3.2. Biện pháp quản lý rủi ro do biến động giá cả thị trường	72
B. Câu hỏi và bài tập thực hành	73
C. Ghi nhớ	73
HƯỚNG DẪN GIẢNG DẠY MÔ ĐUN.....	74
PHỤ LỤC 1	83
PHỤ LỤC 2	90
PHỤ LỤC 3	99
PHỤ LỤC 4.....	103
PHỤ LỤC 5	107
DANH SÁCH BAN CHỦ NHIỆM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH, BIÊN SOẠN GIÁO TRÌNH DẠY NGHỀ TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP	156
DANH SÁCH HỘI ĐỒNG NGHIỆM THU CHƯƠNG TRÌNH, GIÁO TRÌNH DẠY NGHỀ TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP	156

MÔ ĐUN: TỔ CHỨC SẢN XUẤT**Mã mô đun: MD03****Giới thiệu mô đun:**

Mô đun “Tổ chức sản xuất” có thời gian học tập là 80 giờ, trong đó có 20 giờ lý thuyết, 52 giờ thực hành và 08 giờ kiểm tra. Mô đun này trang bị cho người học các kiến thức và kỹ năng nghề để thực hiện các công việc: xây dựng quy trình sản xuất; định mức kinh tế kỹ thuật; chuẩn bị các điều kiện cần thiết phục vụ sản xuất; tổ chức sản xuất và quản lý rủi ro trong hoạt động sản xuất của trang trại.

Học xong mô đun này học viên có được những kiến thức cơ bản về xây dựng quy trình sản xuất, định mức kinh tế kỹ thuật, yêu cầu và cách chuẩn bị các phương tiện, máy móc, vật tư cần thiết để tiến hành hoạt động sản xuất của trang trại; phương pháp quản lý rủi ro do dịch bệnh, do thiên tai, do biến động giá cả thị trường, rủi ro tài chính và rủi ro về con người. Đồng thời có kỹ năng xây dựng quy trình sản xuất cho trang trại; định mức kỹ thuật cho hoạt động sản xuất cụ thể; chuẩn bị chuồng trại, đất đai, máy móc, vật tư sản xuất, vốn và lao động đúng yêu cầu sản xuất của trang trại; tổ chức sử dụng lao động, máy móc và vật tư sản xuất hợp lý, đạt hiệu quả cao và thực hiện quản lý rủi ro do dịch bệnh, do thiên tai, do biến động giá cả thị trường, rủi ro tài chính và rủi ro về con người một cách hiệu quả và kịp thời.

Việc đánh giá kết quả học tập là sự kết hợp giữa lý thuyết và thực hành, nhưng trọng tâm là thực hành, thông qua hệ thống các bài thực hành kỹ năng trong từng bài dạy và bài thực hành khi kết thúc mô đun. Học viên phải hoàn thành tất cả các bài kiểm tra định kỳ trong quá trình học tập và bài kiểm tra kết thúc mô đun.

BÀI 01. XÂY DỰNG QUY TRÌNH SẢN XUẤT

Mã bài: MĐ03-01

Mục tiêu:

- Liệt kê được một số quy trình sản xuất cây trồng và vật nuôi phổ biến;
- Xây dựng quy trình sản xuất phù hợp với điều kiện sản xuất của trang trại.

A. Nội dung

1. Giới thiệu một số quy trình sản xuất nông nghiệp

1.1. Quy trình kỹ thuật nuôi gà thả vườn

1.1.1. Một số giống gà thả vườn

- Gà rô-t-ri,
- BT1, BT2,
- TL₉₈, M₉₈, H₉₈
- Gà Tam Hoàng (Trung Quốc)
- Gà Lương Phượng (Trung quốc)
- Gà Kabir (Israel)

1.1.2. Chuồng nuôi gà

- Chuồng làm đơn giản bằng vật liệu rẻ tiền như: Tre, nứa, luồng, lá cọ, tranh, rạ... hoặc xây chuồng với mái lợp bằng tôn lá hoặc ngói. Nuôi 100 gà thả vườn cần diện tích khoảng 15-20 m².

- Nên làm chuồng sàn bằng tre, gỗ, cao 40-50 cm so với nền chuồng (nền láng xi măng) để phân gà rơi xuống dưới, tránh bẩn, ẩm ướt và dễ dàng hót phân.

- Làm chuồng nơi cao ráo, hướng Đông Nam, tận dụng càng nhiều ánh sáng tự nhiên càng tốt.

- Chuồng gà mái đẻ làm hơi dốc để trứng lăn về trước, tránh gặp vỡ trứng và gà mổ trứng.

1.1.3. Kỹ thuật chăm sóc nuôi dưỡng

a. Giai đoạn úm gà con: từ 1 ngày đến 4 tuần tuổi

* Úm trên lồng

Kích cỡ lồng: 1 m x 2m x 0,9m (kể cả chân đáy 0,4m) để úm 100 gà con

Đáy lồng làm bằng sắt ô vuông 1 x 1cm, xung quanh chuồng dùng lưới sắt mắt cáo và nẹp tre, gỗ để bao.

* Úm trên nền :

Chất đệm chuồng (trấu, dăm bào phải dày 7-10cm và phun thuốc sát trùng (Forcmol 2%).

Dùng cốt cao 50-70cm để quây gà (15-20 con/m²) và nới rộng cốt theo thời gian sinh trưởng của gà.

* Sưởi ấm cho gà:

Dùng bóng điện, đèn dầu, than củi để sưởi ấm cho gà.

Đảm bảo nhiệt độ : Tuần 1: 31 - 34⁰c

Tuần 2: 29 - 31⁰c

Tuần 3: 26 - 29⁰c

Tuần 4: 22 - 26⁰c

- Quan sát phản ứng của gà đối với nhiệt độ để điều chỉnh cho phù hợp

Nhiệt độ vừa phải: gà nằm rải rác đều khắp chuồng, đi lại, ăn, uống bình thường.

Nhiệt độ thấp: gà tập trung lại gần nguồn nhiệt, đứng co ro run rẩy hoặc nằm chồng lên nhau.

Nhiệt độ cao: gà tản xa nguồn nhiệt, nằm há mỏ thở mạnh, uống nhiều nước.

Gió lùa: gà nằm tụm lại ở góc kín trong chuồng.

Chiếu sáng suốt đêm cho gà trong 2-3 tuần đầu để đảm bảo ánh sáng, điều chỉnh nhiệt độ, chống chuột, mèo và gà con sẽ ăn uống được nhiều để đảm bảo nhu cầu phát triển cơ thể.

* Thức ăn cho gà:

Ngày đầu tiên chỉ cho gà ăn tấm hoặc ngô nghiền nhuyễn.

Từ ngày thứ hai trở đi cho gà ăn bằng thức ăn công nghiệp, loại cám hỗn hợp hoặc cám viên dùng cho gà con, tỷ lệ protein thô từ 19-21 % và năng lượng 2800-2900kcal.

Cho gà ăn nhiều lần trong ngày, mỗi lần một ít để thức ăn luôn được mới, thơm ngon, kích thích tính thèm ăn của gà.

Có thể sử dụng thức ăn đậm đặc hoặc thức ăn hỗn hợp trộn với thức ăn địa phương cho gà ăn.

Cho thức ăn vào mẹt, khay tôn, khay nhựa cao 3-5 cm hoặc máng bằng tre luồng để cho gà ăn.

* Nước uống:

Gà giống mới mua về cho gà nghỉ 10-15 phút rồi cho uống nước có pha 50gr đường glucoza với 1gr Vitamin C/3lít nước để chống stress cho gà. Chỉ cho gà ăn sau khi đã được uống nước.

Nước uống phải sạch và ấm ở nhiệt độ 16-20⁰C.

Sử dụng máng uống bằng hộp nhựa, chai đựng đầy nước úp ngược (phía dưới là đĩa có gờ để nước rỉ dần ra đĩa cho gà uống) hoặc các chụp ống bằng nhựa hoặc ống bương các chụp ống bằng nhựa 3,5-4 lít cho 100 gà.

Có thể sử dụng máng uống cho gà bằng ống nhựa hoặc ống bương bỏ 3 diện tích phía trên

b. Nuôi gà từ 4 tuần tuổi đến khi giết thịt

Sau 4 tuần tuổi bắt đầu thả gà ra vườn, thả khi mặt trời đã mọc từ 1-2 giờ. Ngày đầu thả gà ra khoảng 2 tiếng và tăng dần vào những ngày sau để gà quen dần trong vòng một tuần.

Đảm bảo dinh dưỡng cho gà với tỷ lệ protein thô 15-16%, năng lượng 2800 kcal.

Cần bổ sung thêm thức ăn cho gà vào buổi chiều trước khi gà lên chuồng bằng lúa, tấm, cám, giun đất...

Trước khi bán 10-15 ngày, vỗ béo cho gà bằng cách cho gà ăn tự do thức ăn hỗn hợp tấm hoặc ngô vàng.

c. Nuôi gà mái đẻ

Từ 1-6 tuần tuổi: Nuôi như gà thịt thương phẩm.

Từ 7-20 tuần tuổi: Cho gà ăn hạn chế với lượng thức ăn ít hoặc thức ăn có năng lượng thấp dưới 2.750kcal để tránh gà quá béo (vì gà béo quá sẽ đẻ muộn, đẻ thưa, năng suất trứng thấp).

Đảm bảo thức ăn cho gà trong thời gian đẻ với tỷ lệ protein thô 16-18% và năng lượng 2.750 Kcal. Bổ sung thêm canxi bằng bột vỏ ốc, bột vỏ sò, bột đá vôi nghiền cho gà ăn.

Tỷ lệ đẻ của gà tăng thì cũng tăng lượng thức ăn cho gà.

Mật độ nuôi gà đẻ : 4-5con/m² chuồng.

* Lượng thức ăn cho gà:

Tuần tuổi	gr/con/ngày
1-6	Ăn tự do
7-10	45-55
11- 16	55-65
17-20	70-80
Gà đẻ	115-125

Để gà thả vườn có tỷ lệ nuôi sống cao và mau lớn, cần thực hiện tốt lịch phòng bệnh cho gà như sau:

Phòng bệnh	Ngày tuổi	Cách phòng
Gumboro lần 1	5-7	Nhỏ mắt, mũi
Dịch tả lần 1	5-7	Nhỏ mắt mũi
Chủng đậu 1	7	Chủng dưới cánh
Gumboro lần 2	20- 21	Nhỏ mắt mũi
Dịch tả lần 2	18	Nhỏ mắt, mũi
Gumboro lần 3	33 -35	Nhỏ mắt mũi

1.2. Quy trình nuôi gà đẻ theo hướng VietGap

Chăn nuôi đẻ theo hướng VietGap là những nguyên tắc, trình tự, thủ tục hướng dẫn tổ chức, cá nhân sản xuất áp dụng trong chăn nuôi nhằm đảm bảo đàn gà được nuôi dưỡng để đạt được các yêu cầu về chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm, đảm bảo phúc lợi xã hội, sức khỏe người chăn nuôi và người tiêu dùng, bảo vệ môi trường.

1.2.1. Chuẩn bị chuồng nuôi, dụng cụ nuôi

- Chuồng trại: Vị trí chuồng nên chọn nơi cao ráo, thoáng mát, xung quanh được bao bọc bằng tường, rào, lưới, tránh sự qua lại của người lạ và các loại động vật hoang dã, nền chuồng láng xi măng phẳng có độ dốc từ 3-5⁰ để tiện cho việc vệ sinh.

- Máng ăn: Hai tuần đầu có thể dùng mẹt tre hoặc khay tôn (kích thước 60x80cm, chiều cao 2,5-3cm) cho 80-100 gà. Từ tuần thứ 3 trở đi có thể dùng 2 loại máng ăn (máng tròn hoặc máng dài).

- Máng uống: Có nhiều loại, tùy thuộc điều kiện từng nơi, từng vùng mà áp dụng cho phù hợp và kinh tế.

- Rèm che: Dùng vải bạt, bạt dứa hoặc có thể tận dụng bao tải dứa khâu lại thành rèm che bên ngoài chuồng để giữ nhiệt độ chuồng nuôi và tránh gió lùa hoặc mưa hắt vào chuồng gà, có thể dùng cốt ép hay phen liếp để che chắn.

- Quay gà: Trong thời gian úm gột, để tận dụng nguồn nhiệt, tránh gió lùa, nên sử dụng cốt ép, tấm làm quay úm với chiều cao 40-50cm, đường kính 2,0-2,5m. Quay gà dùng để úm gà con trong 14 ngày đầu, mỗi quay như vậy có thể úm từ 150-200 gà 01 ngày tuổi.

- Độn chuồng: Có thể dùng trấu, mùn cưa hoặc rom dạ băm nhỏ.

- Hố sát trùng: Trước cửa chuồng phải có hố sát trùng hoặc khay đựng vôi bột.

Chú ý: Chuẩn bị đầy đủ rèm che, cốt quay, chụp sưởi, máng ăn, máng uống đầy đủ, máng uống cần phải rửa sạch, ngâm thuốc sát trùng và rửa sạch lại

trước khi dùng cho gà. Sưởi ấm chuồng trước khi đưa gà vào nuôi, chuẩn bị đầy đủ thức ăn, thuốc thú y, sổ ghi chép theo dõi đàn gà cho đàn gà.

1.2.2. Kỹ thuật chọn gà

a. Chọn gà 01 ngày tuổi: Chọn những gà con nhanh nhẹn, mắt sáng, lông bông, bụng gọn, chân mập, bóng; loại ngay những gà con chân khô, vẹo mỏ, khèo chân, hở rốn, bụng nặng, bết lông.

b. Chọn gà hậu bị: Chọn gà vào 9 tuần tuổi và 20 tuần tuổi. Dựa vào các đặc điểm ngoại hình cần chọn như: Đầu tròn, nhỏ; mắt to, sáng; mỏ bình thường; mào và tích đỏ tươi; thân hình cân đối; khoảng cách giữa xương cuối lưỡi hái và xương háng rộng; da chân bóng; lông màu sáng, bóng mượt; trạng thái nhanh nhẹn.

c. Chọn gà đẻ: Cần định kỳ loại thải những con gà đẻ kém nhằm tiết kiệm thức ăn.

Khi chọn cần dựa vào đặc điểm ngoại hình: mào và tích tai phải to, mềm, đỏ tươi; khoảng cách giữa xương háng phải rộng; lỗ huyết phải ướt, cử động và có màu nhạt; màu sắc mỏ, chân và màu lông phải nhạt dần theo thời gian đẻ.

1.2.3. Giai đoạn gà con (0-9 tuần tuổi)

- Trước khi cho gà vào úm cần cho điện sưởi vào trước từ 1-2h, cho gà vào quây úm với mật độ 25 con/m², nở dần quây theo tuổi gà và điều kiện thời tiết.

- Thức ăn:

+ Thức ăn đã trộn không để quá 5 ngày.

+ Cho ăn ngô nghiền trong 1 ngày đầu để gà tiêu hết túi lòng đỏ.

+ Cho gà ăn tự do cả ngày và đêm. Mỗi ngày cho ăn 6-8 lần.

- Nước uống: Cho uống nước sạch nên pha thêm Vitamin C,B và đường Gluco.

- Chế độ chiếu sáng: Cung cấp đủ ánh sáng để gà ăn, uống.

- Sưởi ấm:

Điều chỉnh dụng cụ sưởi ấm tùy thuộc vào nhiệt độ môi trường và tuổi gà.

Thường xuyên quan sát đàn gà để điều chỉnh nhiệt độ trong quây cho thích hợp.

- Vệ sinh phòng bệnh:

+ Cần định kỳ phun thuốc khử trùng xung quanh khu vực chăn nuôi.

+ Thường xuyên phun thuốc sát trùng, theo dõi trạng thái đàn gà để có biện pháp xử lý kịp thời và tiêm phòng Vắc xin cho đàn gà theo lịch.

1.2.4. Giai đoạn gà hậu bị (Từ 10-19 tuần tuổi)

- Thức ăn:

+ Hạn chế số lượng thức ăn hàng ngày từ 7 tuần tuổi, không chế thức ăn để gà đạt khối lượng chuẩn theo từng giống.

- + Khi thay đổi thức ăn khác nên thay từ từ.
- Ánh sáng: Giai đoạn này chỉ cần ánh sáng tự nhiên.
- Mật độ: Từ 10 - 17 tuần tuổi 6-10 con/m², từ 17-19 tuần tuổi 3-5 con/m².
- Quan sát theo dõi đàn gà hàng ngày để có biện pháp can thiệp kịp thời, đồng thời biết được thời điểm gà đẻ bói để điều chỉnh phương pháp chăm sóc cho phù hợp. Đặc biệt chú ý chăm sóc đàn gà trống để đảm bảo có trống tốt thả chung với gà mái lúc 20 tuần tuổi.
- Chọn giống: Kết thúc 20 tuần tuổi cần chọn những con đạt tiêu chuẩn sang đàn gà đẻ để nâng cao độ đồng đều cho đàn gà. Tiến hành chọn gà lúc trời mát.
- Các biện pháp nâng cao độ đồng đều của đàn gà đẻ và đúng độ tuổi:
 - + Phân loại đàn gà theo khối lượng lúc 9 tuần tuổi và 20 tuần tuổi để đạt độ đồng đều cao.
 - + Mỗi tháng một lần cân gà và so sánh giữa khối lượng gà với tài liệu hướng dẫn để điều chỉnh thức ăn cho hợp lý.
 - Vệ sinh thú y:
 - + Định kỳ phun thuốc khử trùng khu vực chăn nuôi.
 - + Thường xuyên vệ sinh máng ăn, máng uống.
 - + Tiêm phòng vắc xin cho gà theo lịch.
 - Lưu ý: Ở giai đoạn này gà thường có hiện tượng mổ cắn nhau do gà không đủ dinh dưỡng, quá thừa ánh sáng, mật độ quây dày, tiểu khí hậu chuồng nuôi quá ngột ngạt. Khi thấy hiện tượng này cần tìm nguyên nhân và có biện pháp xử lý cho kịp thời.

1.2.5. Giai đoạn đẻ (trên 19 tuần tuổi)

- Thức ăn:
 - + Chế độ cho ăn: Cho ăn theo tỷ lệ đẻ của đàn gà và theo giống gà.
 - + Chế độ chiếu sáng: Ổn định từ 14 – 16 giờ/ngày.
- Chọn gà lên đẻ: Chọn những gà mái lên đẻ có ngoại hình phát dục tốt biểu hiện bằng độ bóng của lông mào tích, bụng mềm, xương chậu rộng. Đối với gà trống cần chọn những gà mào thẳng đứng, to, chân cao, hai cánh vững chắc úp gọn trên lưng, dáng hùng dũng.
- Mật độ nuôi: nếu nuôi chuồng 3-5 con/m², nếu có sân chơi 5-6 con/m².
- Ổ đẻ
 - + Phải được phân bố đều trong chuồng nuôi, số lượng phải đủ, tốt nhất 5 gà/ổ.
 - + Ổ đẻ không nên để ánh sáng trực tiếp chiếu vào, ổ đẻ lót dày trấu, phôi bào, rơm rạ sạch, thường xuyên thay lót ổ đẻ (2lần/tuần) để trứng sạch hạn chế dập vỡ.
 - + Thu nhặt trứng và bảo quản trứng giống.

- Quan sát, theo dõi đàn gà hàng ngày

+ Quan sát đặc điểm ngoại hình của đàn gà hàng ngày (màu lông, rụng lông, khối lượng, màu sắc mào...) để biết được các thời điểm khác nhau và các hiện tượng để bất thường, từ đó thay đổi thức ăn và chế độ chăm sóc hợp lý.

+ Quan sát để loại những con gà ốm, gà không đẻ ra khỏi đàn

+ Quan sát kích thước trứng, vỏ trứng. Nếu vỏ trứng mỏng hoặc dễ non thì phải bổ sung thêm canxi. Nếu vỏ trứng nhỏ hơn bình thường thì phải tăng thêm lượng thức ăn.

+ Cần có sổ sách ghi chép hàng ngày.

1.3. Quy trình kỹ thuật trồng nấm sò

1.3.1. Thời vụ

Nấm sò có thể trồng quanh năm, nhưng mùa vụ thuận lợi nhất từ tháng 9 năm trước tới tháng 3 năm sau. Nhiệt độ thích hợp với nấm sò: đối với nhóm chịu lạnh 13 - 20⁰C; nhóm chịu nhiệt 24 - 28⁰C.

1.3.2. Xử lý nguyên liệu

* Nguyên liệu: Chủ yếu là rơm rạ, bông phế thải, mùn cưa,...lượng rơm rạ tối thiểu là 300 kg mới đủ nhiệt để ủ.

Xử lý nguyên liệu

- Làm ướt rơm rạ bằng nước vôi với tỷ lệ 4 kg vôi/1.000 lít nước. Ngâm rơm rạ trong nước vôi 15 - 20 phút rồi vớt ra để ráo nước. Ủ rơm bằng cách kê kê ủ sao cho vuông vắn, có cọc ở giữa để thoát hơi, rải từng lớp rơm rạ lên kê ủ rồi dẫm nhẹ, sau đó lấy nylon bọc xung quanh đồng ủ để giữ nhiệt.

- Sau 3 ngày ủ rơm tiến hành đảo đồng ủ, trong quá trình dỡ, cần kiểm tra độ ẩm đồng ủ, nếu vắt nguyên liệu thấy nước chảy nhỏ giọt ướt vân tay là được. Nếu thấy khô, bổ sung nước trực tiếp vào rơm rạ, nếu ướt quá cần phơi rơm đến khi đảm bảo đủ độ rồi ủ lại như ban đầu.

- Ủ tiếp 3 ngày sau đó: Kiểm tra độ ẩm như lần 1, nếu đảm bảo yêu cầu thì đảo rơm rồi ủ lần 2. Sau 3 ngày dỡ đồng ủ và băm rơm thành từng đoạn cỡ 10 – 15 cm rồi ủ lại. Hai ngày sau, kiểm tra lại đồng ủ thấy rơm rạ đã chín đều và đủ độ ẩm thì tiến hành cấy giống. Nếu có điều kiện, hấp nguyên liệu trước rồi cấy giống trong phòng vô trùng sẽ hạn chế được tỷ lệ nhiễm bệnh ở nấm.

1.3.3. Cấy giống

* Chuẩn bị:

- Túi nylon kích thước 30 x 45 cm, bông nút, nút, chun. Túi nylon phải được gấp đáy.

- Giống cấy: có mùi thơm dễ chịu, không có mùi chua, không có các đốm kì lạ.

* Đóng bịch, cấy giống:

- Cho nguyên liệu vào túi đã chuẩn bị, dùng tay dầm nhẹ rồi điều chỉnh lớp nguyên liệu đó dày 5 - 7 cm, sau đó rắc một lớp giống nấm xung quanh thành túi. Làm 3 lớp như vậy, lớp trên cùng rắc đều trên bề mặt (trừ khoảng miệng nút bông), sau đó lấy một lượng bông bằng miệng chén uống nước nút bông rồi quấn dây chun chặt nút bông.

- Yêu cầu: Bịch đã cấy giống căng tròn, độ nén vừa phải, trọng lượng của bịch 2,4 - 2,7 kg. Sau khi cấy giống, đưa bịch giống vào nhà ươm thoáng mát, sạch sẽ.

- Tỷ lệ cấy giống: 16 - 20 bịch/kg giống.

1.3.4. Ươm giống và rạch bịch

Sau khi cấy giống 20 - 25 ngày, kiểm tra để rạch bịch. Thấy sợi nấm đã ăn xuống đáy bịch thì tiến hành rạch bịch. Rạch 6-8 đường dài 4 – 6 cm, các đường rạch đều và so le nhau.

1.3.5. Chăm sóc và thu hái

*** Chăm sóc**

Sau khi rạch bịch 4 – 6 ngày chưa cần tưới nước vào bịch. Khi thấy nấm mọc ra từ các vết rạch, tùy theo lượng nấm nhiều hay ít, độ ẩm không khí cao hay thấp để điều chỉnh lượng nước tưới phù hợp (tưới nước dạng phun sương), tưới 4 - 6 lần/ngày.

*** Tác nhân gây bệnh hại nấm**

- Các loại nấm mốc xanh, đen, vàng thường xuất hiện sau khi cấy giống 7 ngày. Nguyên nhân do nguyên liệu ủ chưa đủ nhiệt, vệ sinh khu vực cấy giống không tốt, thời tiết nóng bức, thiếu độ thông thoáng hoặc giống bị nhiễm bệnh từ trước.

- Nhiễm khuẩn: do vi khuẩn làm hỏng mũ nấm hoặc quá trình tưới nước vào các vết rạch, do vệ sinh kém sau thu hái.

*** Thu hái nấm**

Thu hái nấm khi bầu nấm bằng chén uống nước nhỏ, lưu ý phải hái hết phần gốc trên bịch nấm. Mỗi lứa thu hái 3 - 4 đợt. Sau mỗi đợt thu hái 3 - 4 ngày không tưới, khi thấy tại những vết rạch xuất hiện quả thể nấm mới tưới nước. Thời gian thu hái nấm khoảng 30 - 45 ngày kể từ ngày hái đầu tiên.

1.4. Quy trình kỹ thuật nuôi tôm nước lợ thâm canh, bán thâm canh hạn chế dịch bệnh

1.4.1. Chuẩn bị hồ nuôi

a. Cải tạo ao nuôi, ao lắng

- Bước 1: Tháo cạn nước ao nuôi và ao lắng. Loại bỏ các địch hại có trong ao từ vụ nuôi trước (tôm, cua, ốc, côn trùng, cá tạp). Vét bùn đáy ao, tu sửa bờ, các cống cấp nước, thoát nước. San đáy ao dốc về phía cống thoát. Phải đầm nén

kỹ bờ ao hoặc lót bạt để chống xói lở và hạn chế rò rỉ. Rào lưới quanh ao để tránh các loài ký chủ trung gian gây bệnh từ bên ngoài như: cua, còng, rắn.

- Bước 2: Rải vôi bột (vôi nung) liều lượng 20-30 kg/1.000m² (pH đất >4) hoặc 30-40 kg/1000m² (pH đất ≤4) đều đáy ao.

- Bước 3: Bừa kỹ cho vôi ngấm vào đáy để diệt hết tôm, cua, còng, ốc, côn trùng, cá tạp còn sót lại, diệt khuẩn trong bùn, giải độc (kim loại nặng, H₂S) và trung hòa pH. Ao lót bạt đáy chỉ cần vệ sinh khử trùng.

- Bước 4: Phơi đáy ao khoảng 5-7 ngày.

Đối với những ao không phơi được: bơm cạn nước, dùng máy cào chất thải về cuối góc ao, bơm chất thải vào ao chứa thải, sau đó tiến hành bón vôi với liều lượng như bước 2.

Lưu ý: Sau mỗi vụ nuôi, phải phơi khô cứng nền đáy ao lửng, ao nuôi khoảng 1-2 tháng để ngắt vụ, tiêu diệt các mầm bệnh, khoáng hóa và phục hồi môi trường nền đáy.

b. Xử lý nước và lấy nước vào ao nuôi

- Bước 1: Lấy nước vào ao lửng qua túi lọc bằng vải dày nhằm loại bỏ rác, ấu trùng, tôm, cua, còng, ốc, côn trùng, cá tạp. Để lửng 3-4 ngày.

- Bước 2: Chạy quạt nước liên tục trong 2 - 3 ngày để kích thích trứng tôm, ốc, côn trùng, cá tạp nở thành ấu trùng.

- Bước 3: Diệt tạp, diệt khuẩn nước cấp trong ao lửng vào buổi sáng (8h) hoặc buổi chiều (16h) bằng Chlorine nồng độ 30 ppm (30kg/1.000m³ nước), hoặc những chất diệt tạp có tên trong Danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam (không dùng thuốc bảo vệ thực vật và các chất cấm)

- Bước 4: Quạt nước liên tục trong 10 ngày để phân hủy dư lượng Chlorine. Kiểm tra dư lượng chlorine trong nước bằng thuốc thử.

- Bước 5: Cấp nước từ ao lửng qua ao nuôi (qua nhiều lớp túi lọc bằng vải dày) đến khi mức nước trong ao nuôi đạt từ 1,3–1,5 m. Để lửng 2 ngày.

Lưu ý:

- Không diệt tạp trong ao nuôi.

- Không lấy nước vào ao lửng khi: i) nước ngoài kênh/mương có nhiều váng bọt, màng nhầy, nhiều phù sa; ii) nguồn nước nằm trong vùng có dịch bệnh; iii) nước có hiện tượng phát sáng vào ban đêm.

c. Gây màu nước

Gây màu nước giúp phát triển vi sinh vật phù du, ổn định môi trường nước, tạo môi trường thuận lợi hạn chế tôm bị sốc, tăng tỉ lệ sống. Hai ngày sau khi cấp nước vào ao nuôi, gây màu nước bằng cách:

Cách 1: bằng cám ủ (thành phần: cám gạo, bột đậu nành, bột cá phối trộn theo tỷ lệ 2:2:1. Nấu chín, ủ trong 2 - 3 ngày)

- Bước 1: Lúc 7-8h sáng: bón vôi đen Dolomite $\text{CaMg}(\text{CO}_3)_2$ hoặc vôi nông nghiệp CaCO_3 liều lượng 100 – 150 kg/1000 m³.

- Bước 2: Lúc 10-12h trưa: bón cám ủ liều lượng 3 - 4 kg/1000m³.
Lặp lại 2 bước trên liên tục trong 3 - 5 ngày đến khi độ trong của nước đạt 30 – 40 cm.

Cách 2: bằng mật đường + cám gạo + bột đậu nành (tỷ lệ 3:1:3) ủ trong 12 giờ.

- Lúc 9-10 giờ sáng: bón mật đường + cám gạo + bột đậu nành đã qua ủ với liều lượng 2-3 kg/1.000m³ nước ao, tạt liên tục 3 ngày.

- Khi màu nước trong ao chuyển sang màu của tảo khuê (vàng hay nâu nhạt) hay màu xanh vỏ đậu thì tiến hành thả giống.

Đối với những ao khó gây màu nước, hay màu nước không bền nên bổ sung thêm các thành phần khoáng, Silic để giữ màu nước cho ao nuôi.

Có thể gây màu nước bằng chế phẩm vi sinh theo hướng dẫn của nhà sản xuất có uy tín để phân hủy mùn bã hữu cơ lơ lửng, xác tảo chết tích tụ do dùng hóa chất diệt khuẩn trước đó, tạo nguồn vi khuẩn có lợi giúp môi trường nuôi ổn định, tạo điều kiện cho tôm phát triển tốt ngay từ đầu.

Lưu ý:

- Không dùng phân vô cơ gây màu nước.

- Không diệt tạp trong hồ nuôi khi đã lấy nước.

- Kiểm tra và điều chỉnh các yếu tố môi trường nước ao nuôi đảm bảo trong ngưỡng thích hợp trước khi thả giống:

Yếu tố môi trường nước ao nuôi tôm	Giới hạn tối ưu đối với tôm sú	Giới hạn tối ưu đối với tôm chân trắng
Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	> 4 mg/l	>6 mg/l
pH	7,5 - 8,5 (dao động trong ngày không quá 0,5)	7,5 - 8,5 (dao động trong ngày không quá 0,5)
Độ mặn	15-25 ‰	5-25 ‰
Độ kiềm	80 -120 mg/l	120-150 mg/l
Độ trong	30 - 40 cm	30 - 40 cm
NH ₃	< 0,1mg/l	< 0,1mg/l
H ₂ S	< 0,01 mg/l	< 0,01 mg/l

1.4.2. Quạt nước và thời gian chạy quạt nước

Bố trí hệ thống quạt nước và thời gian chạy quạt nước phải đảm bảo nhu cầu oxy cho tôm nuôi, đặc biệt thời điểm chiều tối/đêm/gần sáng khi hàm lượng oxy hòa tan giảm dần/xuống thấp nhất trong ngày. Cần tăng cường thời gian chạy quạt hoặc bố trí thêm hệ thống quạt cho tôm nuôi, đặc biệt vào những thời điểm nắng nóng hoặc mưa kéo dài.

a. Vị trí đặt cánh quạt nước

- Cách bờ 1,5 m.
- Khoảng cách giữa 2 cách quạt nước 60 – 80 cm, lắp so le nhau.
- Tùy theo hình dạng ao mà bố trí cánh quạt nước nhằm tạo được dòng chảy tốt nhất và cung cấp đủ nhu cầu oxy cho tôm nuôi.

b. Số lượng máy quạt nước

- Đối với nuôi tôm sú:

Diện tích ao (m ²)	Mật độ: 15 - 20 con	Mật độ: 20 - 25 con	Tốc độ vòng quay (vòng/phút)
2.000	20 – 25 cánh	25-30 cánh	100 - 120
5.000	50 – 60 cánh	60 – 80 cánh	100 - 120

- Đối với nuôi tôm chân trắng: Tôm chân trắng đòi hỏi oxy rất lớn. Do đó, tùy theo mật độ thả nuôi có thể thiết kế hệ thống quạt nước bằng cánh quạt nhựa hoặc kết hợp cánh quạt nhựa và cánh quạt lông nhím hoặc các cánh quạt cung cấp oxy khác để cung cấp oxy cho ao nuôi. Vòng tua của cánh quạt nhựa nên >120 vòng/phút.

Diện tích ao (m ²)	Mật độ (con/m ²)	Số lượng dàn quạt cánh	Số lượng dàn quạt lông nhím
2.000 - 3000	30-60	4 dàn (10 cánh quạt/dàn)	1
	60-100	4 dàn (10 cánh quạt/dàn)	2
4.000 - 5.000	30 - 60	6 dàn (10 cánh quạt/dàn)	2
	60 - 100	6 dàn (10 cánh quạt/dàn)	3 - 4

1.4.3. Chọn và thả giống:

a. Chọn giống:

- Chọn mua tôm giống từ các cơ sở có uy tín, có phiếu xét nghiệm âm tính về các mầm bệnh MBV, đốm trắng, đầu vàng, taura, IMNV, hoại tử gan tụy ...

- Cỡ giống: tôm sú P15 - P20, tôm thẻ chân trắng P12 trở lên.

- Kiểm tra sức khỏe tôm giống bằng cách gây sốc:

+ Sốc độ mặn: Lấy 40-50 con tôm giống cho vào cốc thủy tinh chứa 300 ml nước lấy từ bao vận chuyển giống. Hạ độ mặn đột ngột xuống còn 15‰ và theo dõi trong 30 phút, nếu tỷ lệ sống 100% là đạt yêu cầu.

+ Sốc bằng formol: Thả 40-50 tôm giống vào chén, cốc thủy tinh đựng dung dịch formalin nồng độ 100 ppm và theo dõi trong 30 phút, nếu tỷ lệ sống 100% là đạt yêu cầu.

b. Thả giống:

- Mật độ thả:

+ Tôm sú: Nuôi thâm canh 15-20 con/m²; nuôi bán thâm canh 8-14 con/m².

+ Tôm chân trắng: 30 - 60 con/ m² (đối với những hộ mới chuyển đổi) và 60 - 80 con/m² (những hộ có kinh nghiệm và đủ điều kiện).

- Cách thả:

+ Thả vào sáng sớm hoặc chiều mát.

+ Trước khi thả giống cần chạy quạt nước từ 8-12 giờ để đảm bảo lượng oxy hòa tan trong ao phải lớn hơn 4 mg/l.

+ Cân bằng nhiệt độ nước giữa bao giống và nước ao nuôi bằng cách thả nổi bao giống trên mặt hồ vài phút. Sau đó, cho nước từ từ vào đầy bao, cầm phía đáy bao từ từ dốc ngược để tôm giống theo nước ra ao nuôi.

1.4.4. Chăm sóc và quản lý

a. Cho ăn

Cho tôm ăn theo bảng hướng dẫn. Ngoài ra, tùy vào thực tế (sức khỏe của tôm, chu kỳ lột xác, thời tiết,...) và theo dõi sàng ăn/chài khi tôm từ 20 ngày tuổi trở lên để điều chỉnh, quản lý thức ăn cho phù hợp, tránh tình trạng cho ăn thiếu hoặc thừa thức ăn sẽ ảnh hưởng đến tốc độ phát triển và sức khỏe của tôm. Cho ăn mỗi ngày 3 lần.

b. Lượng thức ăn

- Thang nuôi thứ nhất: Sử dụng thức ăn cỡ nhỏ cho giai đoạn mới thả.

+ Ngày thứ 10 sau khi thả giống, cho ít thức ăn vào sàng/nhà/vó để tôm làm quen, dễ cho việc kiểm tra lượng thức ăn dư sau này. Sàng ăn đặt nơi bằng phẳng, cách bờ ao 1,5- 2 m, sau cánh quạt nước 12 - 15m, không đặt ở các góc ao, khoảng 1.600 – 2.000 m² đặt 1 sàng.

+ Sau 15 ngày có thể sử dụng các chất bổ sung cung cấp vitamin, khoáng chất theo chỉ dẫn của nhà cung cấp giúp tôm tăng cường sức khỏe.

+ Tôm sú: Ngày đầu tiên cho 1,2 - 1,5 kg/100.000 giống, cứ 2 ngày tăng 0,2-0,3 kg/100.000 giống.

+ Tôm chân trắng: Ngày đầu tiên cho 2,8-3 kg/100.000 giống. Trong 10 ngày đầu tiên, cứ 1 ngày tăng 0,4 kg/100.000 giống. Từ ngày thứ 10-20, cứ 1 ngày tăng 0,5 kg/100.000 giống.

- Tháng nuôi thứ hai đến khi thu hoạch:

+ Điều chỉnh thức ăn trong ngày qua theo dõi lượng thức ăn thừa trên sàng ăn.

+ Chuyển đổi loại thức ăn phù hợp theo giai đoạn phát triển, cỡ miệng tôm và nhu cầu dinh dưỡng như hướng dẫn của nhà sản xuất ghi trên bao bì. Khi chuyển đổi thức ăn, nên trộn lẫn 2 loại thức ăn cũ và mới cho ăn ít nhất 3 ngày.

Cách điều chỉnh lượng thức ăn:

Kiểm tra thức ăn trong sàng/nhá	Cách xử lý cho lần ăn tiếp theo
Nếu tôm ăn hết	Tăng 5% thức ăn cho lần sau
Nếu thức ăn dư khoảng 10%	Giữ nguyên thức ăn cho lần sau
Nếu thức ăn dư khoảng 11 - 25%	Giảm 10% thức ăn cho lần sau
Nếu thức ăn dư khoảng 26 - 50%	Giảm 30% thức ăn lần sau
Nếu thức ăn còn nhiều hơn 50%	Ngưng cho ăn lần sau

Thời gian kiểm tra thức ăn trong nhá/sàng:

Thời gian nuôi (ngày)	Thời gian kiểm tra sàng ăn (giờ)
21 – 60	2.5 – 2.0
61 – 90	2.0 – 1.5
>90	1.5 – 1.0

Lưu ý:

- Những ngày thay đổi thời tiết, mưa, nắng gắt chỉ cho 70 - 80% lượng thức ăn đã định, tránh dư thừa gây ô nhiễm nước. Theo dõi kỹ lột vỏ để giảm lượng thức ăn và tăng sau khi tôm lột vỏ xong.

- Đối với các cơ sở nuôi tôm dùng thức ăn có chứa Ethoxyquin

+ Với hàm lượng ≤ 90 ppm: Chuyển sang dùng các loại thức ăn không chứa Ethoxyquin 04 ngày trước khi thu hoạch; Không dùng các loại thức ăn bổ sung như: Dầu gan mực, dầu cá hồi, bột mực, bột cá FMB 60, Fish meal 66%.

+ Với hàm lượng 90-120 ppm: Chuyển sang dùng các loại thức ăn không chứa Ethoxyquin 05 ngày trước khi thu hoạch; Không dùng các loại thức ăn bổ sung như: Dầu gan mực, dầu cá hồi, bột mực, bột cá FMB 60, Fish meal 66%.

+ Với hàm lượng 120-150 ppm: Chuyển sang dùng các loại thức ăn không chứa Ethoxyquin 06 ngày trước khi thu hoạch; Không dùng các loại thức ăn bổ sung như: Dầu gan mực, dầu cá hồi, bột mực, bột cá FMB 60, Fish meal 66%.

c. Quản lý môi trường ao nuôi

- DO, pH, độ trong (đo hằng ngày); độ kiềm và NH_3 (3-5 ngày đo 1 lần).
- pH và độ kiềm là hai yếu tố quan trọng tác động đến đời sống của tôm. Khi pH và độ kiềm thay đổi ngoài khoảng thích hợp sẽ ảnh hưởng rất lớn đến tôm nuôi.

+ Khắc phục tình trạng pH thấp: gây tảo và giữ màu nước thích hợp đảm bảo độ trong đạt từ 30 – 40 cm. Trong quá trình nuôi nếu $\text{pH} < 7,5$ cần bón vôi (CaCO_3 , Dolomite) với liều 10 – 20 kg/1000 m^3 nước.

+ Khắc phục tình trạng pH cao: sử dụng mật đường 3kg/1000 m^3 kết hợp sử dụng vi sinh hoặc dùng Acid acetic 3lít/1000 m^3 .

+ Khắc phục độ kiềm thấp: sử dụng Dolomite 15-20kg/1000 m^3 vào ban đêm cho đến khi đạt yêu cầu.

+ Khắc phục độ kiềm cao: sử dụng EDTA 2-3 kg/1000 m^3 vào ban đêm.

Tùy vào tình hình thực tế môi trường ao nuôi mà điều chỉnh và bón lượng vôi cho phù hợp.

- Định kỳ bón vôi nông nghiệp CaCO_3 10 ngày/lần vào lúc 20-21h với liều lượng dao động từ 10-20 kg/1.000 m^3 tùy theo độ mặn để điều chỉnh pH thích hợp:

+ Nếu độ mặn dưới 17‰ thì điều chỉnh pH từ 8,2 - 8,4;

+ Nếu độ mặn trên 17‰ thì điều chỉnh pH giảm dần xuống 8,0 - 8,2;

+ Nếu độ mặn = 25‰ thì điều chỉnh bằng 7,7 - 7,8.

Đến 11-12h trưa ngày hôm sau, cấy vi sinh theo chỉ dẫn của nhà cung cấp (sản phẩm có uy tín, thương hiệu) để làm sạch môi trường.

- Nếu độ mặn giảm đột ngột do mưa thì phải điều chỉnh bằng nước ót (nước muối) hoặc bổ sung muối hạt.

- Khi tảo trong ao phát triển mạnh, màu nước thay đổi, pH dao động trong ngày $>0,5$, cần:

- + Thay tối thiểu 30% lượng nước trong ao;
- + Hòa tan 2-3 kg đường cát/1000 m² và tạt đều ao vào lúc 9 - 10 giờ sáng.
- + Chạy cánh quạt, sục khí liên tục trong vài giờ.

- Khi nhiệt độ nước ao tăng trên 34°C:

- + Cần giảm thức ăn;
- + Bổ sung vitamine C (trộn vào thức ăn);
- + Tăng thời gian chạy quạt nước, sục khí;

- Khi nhiệt độ nước ao giảm xuống dưới 24°C, có hiện tượng tôm vùi đầu, phải giảm thức ăn và tăng đề kháng ngay.

- Hạn chế lấy nước vào ao nuôi, khi cần thiết thì lấy nước vào ao lắng rồi xử lý Chlorine liều 30kg/1000m³ chạy quạt liên tục, đến khi hết dư lượng Chlorine thì tiến hành bơm vào ao nuôi (qua túi lọc).

- Trong quá trình sinh trưởng, tôm cần rất nhiều khoáng nên cần duy trì độ kiềm từ 120 mg/lít trở lên bằng cách sử dụng vôi CaCO₃ hoặc Dolomite và thường xuyên bổ sung khoáng cho ao nuôi vào ban đêm 3 – 5 ngày/lần giúp tôm nhanh cứng vỏ và lột xác đồng loạt.

- Chỉ diệt khuẩn khi cần thiết (tránh những trường hợp như: tôm đang suy yếu, đang trong quá trình lột xác hay có các biểu hiện về bệnh gan...).

Lưu ý:

- Hạn chế sử dụng men vi sinh trong giai đoạn đầu (giai đoạn tôm mới thả đến 1,5 tháng tuổi).

- Tháng thứ nhất: Giữ màu nước hồ nuôi thích hợp (xanh nõn chuối) tạo sự ổn định các chỉ số môi trường pH, kiềm, nhiệt độ, oxy hoà tan,.. tránh sinh tảo đáy hoặc tảo phát triển quá mức.

- Tháng thứ 2:

+ Giữ màu nước thích hợp (xanh nâu, đục), mực nước sâu 1,2-1,8 m để sự dao động về nhiệt độ, oxy hoà tan, pH giữa ban ngày và ban đêm diễn ra chậm không gây sốc cho tôm. Duy trì các yếu tố thích hợp độ trong từ 30 - 40cm; độ kiềm 80 -120; độ mặn từ 15-25 ‰; pH từ 7,5 - 8,5; Oxy hòa tan > 4 mg/lít; H₂S $< 0,01$ mg/l; NH₃ $< 0,1$ mg/l.

+ Định kỳ 20 - 25 ngày xử lý nước và đáy hồ bằng chế phẩm sinh học theo hướng dẫn của nhà cung cấp.

+ Quạt nước, sục khí bổ sung oxy từ 19h00 đến 05h00 sáng hôm sau.

+ Có thể bổ sung thuốc bổ, thuốc đường ruột, các loại khoáng, trộn vào thức ăn cho tôm ăn theo hướng dẫn của các nhà cung cấp có thương hiệu, uy tín để tăng cường sức đề kháng.

1.4.5. Thu hoạch

Tùy theo giá cả mà người nuôi chọn thời điểm thu hoạch cho phù hợp khi tôm đạt kích cỡ. Trước khi thu hoạch cần theo dõi chu kỳ lột xác của tôm và hạn chế thu khi tôm còn mềm vỏ để tránh tình trạng tôm bán bị rớt giá.

2. Các bước xây dựng quy trình sản xuất

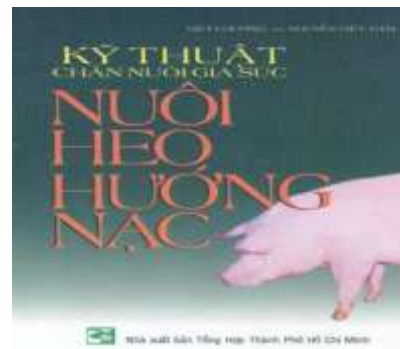
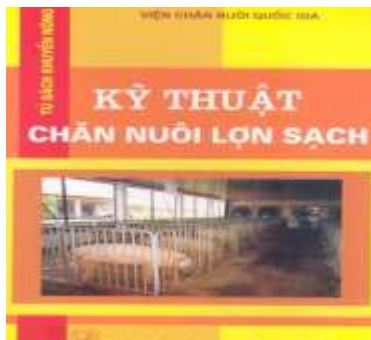
2.1. Xác định tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm

Tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm quyết định việc lựa chọn và xây dựng quy trình sản xuất của trang trại. Mỗi loại sản phẩm với tiêu chuẩn chất lượng khác nhau yêu cầu kỹ thuật sản xuất khác nhau. Do đó, để xây dựng quy trình sản xuất, chủ trang trại cần trả lời câu hỏi: sản phẩm do trang trại mình sản xuất ra cần đạt tiêu chuẩn gì?

- Sản phẩm không có tiêu chuẩn
- Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VIỆT GAP
- Sản phẩm đạt tiêu chuẩn GLOBAL GAP

2.2. Tìm hiểu các quy trình kỹ thuật sản xuất hiện có

Sau khi xác định tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm của trang trại mình, chủ trang trại tìm hiểu các quy trình kỹ thuật sản xuất hiện có. Chủ trang trại có thể tìm hiểu các quy trình kỹ thuật sản xuất qua sách, báo, tivi, internet,



Hình 3.1.1. Sách hướng dẫn quy trình kỹ thuật chăn nuôi



Hình 3.1.2. Tài liệu hướng dẫn quy trình kỹ thuật trồng trọt

Hình 3.1.3. Sách hướng dẫn quy trình kỹ thuật trồng trọt

2.3. Lựa chọn quy trình kỹ thuật sản xuất phù hợp với điều kiện trang trại

Sau khi tìm hiểu các quy trình hiện có, chủ trang trại tiến hành lựa chọn quy trình kỹ thuật sản xuất phù hợp với điều kiện sản xuất của trang trại.

2.4. Xây dựng quy trình sản xuất cho trang trại

- Xác định các khâu công việc cần phải hoàn thành từ đầu đến cuối chu trình sản xuất

Dựa vào quy trình kỹ thuật trồng trọt đã lựa chọn, chủ trang trại xác định các công việc cần phải hoàn thành từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm.

- Xác định công cụ lao động để thực hiện cho từng công việc
- Xác định thời gian bắt đầu và kết thúc của từng công việc
- Xác định các tiêu chuẩn kỹ thuật phải đảm bảo của từng công việc

Bảng 3.1.1. Quy trình trồng nấm sò

Công việc	Khối lượng thực hiện (ha)	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Các tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1. Xử lý nguyên liệu (rom rạ)					
2. Ủ nguyên liệu					
3. Đóng bịch					
4. Cấy giống					
5. Rạch bịch					
4. Chăm sóc - Tưới nước - Phòng và trị bệnh					
5. Thu hoạch					

Bảng 3.1.2. Quy trình nuôi gà đẻ theo hướng VietGap

Công việc	Khối lượng thực hiện (ha hoặc m ²)	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Các tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1. Chuẩn bị chuồng					

Công việc	Khối lượng thực hiện (ha hoặc m ²)	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Các tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
nuôi và dụng cụ nuôi					
2. Chọn gà giống					
3. Nuôi và chăm sóc gà - Giai đoạn gà con - Giai đoạn gà hậu bị - Giai đoạn gà đẻ					
5. Thu hoạch					

B. Câu hỏi và bài tập thực hành

1. Câu hỏi:

- 1.1. Nội dung của một quy trình kỹ thuật sản xuất?
- 1.2. Trình bày các bước xây dựng quy trình sản xuất cho trang trại?

2. Bài tập thực hành:

Bài tập thực hành 3.1.1. Xây dựng quy trình trồng rau, trồng lạc, nuôi gà, lợn nạc

C. Ghi nhớ

Chủ trang trại cần xây dựng quy trình sản xuất phù hợp với điều kiện sản xuất của trang trại. Khi xây dựng quy trình sản xuất cần lưu ý tiêu chuẩn sản phẩm đầu ra.

BÀI 02. XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

Mã bài: MD03-02

Mục tiêu:

- Liệt kê được các phương pháp định mức kinh tế kỹ thuật;
- Xác định được mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động trồng trọt và chăn nuôi của trang trại.

A. Nội dung

1. Mức kinh tế kỹ thuật và định mức kinh tế kỹ thuật

1.1. Mức kinh tế kỹ thuật

Mức kinh tế kỹ thuật là số lượng các yếu tố kinh tế kỹ thuật cần thiết để hoàn thành một khối lượng công việc trong hoạt động sản xuất nông nghiệp hay để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm nông nghiệp trong điều kiện nhất định.

Để tiến hành các hoạt động sản xuất nông nghiệp cần rất nhiều yếu tố. Vì vậy, các mức kinh tế kỹ thuật thường được nhóm thành các nhóm: mức hao phí lao động; mức hao phí vật tư (nguyên liệu, nhiên liệu, giống cây trồng, phân bón, thức ăn gia súc, ...); mức tiêu hao vốn đầu tư; ...

Các mức trên được xây dựng cho mỗi loại cây trồng vật nuôi trong một điều kiện sản xuất cụ thể. Cùng một loại cây trồng, các trang trại khác nhau có mức kinh tế kỹ thuật khác nhau.

1.2. Định mức kinh tế kỹ thuật

1.2.1. Khái niệm

Định mức kinh tế kỹ thuật là việc định ra các mức kinh tế kỹ thuật phục vụ hoạt động sản xuất nông nghiệp.

Định mức kinh tế kỹ thuật là việc xác định số lượng các yếu tố kinh tế kỹ thuật cần thiết để hoàn thành một khối lượng công việc hay sản xuất ra một đơn vị sản phẩm trong một điều kiện nhất định.

Nhờ vào định mức kinh tế kỹ thuật, các chủ trang trại có được công cụ cần thiết để quản lý hoạt động sản xuất của trang trại

1.2.2. Nguyên tắc định mức kinh tế kỹ thuật

- Mức kinh tế kỹ thuật phải bao gồm cả số lượng và chất lượng

Mức kinh tế kỹ thuật để hoàn thành một công việc nào đó vừa phụ thuộc vào số lượng của yếu tố kinh tế kỹ thuật, vừa phụ thuộc vào chất lượng của yếu tố đó.

Ví dụ: Mức hao phí thức ăn để sản xuất 1 kg lợn hơi sẽ khác nhau tùy thuộc vào hàm lượng các chất dinh dưỡng có trong thức ăn.

Hoặc mức hao phí lao động để hoàn thành một công việc nào đó không chỉ phụ thuộc vào số lượng lao động/công lao động mà còn phụ thuộc vào trình độ chuyên môn và ý thức của người lao động.

- Mức kinh tế kỹ thuật phải là mức bình quân

Trong thực tế, hoạt động sản xuất nông nghiệp diễn ra theo nhiều mức độ và trình độ khác nhau. Nếu định mức quá thấp sẽ không kích thích tăng năng suất lao động. Nếu định mức quá cao sẽ khó đạt được. Do đó, mức kinh tế kỹ thuật phải là mức trung bình.

- Các điều kiện kinh doanh khác nhau thì các mức kinh tế kỹ thuật cũng phải khác nhau

Cùng một trình độ thâm canh nhưng điều kiện thời tiết mùa hè và điều kiện thời tiết mùa đông đã ảnh hưởng đến số lượng giống, khả năng phân hủy chất dinh dưỡng. Vì vậy, mức hao phí thóc giống, lượng phân bón của hai thời điểm này cũng khác nhau.

2. Các phương pháp định mức kinh tế kỹ thuật

- Định mức theo kinh nghiệm

Là phương pháp xác định các mức kinh tế kỹ thuật, trước hết là mức lao động dựa trên kinh nghiệm kết quả của các vụ trước, năm trước. Đây là cách định mức áng chừng, do đó các mức kinh tế kỹ thuật có thể chưa chính xác lắm.

Ví dụ: Dựa vào kinh nghiệm sản xuất lạc hay nuôi lợn của vụ trước, chủ trang trại áng chừng mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động sản xuất lạc hay nuôi lợn cho vụ này hoặc các vụ tiếp theo.

- Định mức theo thống kê

Là phương pháp định mức dựa trên cơ sở các số liệu thống kê. Người ta xác định các mức thông qua tính toán bình quân các mức hao phí.

Ví dụ: Chủ trang trại tìm hiểu và thu thập các số liệu về hao phí lao động, vật tư sản xuất, ... của các trang trại khác. Sau đó, tính toán số liệu trung bình để làm mức kinh tế kỹ thuật cho trang trại mình.

- Định mức theo kết quả so sánh

Phương pháp này dựa trên cơ sở phân tích quy trình sản xuất, điều kiện sản xuất của các trang trại có điều kiện sản xuất gần giống nhau để làm cơ sở định mức hay điều chỉnh định mức cho trang trại mình.

- Định mức theo kết quả làm thử

Phương pháp này thường áp dụng cho các trang trại mới thành lập. Thông qua việc làm thử/sản xuất thử, chủ trang trại định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động sản xuất của trang trại.

Trong thực tế, các chủ trang trại nên sử dụng phương pháp định mức theo kinh nghiệm và định mức theo kết quả so sánh để định mức kinh tế kỹ thuật cho trang trại mình.

3. Áp dụng định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động sản xuất của trang trại

3.1. Định mức lao động

- Liệt kê các khâu công việc cần thực hiện
- Định mức lao động cho từng khâu
- + Định mức dựa vào kinh nghiệm của vụ trước
- + So sánh với mức kinh tế kỹ thuật của trang trại hoặc cơ sở sản xuất khác
- + Điều chỉnh định mức phù hợp với điều kiện của trang trại

Bảng 3.2.1. Định mức lao động cho việc trồng 1 ha lúa

Công việc	Mức hao phí lao động vụ trước	Mức hao phí lao động trang trại A	Mức hao phí lao động trang trại B	Định mức lao động cho trang trại
Làm đất				
Gieo mạ				
Cấy lúa				
Làm cỏ và bón phân lần 1				
Làm cỏ và bón phân lần 2				

3.2. Định mức vật tư sản xuất

- Liệt kê các vật tư cần thiết cho hoạt động sản xuất
- Định mức kinh tế kỹ thuật cho từng loại vật tư
- + Định mức dựa vào kinh nghiệm của vụ trước
- + So sánh với mức kinh tế kỹ thuật của trang trại hoặc cơ sở sản xuất khác
- + Điều chỉnh định mức phù hợp với điều kiện của trang trại

Bảng 3.2.2. Định mức vật tư cho việc trồng 1 ha lúa

Vật tư	Đơn vị tính	Mức hao phí vật tư vụ trước	Mức hao phí vật tư trang trại A	Mức hao phí vật tư trang trại B	Định mức vật tư cho trang trại
Giống	kg				
Phân bón lót - Phân chuồng - Phân hóa học	kg				
Phân bón lần 1 - Phân đạm - Phân lân - Phân kali - Phân hỗn hợp NPK	kg				
Phân bón lần 2 - Phân đạm - Phân lân - Phân kali - Phân hỗn hợp NPK	kg				
Thuốc bảo vệ thực vật - Thuốc trừ cỏ - Thuốc trừ sâu bệnh	Chai (ml)				
....					

Bảng 3.2.3. Ví dụ về định mức kinh tế kỹ thuật cây lúa do Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CÂY LÚA <i>(Ban hành kèm theo Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 28/6/2011 của UBND tỉnh)</i>			
1. Quy mô: 01 ha. Vụ trồng: Đông Xuân. Thời gian sinh trưởng: 90 - 95 ngày. Năng suất đạt: 6,5 tấn/ha.			
Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
Giống lúa	Kg	110	
Urea	Kg	220	
Super lân	Kg	450	
Vôi	Kg	500	
Kali (KCl)	Kg	150	
Phân hữu cơ hoai mục	Kg	10.000	
Thuốc BVTV	Kg	5	
2. Quy mô: 01 ha. Vụ trồng: Hè Thu và Mùa. Năng suất đạt: 6,0 tấn/ha.			
Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
Giống lúa	Kg	110	
Urea	Kg	180	
Super lân	Kg	450	
Kali (KCl)	Kg	150	
Phân hữu cơ hoai mục	Kg	10.00	

		0	
Vôi	Kg	500	
Thuốc BVTV	Kg	5	

3. Định mức công lao động:

Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
Làm đất	Công	10	
Gieo sạ (sạ hàng)	Công	2	
Chăm sóc	Công	15	
Công vận chuyển, phơi	Công	10	
Công cắt, gom, suốt	Công	22	

B. Câu hỏi và bài tập thực hành

1. Câu hỏi:

- 1.1. Mức kinh tế kỹ thuật là gì? Định mức kinh tế kỹ thuật là gì?
- 1.2. Nêu các phương pháp định mức kinh tế kỹ thuật?
- 1.3. Nêu các bước định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động sản xuất cụ thể của trang trại?

2. Bài tập thực hành:

Bài tập thực hành 3.2.1. Định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động trồng trọt: trồng nấm, trồng lạc, ... và hoạt động chăn nuôi: nuôi gà, nuôi tôm

C. Ghi nhớ

Chủ trang trại nên sử dụng phương pháp định mức theo kinh nghiệm và định mức theo kết quả so sánh để định mức kinh tế kỹ thuật cho trang trại mình.

Khi định mức kinh tế kỹ thuật, chủ trang trại cần lưu ý:

- Mức kinh tế kỹ thuật phải bao gồm cả số lượng và chất lượng
- Mức kinh tế kỹ thuật phải là mức bình quân
- Các điều kiện kinh doanh khác nhau thì các mức kinh tế kỹ thuật cũng phải khác nhau

BÀI 03. CHUẨN BỊ CÁC ĐIỀU KIỆN CẦN THIẾT PHỤC VỤ SẢN XUẤT

Mã bài: MD03-03

Mục tiêu:

- Chuẩn bị chuồng trại và đất đai đúng yêu cầu kỹ thuật;
- Huy động vốn đầy đủ và kịp thời;
- Mua sắm, thuê dụng cụ sản xuất và vật tư sản xuất đúng yêu cầu kỹ thuật;
- Thuê lao động phù hợp với yêu cầu công việc.

A. Nội dung

1. Chuẩn bị vốn

1.1. Các loại nguồn vốn

Vốn là một trong những điều kiện quan trọng nhất để tiến hành sản xuất kinh doanh của các trang trại.

Vốn của trang trại được hình thành từ nhiều nguồn:

- Vốn tự có

Vốn tự có do chủ trang trại để dành từ trước hoặc tích lũy được trong quá trình sản xuất.

- Vốn liên doanh

Vốn do các nhà đầu tư cùng góp vốn vào trang trại để tổ chức sản xuất kinh doanh.

- Vốn từ các dự án đầu tư

Vốn do các dự án của Nhà nước hoặc doanh nghiệp đầu tư vào trang trại, giúp trang trại phát triển sản xuất.

- Vốn đi vay

Vốn vay mượn từ bà con, họ hàng hay vay từ ngân hàng. Vốn đi vay phải trả lãi suất hàng tháng.

Hiện nay, vốn của các trang trại được huy động chủ yếu từ hai nguồn: vốn tự có và vốn đi vay.

* Khi đầu tư vốn vào sản xuất, cần đảm bảo 2 yêu cầu:

- Vốn đầu tư vào hoạt động sản xuất nông nghiệp phải sinh lợi
- Vốn đầu tư vào hoạt động sản xuất nếu xét ra không có lãi thì ít nhất cũng phải tạo thêm được việc làm nhằm tận dụng thời gian nhàn rỗi hoặc tận dụng phế liệu để tạo ra hàng hóa có giá trị: "lấy công làm lãi"

1.2. Huy động vốn

* Khi vay vốn, chủ trang trại cần tìm hiểu các chủ trương, chính sách của Nhà nước về cho vay vốn sản xuất nông nghiệp hoặc cho vay vốn làm kinh tế

trang trại như Nghị định 41/2010/NĐ-CP về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn (Phụ lục).



2. Chuẩn bị chuồng trại

2.1. Xây dựng chuồng trại

Đối với các trang trại mới bắt đầu hoạt động chăn nuôi, chủ trang trại cần xây dựng chuồng trại để tiến hành hoạt động chăn nuôi.

2.1.1. Yêu cầu đối với việc xây dựng chuồng nuôi

- Vị trí, địa điểm: xây chuồng nuôi trâu tại nơi cao ráo, thoáng mát, dễ thoát nước, cách xa nhà ở và khu dân cư, trường học, chợ... Địa điểm đặt chuồng nên gần đồng cỏ, bãi chăn thả, thuận tiện giao thông và nguồn nước phục vụ cho trâu.

- Hướng chuồng: đối với điều kiện của nước ta, tốt nhất là xây chuồng theo hướng nam hoặc đông nam. Như vậy, có thể hứng được gió đông nam mát mẻ vào mùa hè oi bức, đồng thời tiện che chắn khi có gió mùa đông bắc rét buốt. Tuy nhiên, cũng còn phải tùy thuộc vào địa hình cụ thể và chế độ tiểu khí hậu của từng vùng mà xác định hướng chuồng thích hợp để tận dụng được tốt nhất những yếu tố tích cực của ngoại cảnh, mặt khác, hạn chế đến mức thấp nhất các yếu tố bất lợi của thời tiết tác động đến gia súc.

- Nền chuồng: có thể làm nền chuồng bằng gạch hoặc bê tông. Dù làm bằng chất liệu gì thì mặt nền chuồng cũng phải bảo đảm là không được gồ ghề, không trơn trượt. Nền chuồng phải có độ dốc hợp lý, hướng về rãnh thoát nước.

- Mái che: tùy theo điều kiện kinh tế, có thể dùng các tấm lợp fibro ximăng tôn mạ kẽm, ngói hoặc tre lá. Khung đỡ mái có thể làm bằng sắt cạnh, tre, gỗ. Độ nghiêng của mái có thể từ 30 đến 400 tùy thuộc vào loại vật liệu lợp mái.

- Rãnh thoát nước, phân, nước tiểu: được bố trí chạy dài, dọc theo chuồng. Lòng rãnh không sâu và xây lượn tròn, chiều rộng làm sao có thể lọt vừa xẻng to (22- 25 cm). Độ dốc từ đầu này đến đầu kia khoảng 2 - 3%, đảm bảo thoát nước tốt.

- Bể chứa phân và nước tiểu: cần bố trí cách xa nhà ở, khu chuồng nuôi và cuối hướng gió

2.1.2. Xây dựng chuồng trại

Bước 1: Xác định địa điểm xây chuồng

Bước 2: Xác định kiểu chuồng trại

Việc xác định kiểu chuồng trại căn cứ vào đặc điểm sinh lý của từng loại vật nuôi, phương thức chăn nuôi (quảng canh, bán thâm canh, thâm canh), điều kiện nguồn lực của trang trại.

- Các kiểu chuồng gà



Hình 3.3.1. Kiểu chuồng khép kín

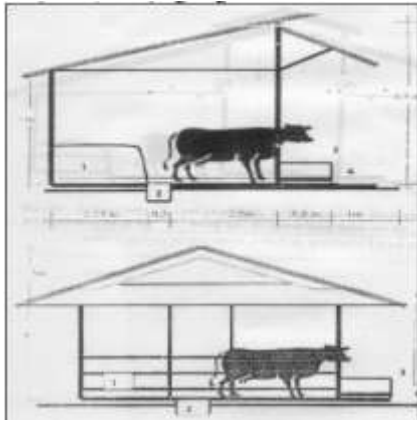


Hình 3.3.2. Kiểu chuồng lồng



Hình 3.3.3. Kiểu chuồng thông thoáng tự nhiên

- Các kiểu chuồng nuôi trâu bò: kiểu chuồng một dãy, hai dãy



Hình 3.3.4. Kiểu chuồng một dãy

- Các kiểu chuồng lợn



Hình 3.3.5. Kiểu chuồng 2 dãy



Hình 3.3.6. Kiểu chuồng nuôi thông thoáng tự nhiên



Hình 3.3.7. Kiểu chuồng lạnh khép kín

Bước 3: Xây dựng chuồng

2.2. Vệ sinh, sát trùng chuồng trại

2.2.1. Nguyên tắc vệ sinh, sát trùng:

- Phải làm sạch tất cả phân và các chất bẩn.
- Chỉ dùng thuốc sát trùng sau khi đã làm sạch bề mặt.
- Phải để khô hoàn toàn vì vi sinh vật gây bệnh không thể sống trong môi trường khô.

2.2.2. Quy trình vệ sinh, sát trùng

Bước 1: Làm sạch chất hữu cơ trong chuồng

Hầu hết các thuốc sát trùng không có tác dụng diệt khuẩn nếu dụng cụ được sát trùng không sạch sẽ. Đất, rơm, trấu, sữa, máu, phân, ... có trong chuồng trại sẽ làm vô hiệu thuốc sát trùng. Do đó, cần phải dọn sạch các loại tạp chất này trước khi sử dụng thuốc.

Trước khi rửa bằng nước cần dùng chổi, xẻng hoặc các dụng cụ thích hợp làm sạch các chất hữu cơ bám trên nền chuồng, tường chuồng, trên bề mặt các dụng cụ chăn nuôi.

Bước 2: Rửa sạch bằng nước

Sau khi vệ sinh cơ học các chất hữu cơ, tiến hành rửa sạch chuồng và dụng cụ chăn nuôi bằng nước. Đối với dụng cụ, sàn, vách ngăn... bị chất bẩn bám chặt bề mặt lâu ngày, cần ngâm nước 1-3 ngày trước khi rửa. Đối với một số chỗ khó rửa (các góc, khe ...), phải dùng vòi xịt áp suất cao bằng hơi.



Hình 3.3.8. Vệ sinh, sát trùng chuồng nuôi

Bước 3: Tẩy bằng xà phòng, nước vôi hoặc thuốc tẩy

Dùng nước xà phòng, nước vôi 30% hoặc thuốc tẩy rửa để phun, dội rửa lên nền hoặc ngâm các dụng cụ chăn nuôi.

Bước 4: Sát trùng bằng thuốc sát trùng

Dùng thuốc sát trùng với liều lượng phù hợp. Cần kiểm tra pH nguồn nước trước khi pha loãng. Không được dùng nước cứng để pha thuốc sát trùng vì sẽ làm giảm hoặc làm mất tác dụng của thuốc sát trùng. Dùng nước có nhiệt độ phù hợp để pha loãng thuốc.

Lưu ý thời hạn dùng thuốc và thời hạn dùng dung dịch thuốc sát trùng đã pha loãng. Cần đảm bảo đủ thời gian cho thuốc tiếp xúc với dụng cụ được sát trùng theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

Khi phun thuốc sát trùng, phải mặc quần áo bảo hộ lao động.

Bước 5: Để khô

Sau khi khử trùng bằng thuốc, cần phải để khô dụng cụ và trang thiết bị. Với chuồng nuôi, thời gian để khô trước khi thả gia súc, gia cầm vào là 1-2 ngày, không được để khô dưới 12 giờ.

3. Chuẩn bị đất đai

3.1. Yêu cầu đối với việc làm đất

- Đất bằng phẳng.
- Sạch cỏ dại và mầm mống sâu bệnh.
- Kết cấu đất không bị phá vỡ
- Độ xốp đạt $\geq 70\%$
- Độ sâu làm đất đủ để tạo cho lớp đất mặt tơi xốp tạo điều kiện cho cây sinh trưởng tốt.
- Không cần làm đất quá nhỏ (vì như vậy sẽ làm cho đất nhanh bị bí dít, không thuận lợi cho cây phát triển rễ, củ)

3.2. Các bước chuẩn bị đất trồng

3.2.1. Vệ sinh đồng ruộng, xử lý tàn dư cây trồng

Trên khu đất dự định trồng cây luôn tồn tại tàn dư sinh vật và các loại sinh vật gây hại khác nhất là cỏ dại. Tàn dư sinh vật là những bộ phận của sinh vật như: rễ, gốc cây, cành lá rụng của các thực vật khác vốn tồn tại trên khu vực đó. Những thành phần này cản trở quá trình làm đất, trồng và chăm sóc cây trồng, đồng thời đó cũng có thể là thức ăn phụ, nơi cư trú của nhiều loại sinh vật hại cây trồng. Do đó, những tàn dư và cỏ dại này cần được xử lý loại bỏ, tận dụng làm vật liệu che phủ đất hoặc chế biến thành phân bón.

Các bước vệ sinh đồng ruộng và xử lý tàn dư cây trồng:

Bước 1: Phát quang xung quanh lô

- Chặt bỏ các bụi cây dại xung quanh lô trồng.
- Dọn cỏ dại xung quanh lô.

Bước 2: Đánh gốc cây

- Dùng cuốc, xà beng đánh bỏ gốc, rễ cây trong khu vực.
- Thu gom gốc rễ phơi khô đốt.

Bước 3: Diệt cỏ dại trong lô trồng

- Sử dụng dụng cụ, thiết bị làm đất thu gom sạch cỏ dại trong lô.
- Phơi khô đốt hoặc ủ cỏ dại thành phân bón.
- Cày bừa lại để vơ sạch thâm ngầm củ cỏ dưới đất
- Phun thuốc trừ cỏ

3.2.2. Làm đất

- Cày đất

Sử dụng sức động vật (trâu, bò) hoặc máy cày cày xới lớp mặt đất ở độ sâu từ 20-30 cm. Mục đích chính của cày là để lật trở lớp đất bên trên, mang chất dinh dưỡng mới lên bề mặt, đồng thời chôn cỏ dại hoặc những gì còn sót lại từ mùa vụ trước khiến chúng bị phân hủy. Nó cũng làm thông khí đất, giúp đất giữ ẩm tốt hơn. Thông thường đất được cày lên và để khô. Sau khi cày muốn đất ruộng thêm tơi nhà nông cần phải bừa.

- Bừa làm nhỏ đất

Sử dụng máy móc hoặc sức người và động vật để làm nhỏ, làm nhuyễn đất.



Hình 3.3.9. Sử dụng bò để bừa đất



Hình 3.3.10. Sử dụng máy bừa đất

- Lên luống và san phẳng luống

Đất sau khi đã làm sạch và nhỏ được lên thành luống. Từng loại cây trồng khác nhau có kỹ thuật lên luống khác nhau. Do đó, chủ trang trại cần chú ý kỹ thuật lên luống để tạo điều kiện cho cây trồng sinh trưởng phát triển tốt.

Có 2 cách lên luống: lên luống bằng tay và lên luống bằng máy



Hình 3.3.11. Lên luống bằng tay



Hình 3.3.12. Lên luống bằng máy

Sau khi lên luống, cần phải làm phẳng mặt luống để tránh đọng nước khi trời mưa.



Hình 3.3.13. Làm phẳng mặt luống

3.2.3. Bón lót

Bón lót là việc bón phân trước khi trồng.

*** Mục đích của bón lót:**

- Cải thiện tính chất đất tại vị trí trồng (tăng độ xốp, tăng hàm lượng chất hữu cơ và hoạt động của các vi sinh vật có ích).
- Cung cấp đầy đủ, kịp thời dinh dưỡng cho cây ở giai đoạn mới trồng.
- Giúp cho cây sinh trưởng, phát triển mạnh ngay từ thời kỳ đầu.

*** Yêu cầu cần đối với việc bón lót**

Để đạt các mục đích nêu trên, việc bón lót cần đạt được các yêu cầu sau:

- Xác định các loại phân phù hợp cho việc bón lót
- Tính toán đúng lượng phân cần sử dụng
- Việc bón lót phải cải tạo khắc phục được các hạn chế về đất đai tại vị trí trồng để tạo điều kiện cho cây sinh trưởng tốt
- Cây con mới trồng không bị tác động xấu bởi phân bón và được cung cấp dinh dưỡng kịp thời khi mới bén rễ.

*** Các loại phân được sử dụng để bón lót bao gồm:**

- Phân hữu cơ: phân hữu cơ có tác dụng làm tăng độ xốp của đất, thúc đẩy hệ vi sinh vật đất vùng gốc cây hoạt động mạnh, đồng thời tăng cường tác dụng của các loại phân khác được sử dụng trong bón lót. Loại phân hữu cơ cụ thể có thể sử dụng:

+ Phân chuồng hoai mục



Hình 3.3.14. Phân chuồng đã ủ hoai mục

+ Phân xanh: trong điều kiện vùng đồi có thể tận dụng các diện tích đất chưa sử dụng, đất xấu hoặc trồng xen trong vườn một số loại cây phân xanh vừa có tác dụng bảo vệ đất, vừa cung cấp một lượng phân bón đáng kể dùng để bón

lót. Các loại cây phân xanh phổ biến có thể trồng và khai thác bao gồm: cây muồng, cốt khí, đậu mèo và các loại cây phân xanh khác.

+ Phân hữu cơ vi sinh



Hình 3.3.15. Cây cốt khí



Hình 3.3.16. Cây điền thanh



Hình 3.3.17. Cây muồng



Hình 3.3.18. Phân hữu cơ vi sinh

+ Phân rác - loại phân được chế biến từ rác thải sinh hoạt và phụ phẩm nông nghiệp thông qua việc ủ



Hình 3.3.19. Phân hữu cơ chế biến từ rác thải

- Phân hoá học

Phân hoá học được sử dụng để bón lót chỉ với lượng ít nhằm mục đích cung cấp chất dinh dưỡng cho cây ngay từ khi mới bén rễ. Các loại phân được sử dụng bao gồm: Phân đạm, phân lân, phân kali, phân hỗn hợp: NPK; N-P-K-S.

*** Cách bón**

- Bón toàn bộ phân chuồng và tàn dư thực vật vào luống vừa tạo nên.
- Sau đó rắc phân phân hóa học.
- Kéo đất lên luống lấp phân đồng thời tạo cho luống đạt độ cao quy định (cho từng loại cây trồng).

4. Mua sắm, thuê máy móc và dụng cụ sản xuất

4.1. Giới thiệu một số loại máy móc và dụng cụ sản xuất phổ biến

4.1.1. Một số loại máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp

- Máy làm đất



Hình 3.3.20. Máy cày

- Máy gieo trồng



Hình 3.3.21. Máy gieo hạt rau



Hình 3.3.22. Máy gieo hạt ngô 3 hàng



Hình 3.3.23. Máy gieo hạt đậu tương

- Máy cấy lúa, cấy rau



Hình 3.3.24. Máy trồng hom sắn



Hình 3.3.25. Máy cấy lúa



Hình 3.3.26. Máy cấy rau

- Máy làm cỏ và bón phân



Hình 3.3.27. Máy xới cỏ bón phân liên hoàn

4.1.2. Một số dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp



Hình 3.3.28. Cuốc



Hình 3.3.29. Xẻng

Hình 3.3.30. Cào cỏ

4.2. Mua sắm, thuê máy móc và dụng cụ sản xuất

Máy móc và dụng cụ sản xuất có vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng suất lao động và cải thiện điều kiện lao động cho người lao động. Đầu tư mua sắm máy móc và dụng cụ sản xuất là một khâu đầu tư lớn. Do đó, đối với các máy móc và dụng cụ sản xuất có thời gian sử dụng ít, chi phí đầu tư lớn thì chủ trang trại nên đi thuê.

4.2.1. Thuê máy móc và dụng cụ sản xuất

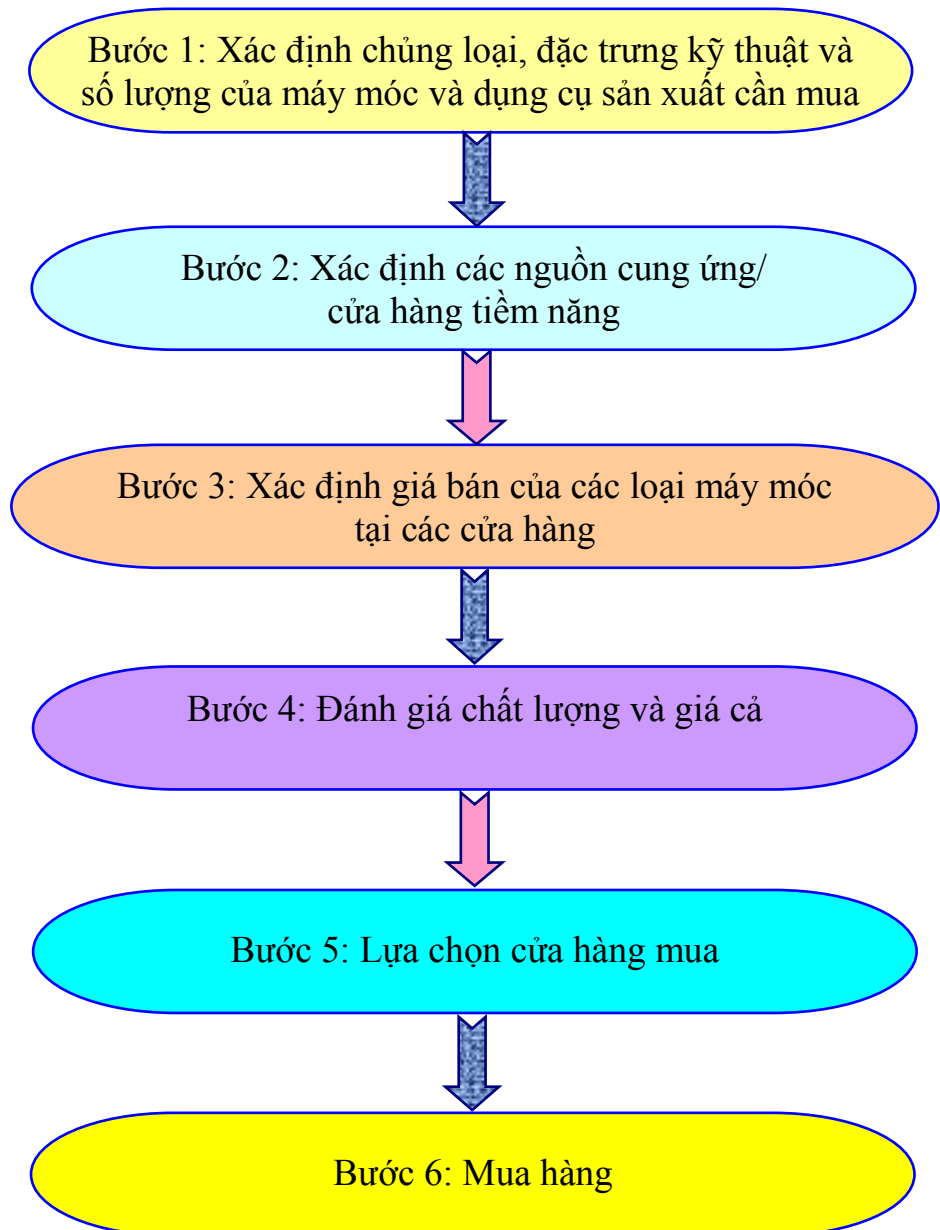
Bước 1: Xác định loại máy móc và dụng cụ cần thuê

Bước 2: Xác định các chủ cho thuê

Bước 3: Lựa chọn chủ thuê

Bước 4: Ký hợp đồng thuê

4.2.2. Mua sắm máy móc và dụng cụ sản xuất



Bước 1: Xác định chủng loại, đặc trưng kỹ thuật và số lượng của máy móc và dụng cụ sản xuất cần mua

Với sự phát triển của khoa học công nghệ, các nhà sản xuất đã chế tạo và bán trên thị trường rất nhiều loại máy khác nhau. Ví dụ, máy cày có rất nhiều loại với nhiều kiểu dáng, công suất, tốc độ bề rộng làm việc, ... rất khác nhau. Do đó, chủ trang trại cần phải biết lựa chọn máy phù hợp với điều kiện sản xuất của trang trại nhằm sử dụng máy móc hiệu quả và tiết kiệm chi phí.

Bước 2: Xác định các nguồn cung ứng/cửa hàng tiềm năng

Sau khi xác định chủng loại, đặc trưng kỹ thuật và số lượng máy móc và dụng cụ cần mua, chủ trang trại cần tìm kiếm và xác định xem cửa hàng hoặc công ty nào bán các loại máy móc và dụng cụ này.

Bước 3: Xác định giá bán của các loại máy móc tại các cửa hàng

Cùng một loại máy móc hay dụng cụ sản xuất, mỗi cửa hàng/công ty có giá bán khác nhau. Do đó, chủ trang trại cần phải tìm hiểu giá bán ở tất cả các cửa

hàng/công ty tiềm năng.

Bước 4: Đánh giá chất lượng và giá cả

Sau khi tìm hiểu giá bán ở tất cả các cửa hàng, chủ trang trại cần so sánh, đánh giá chất lượng hàng hóa và giá cả để có quyết định mua ở cửa hàng/công ty nào.

Bước 5: Lựa chọn cửa hàng mua

Bước 6: Mua hàng

5. Mua sắm vật tư sản xuất

5.1. Một số loại vật tư sản xuất

- Giống



Hình 3.3.31. Hạt giống ngô



Hình 3.3.32. Giống rau

- Phân bón



Hình 3.3.33. Phân lân



Hình 3.3.34. Phân urê



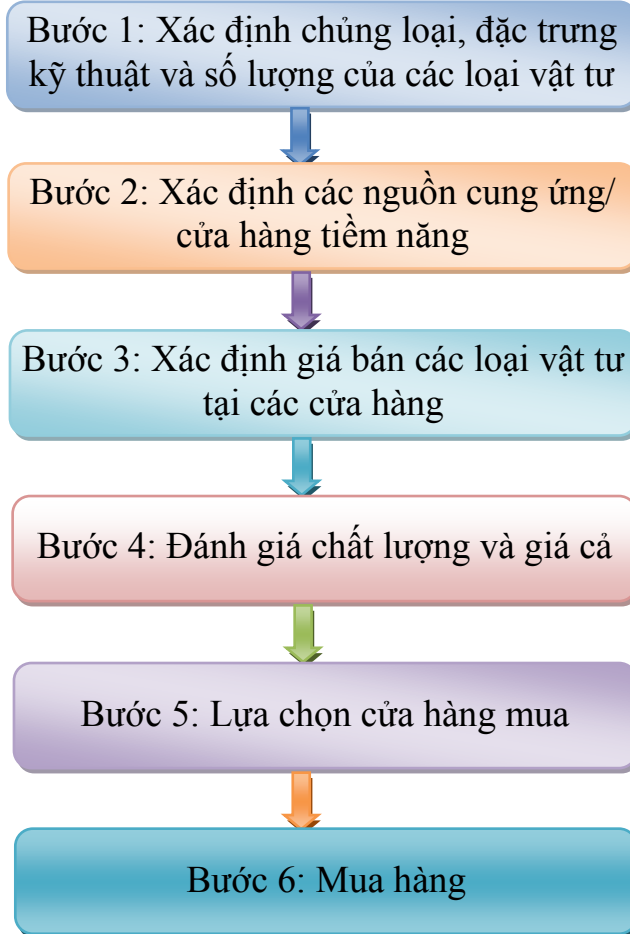
Hình 3.3.35. Phân ka li

- Thuốc bảo vệ thực vật



Hình 3.3.36. Thuốc trừ sâu bệnh

5.2. Các bước mua sắm vật tư sản xuất



6. Thuê mướn lao động

6.1. Đặc điểm lao động nông nghiệp

Lao động nông nghiệp gắn liền với đất đai, điều kiện tự nhiên, cây trồng, vật nuôi, ... vì vậy lao động nông nghiệp có những đặc điểm khác biệt với lao động ở các ngành nghề khác. Lao động nông nghiệp có các đặc điểm sau:

- Lao động nông nghiệp có tính thời vụ

Tính thời vụ của lao động do tính thời vụ của sản xuất nông nghiệp quyết định. Vào thời vụ, lao động nông nghiệp thường khan hiếm. Do đó, chủ trang trại cần có kế hoạch thuê mướn lao động sớm.

- Lao động nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên

Lao động nông nghiệp chủ yếu hoạt động ngoài trời, trên từng cánh đồng, từng diện tích mặt nước. Do đó, lao động nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên như mưa, nắng, bão, lụt, ... Điều này ảnh hưởng đến năng suất lao động và chất lượng công việc. Vì vậy, chủ trang trại cần có những giải pháp để hạn chế sự phụ thuộc này, tăng thời gian và năng suất làm việc như: bố trí địa điểm làm việc thích hợp; giao khoán công việc; ...

- Lao động nông nghiệp thường xuyên tiếp xúc với cây trồng, vật nuôi

Cây trồng và vật nuôi là đối tượng chính của sản xuất nông nghiệp. Để cây trồng và vật nuôi phát triển tốt, người lao động cần có những hiểu biết nhất định về quy luật phát triển của chúng. Do đó, khi thuê lao động chủ trang trại cần chọn lao động có kinh nghiệm trong việc chăm sóc cây trồng và vật nuôi.

- Lao động nông nghiệp có kết cấu phức tạp, không đồng nhất

Lao động nông nghiệp được chia thành nhiều loại khác nhau: lao động thường xuyên, lao động thời vụ, lao động chính, lao động phụ, lao động giản đơn, lao động kỹ thuật, lao động thuê ngoài, lao động gia đình, ... Tính phức tạp của lao động nông nghiệp đòi hỏi chủ trang trại phải tìm ra các hình thức tổ chức lao động thích hợp.

6.2. Thuê mướn lao động

6.2.1. Yêu cầu đối với thuê mướn lao động

- Phù hợp với nhu cầu của trang trại
- Đảm bảo tiêu chuẩn cần thiết đối với từng loại lao động (lao động giản đơn, lao động kỹ thuật, ...)
- Chấp hành đúng luật pháp nhà nước về sử dụng và thuê mướn lao động

6.2.2. Các bước thuê mướn lao động

Trên cơ sở cân đối giữa nhu cầu và khả năng lao động, chủ trang trại quyết định thuê mướn lao động. Việc thuê mướn lao động gồm các bước sau:

Bước 1: Thông báo tuyển dụng

Chủ trang trại thông báo nhu cầu tuyển dụng lao động của trang trại qua nhiều kênh khác nhau như tivi, đài báo, văn phòng giới thiệu việc làm, trường học, người thân, họ hàng, hàng xóm, ... Việc thông báo tuyển dụng cần nêu rõ các tiêu chuẩn và kinh nghiệm cần thiết để thực hiện công việc ở trang trại. Ngoài ra, chủ trang trại có thể thông báo vị trí làm việc, thu nhập được hưởng, ...

Bước 2: Nhận đơn xin việc

Khi có người đến xin việc, chủ trang trại cần cấp cho họ một đơn xin việc để họ điền những thông tin cần thiết như kinh nghiệm, quá trình đào tạo, ... và nộp lại cho chủ trang trại. Những thông tin trên sẽ giúp chủ trang trại đánh giá chất lượng lao động và tuyển chọn được lao động có chất lượng tốt, phù hợp với yêu cầu công việc của trang trại.

Đối với các trang trại quy mô nhỏ, chủ trang trại chỉ thuê lao động giản đơn ở địa phương nên bước này có thể không cần thiết.

Bước 3: Tuyển chọn lao động

Thông qua đơn xin việc hoặc số lượng lao động nông nghiệp sẵn có ở địa phương, chủ trang trại tiến hành tuyển chọn lao động có sức khỏe tốt, kinh nghiệm làm việc lâu năm, trình độ lao động phù hợp với yêu cầu công việc của trang trại.

Bước 4: Ký hợp đồng lao động

Người lao động được chủ trang trại nhận vào làm việc cần phải có một hợp đồng lao động. Mục đích của bảng hợp đồng là ghi lại những thỏa thuận về công việc của chủ trang trại và người lao động. Hợp đồng có thể chia thành 2 loại: hợp đồng bằng miệng và hợp đồng bằng văn bản.

Hợp đồng bằng miệng thường được thỏa thuận khi hai bên (chủ trang trại và người lao động) có sự tin cậy đặc biệt với nhau.

Hợp đồng bằng văn bản được ký kết giữa lao động với chủ trang trại theo mẫu hợp đồng lao động ban hành kèm theo Thông tư số 23/2000/TT-BLĐTBXH ngày 28/09/2000 – Hướng dẫn áp dụng một số chế độ đối với người lao động làm việc trong trang trại.

Nội dung ghi trong hợp đồng: thời hạn hợp đồng, những việc phải làm, mức công phải trả, tiền bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế, tiền công tạm ứng (nếu có), ngày trả hoặc tạm ứng tiền công; số giờ làm việc trong ngày và làm thêm, số ngày nghỉ trong tuần, trang bị bảo hộ được cấp phát và thời gian sử dụng, các thỏa thuận khác (nếu có).

Bước 5: Trả công lao động

Có hai hình thức trả công: trả công theo thời gian và trả công theo khoán

*** Trả công theo thời gian**

Đây là hình thức trả công dựa vào thời gian làm việc. Thời gian để tính trả công là giờ hay ngày làm việc. Tuy nhiên, khi tính công một giờ lao động chủ trang trại nên xem xét các yếu tố khác như trình độ, khả năng làm việc của từng lao động, đặc điểm công việc, thâm niên làm việc,

Ưu điểm: đơn giản, dễ hình dung, dễ nhận biết

Nhược điểm: lao động có tư tưởng chây ì, muốn kéo dài thời gian làm việc, bỏ việc giữa giờ, ...

Để áp dụng hình thức trả công này chủ trang trại phải tăng cường quản lý, kiểm tra giám sát tốt.

*** Trả công theo khoán**

Đây là hình thức trả công dựa vào số sản phẩm, số công việc và đơn giá của từng công việc, từng sản phẩm để tính trả công.

Trả công theo khoán có thể áp dụng theo hình thức trả công theo khoán trực tiếp và trả công theo khoán lũy tiến.

- Trả công theo khoán trực tiếp

Khi trả công theo khoán trực tiếp thì đơn giá sản phẩm hoặc đơn giá công việc không thay đổi. Đơn giá cho từng sản phẩm hoặc cho công việc tính theo công thức:

$$Đ = T : K$$

Trong đó:

Đ: Đơn giá một đơn vị khối lượng công việc hoặc sản phẩm

T: Mức trả công cho công việc hoặc sản phẩm khoán

K: Khối lượng công việc hoặc sản phẩm khoán

- Trả công theo khoán lũy tiến

Là chế độ trả công bằng 2 loại đơn giá: đơn giá không đổi và đơn giá lũy tiến

Nếu người lao động sản xuất vượt mức giao khoán thì:

+ Sản phẩm nằm trong mức khoán được tính theo đơn giá không đổi

+ Sản phẩm vượt quá mức khoán được tính theo đơn giá lũy tiến

Trả công theo khoán lũy tiến thường áp dụng cho những công việc khó, những công việc phải hoàn thành trong thời vụ căng thẳng. Đối với công việc khác nếu áp dụng theo hình thức này sẽ làm cho giá thành sản phẩm có thể tăng lên.

Cách xác định:

$$\text{Đ}' = \text{Đ} + \text{Đh}$$

Trong đó :

Đ' : đơn giá lũy tiến

Đ: đơn giá cho từng sản phẩm hoặc công việc trong mức khoán

h: % giá được nâng

h tăng lên bao nhiêu là phụ thuộc vào mức tăng khối lượng công việc hoặc sản phẩm.

Hình thức trả công theo khoán có các ưu điểm :

+ Tăng cường trách nhiệm, tính tự giác, tính bắt buộc đối với người lao động, góp phần làm tăng năng suất lao động.

+ Giảm mức độ quản lý giám sát của chủ trang trại. Tuy nhiên, chủ trang trại không nên khoán trắng công việc cho người lao động. Nếu không có sự giám sát, chất lượng công việc và sản phẩm có thể không đảm bảo.

B. Câu hỏi và bài tập thực hành

1. Câu hỏi:

1.1. Trang trại có những nguồn vốn nào? Nêu các bước chuẩn bị vốn?

1.2. Nêu yêu cầu đối với việc xây dựng chuồng trại? Nêu yêu cầu đối với việc vệ sinh, sát trùng chuồng trại?

1.3. Nêu yêu cầu đối với việc làm đất?

1.4. Trình bày đặc điểm lao động nông nghiệp? Liệt kê các bước thuê mướn lao động?

2. Bài tập thực hành:

2.1. Bài tập thực hành 3.3.1. Làm thủ tục/hồ sơ vay vốn

2.2. Bài tập thực hành 3.3.2. Chuẩn bị hợp đồng lao động

C. Ghi nhớ

Hoạt động sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là hoạt động trồng trọt diễn ra theo thời vụ. Chủ trang trại cần chuẩn bị các phương tiện cần thiết cho sản xuất và thuê lao động trước khi bắt đầu thời vụ để không ảnh hưởng đến kế hoạch sản xuất của trang trại.

BÀI 04. TỔ CHỨC SẢN XUẤT**Mã bài: MD03-04****Mục tiêu:**

- Trình bày được yêu cầu đối với tổ chức quá trình lao động;
- Mô tả được các nội dung của tổ chức quá trình lao động; tổ chức sử dụng máy móc; tổ chức sử dụng vật tư sản xuất;
- Tổ chức quá trình lao động hợp lý, đạt hiệu quả cao;
- Tổ chức sử dụng máy móc hợp lý, đạt năng suất cao;
- Tổ chức sử dụng vật tư sản xuất kịp thời, đúng tiến độ sản xuất.

A. Nội dung:**1. Tổ chức lao động và quá trình lao động****1.1. Lựa chọn các hình thức tổ chức lao động**

Trong các trang trại, có nhiều hình thức tổ chức lao động như: đội sản xuất, trại chăn nuôi, xưởng chế biến, tổ nhóm sản xuất, hộ gia đình nhận khoán, ... Do đó, các trang trại phải lựa chọn hình thức tổ chức lao động hợp lý, tức là lựa chọn hình thức phân công và hiệp tác lao động hợp lý khi tiến hành các hoạt động sản xuất cụ thể.

Để lựa chọn các hình thức tổ chức lao động hợp lý chủ trang trại cần dựa vào các căn cứ sau:

- Phương hướng và quy mô sản xuất của trang trại

Các trang trại có phương hướng và quy mô sản xuất khác nhau thì việc lựa chọn hình thức tổ chức lao động cũng khác nhau. Nếu trang trại có phương hướng sản xuất sản phẩm trồng trọt và quy mô sản xuất sản phẩm trồng trọt lớn thì tổ chức thành các đội sản xuất/dịch vụ, xưởng chế biến nông sản. Nếu trang trại sản xuất sản phẩm trồng trọt với quy mô nhỏ thì có thể tổ chức thành các tổ nhóm sản xuất.

Nếu trang trại sản xuất sản phẩm chăn nuôi với quy mô lớn thì có thể tổ chức các trại chăn nuôi gà, trại chăn nuôi lợn, xưởng chế biến thức ăn. Nếu sản xuất quy mô nhỏ thì có thể tổ chức thành các tổ nhóm chăn nuôi gà, lợn; tổ nhóm cung cấp thức ăn, ...

- Trình độ, quy mô trang bị máy móc, thiết bị, công cụ lao động

Đây là căn cứ quan trọng trong việc lựa chọn hình thức tổ chức lao động trong các trang trại. Nếu trang trại trang bị máy móc thiết bị cao, quy mô trang bị lớn thì sẽ lựa chọn các hình thức đội, tổ dịch vụ, nhà máy hay xưởng chế biến. Nếu trang bị máy móc thiết bị thấp, quy mô trang bị nhỏ thì tổ chức được các hoạt động do cá nhân lao động đảm nhiệm.

- Trình độ, năng lực tổ chức quản lý của chủ trang trại

Trình độ và năng lực quản lý của chủ trang trại cao sẽ cho phép lựa chọn

các hình thức tổ chức lao động có quy mô lớn. Nếu trình độ và năng lực tổ chức quản lý thấp thì lựa chọn hình thức tổ chức lao động có quy mô vừa và nhỏ như tổ nhóm sản xuất dịch vụ và khoán sản phẩm cuối cùng cho tổ, nhóm, cá nhân và hộ gia đình, ...

1.2. Tổ chức quá trình lao động

1.2.1. Yêu cầu đối với tổ chức quá trình lao động

Quá trình lao động là sự tổng hợp các bước công việc mà một người hay một nhóm người có quan hệ với nhau tiến hành trong khi lao động. Quá trình lao động là một bộ phận, một khâu của quá trình sản xuất.

Ví dụ: sản xuất lúa bao gồm các khâu lao động như: cày, bừa, gieo cấy, chăm sóc, thu hoạch, ... quá trình lao động cấy lúa lại bao gồm các bước công việc như nhổ mạ, vận chuyển mạ đến ruộng cấy và cấy lúa.

Tổ chức hợp lý quá trình lao động nhằm lợi dụng khả năng lao động và kinh nghiệm sản xuất của người lao động, tạo điều kiện giảm nhẹ cường độ lao động và tiết kiệm sức lao động, từ đó góp phần nâng cao năng suất lao động và hiệu quả sản xuất.

Khi tổ chức quá trình lao động, các trang trại cần đảm bảo các yêu cầu sau:

- Đảm bảo chất lượng và hoàn thành đúng thời gian và đúng yêu cầu kỹ thuật
- Sử dụng công cụ cải tiến, máy móc có năng suất cao, triệt để tận dụng công suất của công cụ, máy móc và năng lực của người lao động để nâng cao năng suất lao động.
- Cải thiện điều kiện lao động và đảm bảo an toàn lao động

1.2.2. Nguyên tắc tổ chức quá trình lao động

- Đảm bảo sự cân đối giữa sức lao động, công cụ lao động và đối tượng lao động.
- Ăn khớp và nhịp nhàng trong quá trình lao động

Quá trình lao động bao gồm các công việc có liên quan chặt chẽ với nhau, ảnh hưởng và quy định lẫn nhau. Do đó, trong quá trình lao động các công việc cần được tiến hành theo một tốc độ và nhịp điệu thống nhất, nhịp nhàng với nhau. Không để xảy ra tình trạng công việc này làm nhanh, công việc khác làm chậm hoặc có khi cùng một công việc nhưng có lúc làm nhanh, có lúc làm chậm.

- Liên tục trong quá trình lao động

Nguyên tắc này đòi hỏi mọi công việc phải được tiến hành liên tục, không xảy ra gián đoạn, mặc dù đó là những gián đoạn nhỏ.

1.2.3. Nội dung tổ chức quá trình lao động

- Tổ chức địa điểm làm việc

Mọi quá trình lao động đều diễn ra trên những địa điểm nhất định. Trong

hoạt động sản xuất nông nghiệp, địa điểm làm việc phức tạp: không gian rộng, làm việc ngoài trời, công việc thường xuyên di chuyển nhiều, ... Vì vậy, phải tổ chức tốt địa điểm làm việc để nâng cao năng suất lao động.

Tổ chức hợp lý địa điểm làm việc có nghĩa là phân phối hợp lý tài sản, dụng cụ, máy móc sản xuất; phân chia ranh giới; quy định thứ tự tiến hành công việc.

- Phân bổ lao động và hợp lý hóa các phương pháp lao động

Khi tiến hành một quá trình lao động phải lựa chọn người lao động để thực hiện các khâu công việc của quá trình lao động đó. Cần chú ý đến kỹ năng lao động, kinh nghiệm sản xuất và thể lực của người lao động để phân công công việc phù hợp.

Trong quá trình phân bổ lao động chủ trương trại cần hướng dẫn, bồi dưỡng phương pháp làm việc cho người lao động nhằm sử dụng hợp lý công cụ, máy móc sản xuất và hoàn thành khối lượng công việc nhiều hơn trong một đơn vị thời gian.

- Kiểm tra và áp dụng mức lao động

Theo dõi và điều chỉnh hợp lý các mức lao động là việc làm cần thiết vì mức lao động là cơ sở để lựa chọn và bố trí lao động, đối tượng lao động và công cụ, máy móc theo đúng số lượng, chất lượng và cơ cấu hợp lý giữa chúng theo yêu cầu của quá trình lao động.

Tổ chức quá trình lao động phải dựa vào mức lao động mới đảm bảo được yêu cầu và nguyên tắc đề ra cho quá trình lao động, mới đảm bảo được hiệu quả hoạt động của quá trình lao động.

- Hợp lý các chế độ lao động và nghỉ ngơi

Giải quyết tốt việc kết hợp lao động và nghỉ ngơi không những cho phép sử dụng hợp lý sức lao động của con người mà còn tạo điều kiện thuận lợi nhất để khôi phục sức lao động trong thời gian làm việc và nghỉ ngơi hợp lý.

- Cải thiện điều kiện lao động, đảm bảo vệ sinh và an toàn lao động

Năng suất lao động phần lớn phụ thuộc vào các điều kiện và môi trường lao động. Cải thiện điều kiện vệ sinh và an toàn lao động là một việc làm có ý nghĩa quan trọng nhằm nâng cao năng suất lao động. Để thực hiện được vấn đề này, chủ trương trại cần thực hiện nghiêm túc những quy định về vệ sinh và an toàn lao động cho người lao động.

2. Tổ chức sử dụng máy móc

Trang trại có nhiều loại máy móc khác nhau, do đó tùy theo chức năng, công dụng và tình hình sử dụng, ... của từng loại máy móc để phân cấp quản lý sử dụng và có biện pháp sử dụng hợp lý.

Nhìn chung, việc tổ chức sử dụng máy móc bao gồm các công việc:

- Tổ chức địa bàn hoạt động của máy và bố trí khu để máy

- Tổ chức cung cấp nguyên liệu cho máy móc
- Phân cấp quản lý máy móc và tổ chức lao động phục vụ máy
- Tổ chức bảo quản, chăm sóc và sửa chữa máy

2.1. Tổ chức địa bàn hoạt động của máy và bố trí khu để máy

Đặc điểm của máy kéo và máy công tác là phải thường xuyên di chuyển để thực hiện các công việc. Do đó, năng suất và hiệu quả hoạt động của máy phụ thuộc trước hết vào địa bàn hoạt động của chúng. Để có địa bàn hoạt động có hiệu quả cho máy kéo và máy công tác, khi tiến hành tổ chức và quy hoạch địa bàn hoạt động của máy cần giải quyết các vấn đề sau:

- Tập trung ruộng đất và cải tạo địa bàn

Địa bàn làm việc phải tập trung liền khoảnh và tương đối bằng phẳng thì máy móc mới hoạt động được dễ dàng, giúp máy giảm được thời gian di chuyển không cần thiết, tăng thời gian làm việc trực tiếp và giảm chi phí nguyên liệu, đồng thời qua đó giúp cho máy hoạt động có năng suất cao, giá thành công tác làm bằng máy hạ.

Nếu địa bàn không tập trung, liền khoảnh thì máy phải di chuyển nhiều và tiêu tốn nhiều nhiên liệu. Thậm chí máy phải ngừng hoạt động do gặp nhiều vật cản lớn như đường dốc cao, đường hẹp, ...

- Xây dựng hệ thống giao thông, thủy lợi chủ động và thuận tiện

Giao thông, thủy lợi chủ động thuận tiện thì máy móc mới có thể hoạt động và hoạt động hiệu quả trên địa bàn.

- Xây dựng cơ cấu sản xuất hợp lý

Cơ cấu sản xuất hợp lý sẽ cho phép phát huy được hiệu quả của việc sử dụng máy. Điều này có nghĩa là máy móc có thể làm được nhiều việc và tương đối đều trong năm, cơ giới hóa được nhiều khâu và giảm bớt tính thời vụ của việc sử dụng máy.

Đối với các máy cơ khí tĩnh như máy bơm nước, máy tuốt lúa, máy xay xát, ... cần phải bố trí khu để máy. Vị trí đặt máy có ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của máy. Khu để máy phải được đặt ở nơi thuận tiện cho việc vận chuyển nguyên nhiên liệu, vật liệu và sản phẩm, thuận tiện cho việc nguồn năng lượng (điện, xăng dầu) và phải gần nguồn nước để bơm nước chống hỏa hoạn. Nơi đặt máy phải có vị trí cao ráo, chắc chắn, không bị lũ lụt, sạt lở, ...

2.2. Tổ chức cung cấp nhiên liệu và nguyên liệu cho máy móc

Trước khi máy làm việc phải kiểm tra việc cung cấp nhiên liệu (xăng dầu) và nguyên liệu (hạt giống, phân bón) cho máy theo định mức từng giờ, từng ca làm việc.

Trong quá trình làm việc và thời gian nghỉ giải lao phải kiểm tra để có sự bổ sung kịp thời. Nếu khâu cung cấp nhiên liệu và nguyên liệu không tốt sẽ làm ảnh hưởng đến thời gian làm việc trực tiếp của máy.

2.3. Phân cấp quản lý máy móc và tổ chức lao động phục vụ máy

Để nâng cao hiệu quả sử dụng máy cần phải phân cấp quản lý sử dụng máy. Tùy theo quy mô sản xuất, phạm vi hoạt động, công suất máy mà các chủ trang trại có biện pháp phân cấp quản lý sử dụng khác nhau. Đối với loại máy móc lớn, quy mô sản xuất lớn như trại, xưởng cần tổ chức phân cấp quản lý cho trại, xưởng. Đối với máy có công suất vừa, quy mô sản xuất vừa chủ trang trại cần tổ chức và phân cấp quản lý cho tổ, nhóm, người lao động.

Việc phân cấp quản lý sử dụng nhằm nâng cao trách nhiệm cho người sử dụng, thúc đẩy họ có kế hoạch sử dụng hợp lý máy móc được giao.

Mỗi loại máy cần phải có lao động kỹ thuật chuyên trách biết sử dụng thành thạo và sửa chữa máy. Ngoài ra, còn có một số lao động phục vụ máy, lao động làm một số khâu liên quan đến sử dụng máy. Ví dụ: máy tuốt lúa có người đứng tuốt lúa, người vận chuyển lúa đưa vào máy tuốt, người lấy thóc, ... Để máy móc hoạt động hiệu quả cần tổ chức phối hợp các khâu công việc trong quá trình hoạt động của máy.

2.4. Tổ chức bảo quản, chăm sóc và sửa chữa máy

Trong quá trình làm việc, các bộ phận, chi tiết của máy thường bị hao mòn, hư hỏng. Điều này ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của máy. Để hạn chế sự hao mòn hư hỏng do tự nhiên và do con người gây ra chủ trang trại cần tổ chức tốt khâu bảo quản, chăm sóc và sửa chữa máy.

- Bảo quản máy: để tránh hao mòn tự nhiên cần xây dựng nhà kho để máy. Nhà kho để máy phải là nơi thuận tiện cho việc vào, ra và là nơi cao ráo, không dột, không ẩm thấp.

- Chăm sóc kỹ thuật: đây là công việc quan trọng để duy trì khả năng làm việc và kéo dài thời gian hoạt động của máy. Chăm sóc kỹ thuật máy được chia làm hai phần: chăm sóc nội quy từng ca và chăm sóc nội quy định kỳ.

Chăm sóc nội quy từng ca được tiến hành khi bắt đầu làm việc từng ca. Việc chăm sóc gồm: kiểm tra động cơ, máy nổ, ốc vít, xăng dầu, mỡ, ...

Chăm sóc nội quy định kỳ được tiến hành sau khi máy đã hoàn thành một khối lượng công việc nhất định.

Để công tác chăm sóc máy thật sự đi vào nề nếp, các chủ trang trại cần phải có biện pháp nâng cao trách nhiệm đối với người sử dụng máy và xây dựng chế độ chăm sóc kỹ thuật máy.

- Sửa chữa máy: trong quá trình làm việc, máy móc có thể bị hư hỏng. Vì vậy, để duy trì khả năng làm việc thường xuyên của máy cần xây dựng chế độ sửa chữa cho từng loại máy theo thời gian sử dụng, theo khối lượng công việc đã hoàn thành.

Chủ trang trại không nên để tình trạng máy hư hỏng quá nặng mới sửa chữa, vì như vậy sẽ kéo dài thời gian sửa chữa, chi phí sửa chữa sẽ tăng lên và thậm chí máy móc không thể đảm bảo chất lượng làm việc.

Chủ trang trại cần phân cấp quản lý sửa chữa. Những hư hỏng nhỏ có thể do người sử dụng sửa chữa, những hư hỏng lớn có thể do xưởng sửa chữa hoặc có thể gửi đi sửa chữa tại các cơ sở sửa chữa lớn trong vùng.

3. Tổ chức sử dụng vật tư sản xuất

Vật tư dùng cho sản xuất nông nghiệp gồm phân bón, giống, thức ăn gia súc, nguyên liệu, nhiên liệu, ... Vật tư sản xuất đóng vai trò quan trọng trong việc quyết định năng suất sản xuất của trang trại. Do đó, chủ trang trại cần tổ chức sử dụng tốt vật tư sản xuất.

Nội dung tổ chức sử dụng vật tư sản xuất gồm:

- Tổ chức dự trữ vật tư

Để có vật tư phục vụ kịp thời và đầy đủ cho quá trình sản xuất, chủ trang trại cần dự trữ một lượng vật tư hợp lý trong một khoảng thời gian nhất định.

- Tổ chức nhà kho và phương tiện bảo quản

Vật tư sản xuất là loại rất dễ bị hư hỏng và mất mát. Do đó, chủ trang trại cần phải tổ chức xây dựng kho chứa và mua sắm các phương tiện bảo quản như chất chống ẩm, chất chống mối mọt, ... Kho chứa vật tư phải được đặt ở nơi khô ráo, chống được ẩm thấp và lũ lụt, tiện cho việc vận chuyển và bảo vệ.

- Tổ chức cấp phát và sử dụng

Dựa vào định mức vật tư đã được xây dựng, chủ trang trại tiến hành tổ chức cấp phát vật tư cho người lao động để họ tiến hành hoạt động sản xuất. Việc cấp phát vật tư phải đảm bảo kịp thời, đủ số lượng, đúng chủng loại cho hoạt động sản xuất.

- Tổ chức kiểm tra và kiểm kê vật tư sản xuất

Kiểm tra và kiểm kê tốt giúp cho việc sử dụng vật tư sản xuất sẽ hạn chế được hiện tượng mất mát vật tư, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất.

4. Theo dõi tiến độ thực hiện và điều chỉnh kế hoạch sản xuất

Trong quá trình thực hiện kế hoạch sản xuất thường xuyên xảy ra vấn đề mất cân đối do nhiều nguyên nhân. Do đó, chủ trang trại phải thường xuyên theo dõi, kiểm tra nghiêm túc để có thể phát hiện kịp thời và điều chỉnh.

B. Câu hỏi và bài tập thực hành

1. Câu hỏi:

1.1. Nêu yêu cầu của việc tổ chức quá trình lao động? Trình bày các nội dung của tổ chức quá trình lao động?

1.2. Trình bày các nội dung của tổ chức sử dụng máy móc?

1.3. Trình bày các nội dung của tổ chức sử dụng vật tư sản xuất?

2. Bài tập thực hành:

Bài tập thực hành 3.4.1. Tìm hiểu cách tổ chức quá trình lao động, tổ chức sử dụng máy móc, tổ chức sử dụng vật tư sản xuất của một trang trại trồng trọt và chăn nuôi gà

C. Ghi nhớ

Để đạt hiệu quả cao trong hoạt động sản xuất kinh doanh, chủ trang trại cần tổ chức quá trình lao động, tổ chức sử dụng máy móc và vật tư sản xuất hợp lý, phù hợp với điều kiện sản xuất của trang trại.

BÀI 05. QUẢN LÝ RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CỦA TRANG TRẠI

Mã bài: MD03-05

Mục tiêu:

- Liệt kê được các loại rủi ro;
- Trình bày được các phương pháp quản lý rủi ro;
- Thực hiện quản lý rủi ro một cách hiệu quả và kịp thời.

A. Nội dung

1. Quản lý rủi ro do dịch bệnh

1.1. Quản lý rủi ro do dịch bệnh trong lĩnh vực trồng trọt

1.1.1. Tác hại của dịch bệnh cây trồng

Hiện nay, 10-16% sản lượng cây trồng toàn cầu bị thiệt hại do sâu bệnh phá hoại. Dịch bệnh cây trồng làm suy giảm năng suất và lợi nhuận của sản xuất nông nghiệp do:

- Bệnh làm giảm năng suất cây trồng

Cây bị bệnh sinh trưởng kém, còi cọc, cây bị chết hoặc một bộ phận thân, cành lá, củ, quả bị hủy hoại... dẫn đến năng suất giảm. Nếu dịch bệnh bùng phát có thể làm giảm sản lượng trên đơn vị diện tích rộng, gây thiệt hại kinh tế lớn.

- Bệnh làm giảm phẩm chất nông sản khi thu hoạch và cất trữ

Giá trị dinh dưỡng nhưng hàm lượng đạm, chất béo, vitamin, chất khoáng, ... ở rau quả bị bệnh bị giảm, do đó giảm chất lượng nông sản.

- Bệnh làm giảm giá trị thẩm mỹ của hàng hóa

Các bệnh loét gây ra những vết lõ, loét trên củ quả, bệnh sẹo gây ra các u lồi, bệnh thán thư gây ra những vết đốm đen trên mặt quả, Những vết này làm cho hình thái bên ngoài của sản phẩm bị xấu, từ đó làm suy giảm giá trị kinh tế.

- Bệnh gây ô nhiễm đất trồng trọt

Vi sinh vật gây bệnh nằm trong phần không thu hoạch (thân, lá, rễ, ...) rơi xuống đất trở thành ổ bệnh cho vụ sau. Hóa chất phòng trừ bệnh tích tụ lại trong đất gây ô nhiễm môi trường, ...

- Bệnh gây độc cho người và gia súc

Vi sinh vật khi gây bệnh cho cây trồng tiết ra những chất độc ảnh hưởng trực tiếp đến cây bệnh và gây độc cho người và gia súc.

1.1.2. Quản lý rủi ro do dịch bệnh cây trồng

Quản lý rủi ro do dịch bệnh cây trồng hay còn gọi là phòng trừ bệnh cây trồng là nhằm mục đích hạn chế hay trực tiếp tiêu diệt bệnh hại để giảm thiệt hại về năng suất, phẩm chất cây trồng, tiến tới nâng cao năng suất và lợi nhuận.

Quản lý rủi ro do dịch bệnh cây trồng gồm các biện pháp sau:

a. Sử dụng giống chống chịu bệnh

Hiện nay, với sự phát triển của khoa học kỹ thuật con người đã lai tạo thành công nhiều giống cây trồng có khả năng chống chịu với một số loại bệnh hại. Để hạn chế dịch hại, chủ trang trại cần tìm hiểu và sử dụng các loại giống chống chịu với một số loại bệnh phổ biến ở địa phương.

Giống chống chịu bệnh chỉ có khả năng kháng lại một hoặc một vài loại vi sinh vật gây bệnh. Khi cây được trồng nhiều năm trên đồng ruộng thì cây sẽ gặp các loại vi sinh vật gây bệnh mới, lúc này cây rất dễ nhiễm bệnh và năng suất của chúng bị suy giảm. Do đó, chủ trang trại không nên sử dụng một giống cây trong nhiều năm.

b. Sử dụng giống sạch bệnh

Việc sử dụng giống sạch bệnh sẽ hạn chế khả năng bùng phát dịch bệnh cây trồng. Để có giống sạch bệnh, chủ trang trại:

- Không nên sử dụng giống sản xuất từ ruộng cây bị bệnh
- Không nên mua giống không rõ nguồn gốc
- Mua giống của các cơ sở sản xuất, công ty giống có uy tín

c. Áp dụng biện pháp canh tác hợp lý

Các biện pháp canh tác như thời vụ, làm đất, tưới nước, chăm sóc, luân canh, xen canh, ... có tác dụng:

- Làm thay đổi điều kiện sinh thái, thay đổi ký chủ, nguồn dinh dưỡng của các vi sinh vật gây bệnh;
- Tiêu diệt hoặc làm hạn chế ký sinh vật gây bệnh, cản trở sự lây lan và tồn tại của ký sinh vật gây bệnh;

*** Luân canh**

Luân canh là thay đổi cây trồng trên một đơn vị diện tích. Mỗi loại cây trồng sẽ bị nhiễm một hoặc vài loại bệnh đặc trưng cho từng loại cây đó. Luân canh các loại cây trồng sẽ tạo được khả năng cách ly với nguồn bệnh.

*** Gieo trồng đúng thời vụ**

Gieo trồng đúng thời vụ giúp cây phát triển mạnh, tăng khả năng chống bệnh. Gieo trồng không đúng thời vụ cây phát triển kém và dễ nhiễm bệnh.

*** Làm đất và gieo trồng**

Hơn 85% côn trùng có đời sống gắn liền với đất suốt chu kỳ sinh sống hoặc một vài giai đoạn của chu kỳ sống của côn trùng ở trong đất. Do đó việc cày bừa phơi đất làm xáo trộn nơi cư trú của côn trùng, làm thay đổi môi trường sống, những con côn trùng sống trên mặt đất bị đưa xuống dưới, những con sống bên dưới mặt đất bị đưa lên trên. Buộc chúng phải di chuyển sang nơi khác hoặc bị thiên địch săn bắt hoặc bị tiêu diệt trong quá trình làm đất do cơ giới. Do đó

mật số côn trùng trong đất giảm đi rất nhiều và làm giảm nhẹ thiệt hại cho cây trồng.

Ngoài ra, làm đất còn giúp cho bộ rễ cây phát triển tốt, không tạo vết thương ở rễ, giảm sự xâm nhập vi sinh vật gây bệnh.

*** Sử dụng phân bón hợp lý**

Bón phân đúng liều lượng, phù hợp với đặc điểm giống cây trồng và đất đai sẽ giúp cây tăng khả năng sinh trưởng, phát triển và chống lại dịch bệnh.

*** Tưới nước**

Nước đóng vai trò quan trọng giúp cây sinh trưởng và phát triển tốt. Độ ẩm quá cao, một số cây trồng dễ bị nhiễm bệnh do nấm. Độ ẩm thấp cây cũng dễ bị bệnh do các loại nấm hại gốc và hại lá.

*** Vệ sinh đồng ruộng**

Dọn sạch cỏ dại và tàn dư cây trồng trước khi gieo trồng luôn mang lại hiệu quả cao trong phòng bệnh. Việc vệ sinh đồng ruộng sẽ làm mất nơi cư trú của vi sinh vật và côn trùng gây bệnh.

d. Áp dụng biện pháp cơ học và lý học

- Sàng sảy, loại bỏ các hạt giống không đủ phẩm chất, hạt bị bệnh
- Ngâm hạt vào nước muối pha loãng để loại bỏ hạt lép và tạp chất
- Ngâm hạt lúa vào nước nóng 54⁰C để phòng trừ bệnh lúa von, đạo ôn, bạc lá, ..
- Phơi hạt giống dưới nắng để diệt nấm bệnh
- Nhổ bỏ cây bệnh, chặt cành bệnh, đốn tạo hình cây ăn quả
- Đốt tàn dư cây bệnh

e. Áp dụng biện pháp sinh học

- Trồng cây bẫy

Mỗi loại dịch hại đều biểu hiện ưa thích một số cây trồng hoặc thường gây hại ở giai đoạn sinh trưởng nào đó của cây trồng. Dựa vào đặc điểm này của sâu hại người ta trồng cây bẫy nhằm mục đích thu hút và tập trung sâu hại vào một nơi nhất định để tiêu diệt, ngăn chặn chúng xâm nhập vào cây trồng chính. Cây bẫy có thể là loại cây khác với cây trồng chính, hoặc cùng loại với cây trồng chính được trồng với diện tích nhỏ (từ một đến vài phần trăm so với diện tích chính vụ) sớm hơn thời điểm xuống giống cây trồng chính hoặc sử dụng giống ngắn ngày.

- Sử dụng côn trùng ký sinh và côn trùng bắt mồi

Các loại côn trùng ký sinh và côn trùng bắt mồi còn được gọi là thiên địch còn có nghĩa là kẻ địch tự nhiên của sâu hại cây trồng.

+ Côn trùng ký sinh: là các loại côn trùng có ích, chúng đẻ trứng vào cơ thể sâu hại hoặc ký sinh lên trứng sâu hại, sau đó trứng nở ra ấu trùng ăn các bộ phận bên trong cơ thể sâu làm cho sâu chết.

+ Côn trùng bắt mồi: là các loại côn trùng dùng chân, hàm bắt sâu hại và ăn thịt chúng. Một số côn trùng trong nhóm này là Nhện, bọ rùa, kiến ba khoang, bọ xít, chuồn chuồn kim,

Các loại thiên địch được dùng trong phương pháp sinh học có thể là những loài côn trùng có sẵn trong hệ sinh thái ở địa phương. Người ta chỉ việc phát hiện ra rồi tạo các điều kiện thuận lợi để chúng phát triển và tiêu diệt các loài sâu hại.

f. Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật

Biện pháp sử dụng thuốc bảo vệ thực vật được áp dụng khi các biện pháp khác không còn hiệu lực đối với sâu hại. Tùy theo đối tượng dịch hại người ta chia thuốc hóa học theo các nhóm thuốc sau: Thuốc trừ sâu hại, thuốc trừ nhện, thuốc trừ động vật, thuốc trừ chuột, thuốc trừ ốc sên, thuốc trừ tuyến trùng, thuốc trừ nấm, thuốc trừ vi khuẩn, thuốc trừ cỏ

*** Ưu điểm của thuốc bảo vệ thực vật**

- Diệt sâu hại nhanh chóng. Nếu dùng đúng cách thuốc có thể diệt 95% cá thể sâu.

- Dễ sử dụng, có thể dùng thuốc phun trên diện tích lớn trong khoảng thời gian ngắn. Điều này có lợi khi sâu bệnh phát sinh trên vùng lớn.

- Cách dùng đa dạng người ta có thể bón vào đất, xông hơi, trộn giống, làm bả độc, phun lên cây trồng (phun bột, phun sương, phun mù).

- Phương pháp hóa học phần lớn khi sử dụng đều mang lại hiệu quả kinh tế.

*** Nhược điểm của thuốc bảo vệ thực vật**

- Diệt cả thiên địch, làm mất cân bằng tự nhiên.

- Dễ gây bộc phát sâu hại. Do côn trùng bị trúng thuốc không đủ liều gây chết, thuốc hóa học kích thích chúng sinh sản nhiều hơn do phản ứng bảo tồn giống nòi.

- Làm phát sinh nòi mới nguy hiểm hơn

- Việc sử dụng liên tục một loại thuốc làm côn trùng quen thuốc dần dần và dẫn đến côn trùng kháng thuốc

- Gây ngộ độc cho cây trồng làm ảnh hưởng đến sinh trưởng, phát triển của cây trồng và làm giảm năng suất cây trồng.

- Thuốc bảo vệ thực vật gây ô nhiễm môi trường sống làm ảnh hưởng đến sức khỏe con người.

- Để lại dư lượng trong nông sản ảnh hưởng đến sức khỏe người tiêu dùng là nguy cơ tiềm ẩn gây bệnh ung thư, sảy thai, và các bệnh nguy hiểm khác.

*** Sử dụng thuốc hợp lý:**

- Sử dụng thuốc theo ngưỡng kinh tế, vừa tiết kiệm được chi phí, vừa giữ cân bằng sinh học và hạn chế ô nhiễm môi trường.
- Sử dụng luân phiên các gốc thuốc để tránh côn trùng kháng thuốc.
- Sử dụng thuốc an toàn với thiên địch, chọn loại thuốc ít độc để không ảnh hưởng đến thiên địch.
- Sử dụng thuốc theo 4 đúng: đúng thuốc, đúng cách, đúng liều lượng và đúng lúc

1.2. Quản lý rủi ro do dịch bệnh trong lĩnh vực chăn nuôi

1.2.1. Dịch bệnh và tác hại của dịch bệnh vật nuôi

Trong những năm gần đây, tình hình dịch bệnh trên đàn vật nuôi và nuôi trồng thủy sản ngày càng diễn biến phức tạp và liên tục gia tăng; nhiều bệnh dịch xảy ra đã gây những tổn thất to lớn cho đàn gia súc, gia cầm và hoạt động nuôi trồng thủy sản, ảnh hưởng tới sức khỏe con người. Chúng ta có thể liệt kê những tác động đó về các khía cạnh như sau:

a. Ảnh hưởng về kinh tế

- Tiền thuốc điều trị con vật bệnh
- Tiền thuốc tiêu độc, khử trùng ổ dịch và môi trường chăn nuôi
- Tiền công điều trị, tiêu độc khử trùng
- Giá thành sản phẩm giảm do chất lượng sản phẩm không tốt và thị trường tiêu thụ bị bó hẹp. Ảnh hưởng mạnh mẽ nhất là không xuất khẩu được, đặc biệt là đối với sản phẩm nuôi trồng thủy sản.
- Thời gian chăn nuôi kéo dài vì con vật chậm lớn do bệnh dẫn tới tiêu tốn nhiều thức ăn
- Thiệt hại rất lớn khi động vật bệnh bị tiêu hủy (cúm gia cầm, tai xanh, lở mồm long móng ở gia súc...; bệnh đốm trắng, hội chứng taura... ở động vật thủy sản).
- Tiền công tiêu hủy động vật bệnh

b. Ảnh hưởng về sức khỏe con người

- Ăn thực phẩm kém chất lượng, thực phẩm nhiễm khuẩn gây ngộ độc, chất tồn dư kháng sinh điều trị bệnh...
- Một số bệnh ở động vật có khả năng lây qua người gây bệnh (cúm gia cầm thể độc lực cao, gạo lợn, gạo bò...)
- Tiếp xúc với hóa chất trong quá trình khử trùng tiêu độc chống dịch bệnh
- Sử dụng nguồn nước bị nhiễm khuẩn do xác động vật bệnh không xử lý; nguồn nước bị nhiễm hóa chất do thải từ các hồ ao nuôi thủy sản khi xử lý dịch

bệnh thủy sản; nguồn nước ngầm bị ảnh hưởng do chôn lấp xác động vật bệnh với một số lượng lớn.

c. Ảnh hưởng đến môi trường

- Theo thói quen, một số người chăn nuôi thiếu ý thức đã vứt xác động vật bệnh ra sông, suối hay những nơi vắng vẻ mà không xử lý chôn lấp gây ô nhiễm nguồn nước mặt, ô nhiễm không khí...

- Chôn xác động vật bệnh một nơi với số lượng lớn mà xử lý không kỹ gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh, gây ô nhiễm nguồn nước ngầm.

- Hóa chất dùng để tiêu độc, sát trùng hoặc khử khuẩn ao, hồ nuôi thủy sản với số lượng lớn gây ô nhiễm môi trường nước.

1.2.2. Biện pháp quản lý rủi ro do dịch bệnh vật nuôi

a. Đối với chăn nuôi gia súc, gia cầm

Thực hiện tốt công tác an toàn sinh học là biện pháp phòng bệnh hiệu quả nhất.

An toàn sinh học đối với các cơ sở chăn nuôi là việc thực hiện đồng bộ các biện pháp vệ sinh thú y nhằm ngăn chặn mầm bệnh từ bên ngoài xâm nhập vào các cơ sở chăn nuôi và tiêu diệt mầm bệnh tồn tại ở bên trong của cơ sở chăn nuôi đó.

Trong điều kiện chăn nuôi nhỏ lẻ, manh mún rất khó để thực hiện các biện pháp tổng hợp về thú y nhưng có thể thực hiện đối với các cơ sở chăn nuôi có quy mô trang trại từ nhỏ đến lớn:

*** Cách ly**

- *Vành đai thú y bao gồm:* Hàng rào bao quanh khu chăn nuôi nhằm ngăn cách khu chăn nuôi với khu vực xung quanh, qua đó ngăn chặn sự xâm nhập của con người và động vật vào khu vực chăn nuôi.

- *Khu vực chăn nuôi:* Có các khu vực chăn nuôi riêng cho từng lứa tuổi gia súc, gia cầm nhằm ngăn chặn mầm bệnh lây lan từ đàn này sang đàn khác.

*** Làm tốt công tác giống**

- *Mục đích:* Tránh hiện tượng đồng huyết trong đàn tạo được vật nuôi khỏe mạnh, không mang bệnh truyền nhiễm...

- Nên chọn giống ở những Trung tâm chuyên sản xuất con giống có chất lượng tốt, có độ tin cậy cao, khi mua bán vật nuôi phải khỏe mạnh, rõ nguồn gốc và có đầy đủ các thủ tục như: giấy kiểm dịch động vật, giấy chứng nhận tiêm phòng, xét nghiệm về bệnh truyền nhiễm không bị nhiễm bệnh...

*** Quản lý vật nuôi mới nhập trại - ngăn ngừa sự xâm nhập của bệnh dịch**

- Đóng kín đàn vật nuôi

+ Không đưa vật nuôi ra ngoài trại rồi lại đưa vào trại.

+ Không nuôi hỗn độn nhiều lứa, nhiều giống và vật nuôi có nhiều độ tuổi khác nhau trong cùng chuồng, dãy.

+ Trong cùng một ngăn, một dãy nên thực hiện nguyên tắc "cùng nhập, cùng xuất", không nuôi gỏi đầu, luân chuyển trong một khu chuồng.

- Cách ly vật nuôi mới nhập trại

+ Không cho vật nuôi cũ và mới tiếp xúc nhau.

+ Nuôi cách ly đủ thời gian cần thiết (tùy thuộc vào loại vật nuôi) và theo dõi mọi biểu hiện của bệnh dịch.

+ Kiểm tra bệnh dịch trước khi thả lứa mới vào chuồng nuôi chung.

- Biết rõ nguồn gốc lứa mới và qua kiểm tra thú y

Cần biết rõ lai lịch của lứa mới, tình trạng bệnh dịch của nơi bán và các loại vắc xin đã được tiêm vào vật nuôi.

*** Hạn chế sự dịch chuyển trong trại của các vật chủ mang bệnh - ngăn ngừa bệnh dịch phát tán**

Mầm mống bệnh dịch như vi khuẩn, virus, nấm... có thể được mang theo từ người và các loại động vật khác vào trại và trong điều kiện thuận lợi sẽ phát triển và phát tán trong khắp trại. Cần thực hiện các biện pháp sau:

- Kiểm soát chim, loài gặm nhấm, chuột và chó, mèo

- Kiểm soát người ra/vào trại: Người có thể mang mầm bệnh trên giày, quần áo và trên tay. Cần thực hiện các biện pháp:

+ Kiểm soát khách thăm: Hạn chế khách vào thăm/ Khách thăm phải đảm bảo các yêu cầu vệ sinh thú y nghiêm ngặt như trước khi vào trại phải thay quần áo, đi ủng nhúng chất sát trùng...

+ Kiểm soát nhân viên: Bố trí cho công nhân ăn, ngủ tại trại (nhất là trong thời gian có nguy cơ phát dịch cao). Công nhân làm việc trong chuồng nuôi phải mặc trang phục bảo hộ lao động của trại. Quần áo lao động trong trại phải được giặt sạch sẽ sau mỗi lần sử dụng.

- Đối với phương tiện vận chuyển: Bố trí phương tiện vận chuyển nội bộ riêng trong trại. Các xe vận chuyển trước khi vào trại phải đi qua hố sát trùng và được phun thuốc khử trùng.

- Làm sạch dụng cụ chăn nuôi: Mỗi khu chuồng nên có dụng cụ chăn nuôi riêng. Nếu cần luân chuyển trong trại thì phải rửa sạch và khử trùng khi đưa từ khu chuồng này sang khu chuồng khác. Dụng cụ chăn nuôi mang vào hoặc mang ra khỏi trại cần được rửa sạch và khử trùng bên trong, bên ngoài và đảm bảo thời gian khử trùng cần thiết mới dùng.

*** Tiêm phòng vắc xin**

- **Mục đích:** Tạo miễn dịch chủ động cho đàn vật nuôi để chống lại một số bệnh truyền nhiễm.

- Tiêm phòng đầy đủ và đúng kỹ thuật các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm cho đàn vật nuôi.

- Tiêm phòng là biện pháp phòng bệnh tích cực, chủ động, hiệu quả và kinh tế nhất.

*** Quản lý vệ sinh và khử trùng - Ngăn chặn sự phát sinh của dịch bệnh**

- **Mục đích:** Tiêu diệt mầm bệnh, làm giảm yếu tố trung gian truyền bệnh.

- Định kì thực hiện công tác vệ sinh tiêu độc khử trùng môi trường. Tốt nhất định kỳ 7 ngày/ lần khi không có dịch bệnh, khi có dịch 3 ngày/ lần, dùng hoá chất phun dạng sương tiêu độc khu vực chăn nuôi và dùng vôi bột rải xung quanh khu chuồng trại, trục đường giao thông...

- Dùng các chất khử trùng như: Bencokid, Iodin 10%, Formol, Vôi bột... để tiêu độc.

- Cổng ra/ vào khu vực chăn nuôi

Cổng ra vào khu vực chăn nuôi có hố sát trùng bằng vôi bột hoặc hóa chất.

- Khử trùng chuồng nuôi

+ Chuồng nuôi phải được khử trùng định kì theo chế độ phòng bệnh của thú y.

+ Có thể dùng vôi bột rải xung quanh chuồng trại, trước cửa ra vào chuồng trại.

- Khử trùng dụng cụ chăn nuôi

Đối với các dụng cụ chăn nuôi, máng ăn và máng uống cần vệ sinh, cọ rửa sạch sẽ sau khi cho ăn và định kì dùng hoá chất trên phun hoặc quét để tẩy uế

- Quản lý phân và ruồi nhặng

+ Sự lây lan dịch bệnh thông thường từ phân, nước tiểu và từ xác chết của vật nuôi.

+ Đối với chất thải và phân rác phải thu gom, xử lý bằng các cách: Đốt, ủ bằng phương pháp nhiệt sinh học (ủ phân sinh học) hoặc sử dụng bể Biogas làm khí đốt.

+ Hạn chế sự phát triển của ruồi bằng cách dọn phân, sử dụng các loại bẫy, các loại mồi và giấy dính ruồi, sử dụng thuốc diệt côn trùng.

*** Làm tốt công tác kiểm tra và giám sát dịch bệnh**

- Thường xuyên theo dõi, kiểm tra, giám sát sức khỏe đàn vật nuôi và tình hình dịch bệnh trên địa bàn. Nếu phát hiện trong đàn vật nuôi có dấu hiệu bị bệnh và chết không rõ nguyên nhân thì phải báo cáo cho cán bộ thú y và chính quyền địa phương sở tại, để có biện pháp can thiệp đúng kỹ thuật và kịp thời.

- Hạn chế sự đi lại, phương tiện vận chuyển, tiêu diệt chuột...

*** Công tác xử lý khi có dịch bệnh**

- Khi có gia súc, gia cầm chết, chết hàng loạt phải báo ngay cho chính quyền địa phương, cán bộ thú y biết để xử lý kịp thời.

- Không bán chạy gia súc, gia cầm ốm.

- Không vứt xác gia súc, gia cầm bừa bãi ra khu vực ao hồ xung quanh trại.

- Không ăn thịt gia súc, gia cầm bệnh.

- Cầm vận chuyển, buôn bán, giết mổ gia súc, gia cầm và sản phẩm gia súc, gia cầm khi có dịch.

- Bao vây, khống chế, tiêu hủy xác gia súc, gia cầm chết nghi mắc bệnh nguy hiểm bằng cách chôn, đốt theo hướng dẫn của cán bộ thú y.

- Vệ sinh tiêu độc, khử trùng chuồng trại, môi trường xung quanh ổ dịch bằng vôi bột hoặc hóa chất.

b. Đối với nuôi trồng thủy sản

*** Cải tạo và vệ sinh môi trường nuôi**

- Xây dựng hệ thống ao nuôi

+ Vị trí, thổ nhưỡng

+ Hệ thống cấp và thoát nước

- Cải tạo ao, lòng nuôi

+ Tháo cạn

+ Vét bùn

+ Phơi khô

+ Khử trùng ao nuôi (Dùng vôi nung khử trùng cho đáy ao, lượng 7-10 kg vôi/100 m²).



Hình 3.5.1. Tháo cạn, nạo vét bùn ao nuôi



Hình 3.5.2. Khử trùng ao nuôi bằng vôi bột

*** Sử dụng thuốc diệt mầm bệnh cho thủy sản nuôi**

- Tẩy trùng cho con giống bằng:

+ Muối ăn

+ Thuốc tím

+ Formalin

- Tẩy trùng cho thức ăn

+ Dùng thức ăn tươi sống không hư thối và dùng nhiệt nấu chín

+ Ủ phân hữu cơ với 1% vôi nung trước khi bón ao.

*** Khử trùng nơi cho ăn**

- Dùng vôi nung

- Dùng chlorua vôi

*** Khử trùng dụng cụ**

- Dùng nước vôi tôi

- Dùng chlorua vôi

*** Cho ăn thuốc phòng trước mùa phát bệnh**

*** Tăng cường sức đề kháng cho thủy sản nuôi**

- Kiểm tra con giống kỹ trước khi nuôi

+ Giống không có dấu hiệu bệnh lý

+ Chọn giống thuần chủng, đúng kích cỡ, không xây xát và có nguồn gốc rõ ràng

- Quản lý và kỹ thuật nuôi

+ Mật độ nuôi phù hợp

+ Quản lý và chăm sóc đúng kỹ thuật

2. Quản lý rủi ro do thiên tai

2.1. Thiên tai và tác hại của thiên tai

Bão, lũ lụt, mưa nhiều, hạn hán đều ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất nông nghiệp. Hàng năm, hàng trăm nghìn hecta hoa màu, ao hồ nuôi trồng thủy sản bị hư hại do thiên tai.

Trong sản xuất nông nghiệp, hạn hán và bão lụt là hai loại thiên tai diễn ra thường xuyên và gây tác hại lớn nhất đến năng suất cây trồng và vật nuôi

2.1.1. Tác động của hạn hán

Hạn hán làm thiếu nước tưới cho cây trồng, làm cho cây trồng chết héo. Do đó, làm giảm năng suất và chất lượng cây trồng

Hạn hán làm diện tích đồng cỏ giảm, làm giảm sản lượng thức ăn cho chăn nuôi, làm cho vật nuôi bị thiếu nước uống, từ đó làm giảm năng suất chăn nuôi.

Hạn hán làm thiếu nước cung cấp cho hoạt động nuôi trồng thủy sản. Việc thiếu nước sẽ gây ra ô nhiễm môi trường nuôi và gia tăng khả năng mắc bệnh của vật nuôi. Từ đó, gây giảm năng suất nuôi trồng.



Hình 3.5.3. Hoa màu kém phát triển trên đất hạn hán

2.1.2. Tác động của lũ lụt

Lũ lụt gây ra các thiệt hại:

- Ngập úng lúa và hoa màu, gây thất thoát, giảm sản lượng
- Ngập úng làm tăng độ ẩm chuồng nuôi, xuất hiện nhiều dịch bệnh cho vật nuôi
- Ngập úng có thể làm chết, gây thất thoát vật nuôi



Hình 3.5.4. Ruộng lúa bị ngập lụt

- Đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản, ngập úng gây thất thoát tôm, cá trong ao hồ nuôi, làm giảm sản lượng hoặc mất trắng.



Hình 3.5.5. Hoa màu bị ngập úng

2.2. Biện pháp quản lý rủi ro do thiên tai

2.2.1. Quản lý rủi ro do hạn hán

- Áp dụng các kỹ thuật dự trữ và giảm thiểu thất thoát nước

Ở Việt Nam, Ninh Thuận là trong những tỉnh nhạy cảm với tình hình hạn hán, chính phủ đã hỗ trợ để cải thiện hệ thống cung cấp nước như đào giếng, mở giếng và sắp xếp, nâng cấp các hệ thống tưới tiêu quy mô nhỏ. Ở Đồng bằng Sông Cửu Long, người nông dân tự xây dựng các ao, hồ để nuôi cá và tích trữ nước cho mùa khô.

- Sử dụng lại các giống bản địa có tính chống chịu hạn cao
- Sử dụng các loại cây trồng có khả năng chịu hạn
- Che phủ đất bằng rơm rạ hoặc các phế phụ phẩm nông nghiệp (thân lá lạc, ngô, ...) hoặc phủ bạt

Mô hình trồng dưa hấu phủ bạt ở Bến Tre đã tỏ ra có hiệu quả trong việc chống lại khô hạn và sự thay đổi thất thường của mưa đông. Năng suất và lợi nhuận của việc trồng dưa hấu được đánh giá là cao hơn so với cách trồng truyền thống.

- Đa dạng hóa các nguồn thu nhập.
- Mua bảo hiểm cho cây trồng, vật nuôi

2.2.2. Quản lý rủi ro do lũ lụt

- Xây dựng các hồ chứa nước
- Sử dụng giống cây trồng chịu lụt/ngập úng
- Thay đổi lịch thời vụ để tránh lụt
- Tổ chức thu hoạch sớm để tránh lụt
- Đa dạng hóa các nguồn thu nhập.
- Mua bảo hiểm cho cây trồng, vật nuôi

3. Quản lý rủi ro do biến động giá cả thị trường

3.1. Biến động giá cả thị trường

Một trong những yếu tố dẫn đến rủi ro và không chắc chắn trong sản xuất của trang trại là sự biến động của giá cả. Có 3 loại biến động giá gây nên rủi ro kinh doanh nông nghiệp:

- Biến động ngẫu nhiên

Hình thức biến động giá này là do nguyên nhân không dự báo trước như khủng hoảng dầu thế giới hoặc đột ngột biến động trong buôn bán lúa mì ở Nga, trong xuất khẩu cá Basa sang Mỹ, ... Sự biến động giá một cách ngẫu nhiên làm cho thu nhập của trang trại không được ổn định. Không có một hành động cụ thể nào có thể chống lại sự biến động giá ngẫu nhiên này.

- Biến động giá theo xu hướng

Là sự biến động giá của một loại hàng hóa nào đó theo chiều hướng nhất định: tăng hoặc giảm theo thời gian. Nguyên nhân của nó là sự tăng hoặc giảm nhu cầu người tiêu dùng. Ví dụ: hiện nay người tiêu dùng lo ngại việc gà công nghiệp được nuôi bằng thức ăn công nghiệp chứa nhiều chất độc hoặc nhận thấy thịt gà công nghiệp bở, không ngon, họ có xu hướng quay trở lại với thịt gà ta. Nhu cầu tiêu dùng thịt gà công nghiệp giảm, dẫn đến giá bán gà công nghiệp giảm. Việc thay đổi sở thích của người tiêu dùng sẽ kéo theo sự biến động về giá.

- Biến động giá theo mùa vụ

Là dạng biến động giá của một loại hàng hóa nào đó theo tháng trong năm. Biến động giá theo mùa vụ liên quan tới mùa vụ thu hoạch và bảo quản sản phẩm ngành trồng trọt và thời kỳ sinh sản và xuất chuồng của vật nuôi.

3.2. Biện pháp quản lý rủi ro do biến động giá cả thị trường

- Ký kết hợp đồng buôn bán

Chủ trang trại nên ký kết hợp đồng với người thu mua hay người gia công trước khi trồng trọt và chăn nuôi. Hợp đồng này sẽ xác định về giá cả hàng hóa và số lượng hàng hóa cần giao. Việc ký kết hợp đồng trước mùa vụ sản xuất sẽ tránh được rủi ro về giá cả vì giá đã được xác định trước khi bắt đầu gieo trồng và chăn nuôi.

Hợp đồng buôn bán giúp chủ trang trại tránh được rủi ro về giá cả. Tuy nhiên, nó không cho phép chủ trang trại bán sản phẩm với giá cao hơn nếu như khi thu hoạch giá nông sản tăng lên.

- Dự trữ hàng hóa và kéo dài thời gian bán trong năm

Thay vì bán sản phẩm cùng một lúc ngay sau thu hoạch, chủ trang trại sơ chế và dự trữ sản phẩm sau đó chờ giá cao và bán.

- Linh động trong việc định hướng sản xuất

Chủ trang trại cần tìm hiểu xu hướng, sở thích tiêu dùng để có định hướng sản xuất tốt, sản xuất ra sản phẩm phù hợp với nhu cầu thị trường.

B. Câu hỏi và bài tập thực hành

1. Câu hỏi:

- 1.1. Trình bày phương pháp quản lý rủi ro do dịch bệnh trong trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản?
- 1.2. Liệt kê các chiến lược quản lý rủi ro do thiên tai?
- 1.3. Nêu các chiến lược quản lý rủi ro do biến động giá cả thị trường?

2. Bài tập thực hành:

2.1. Bài tập thực hành 3.5.1. Tìm hiểu phương pháp quản lý rủi ro do dịch bệnh ở một trang trại chăn nuôi gà hoặc lợn.

2.2. Bài tập thực hành 3.4.2. Tìm hiểu phương pháp quản lý rủi ro do biến động giá cả thị trường ở một trang trại trồng trọt.

C. Ghi nhớ

Sản xuất nông nghiệp là ngành có nhiều rủi ro và không chắc chắn. Chủ trang trại cần xác định những rủi ro mà trang trại có thể gặp và đưa ra những biện pháp phòng tránh kịp thời.

HƯỚNG DẪN GIẢNG DẠY MÔ ĐUN

I. Vị trí, tính chất của mô đun

- Vị trí: Mô đun 03 “Tổ chức sản xuất” được bố trí học sau mô đun “Lập kế hoạch sản xuất kinh doanh” và trước mô đun “Tổ chức thu hoạch và bảo quản sản phẩm” trong chương trình sơ cấp của nghề “Quản lý trang trại”. Mô đun có thể học độc lập hoặc song hành với các mô đun khác.

- Tính chất: Mô đun “Tổ chức sản xuất” là mô đun tích hợp giữa kiến thức và kỹ năng thực hành tổ chức các hoạt động sản xuất của trang trại; được giảng dạy tại cơ sở đào tạo hoặc tại địa phương có đầy đủ trang thiết bị và dụng cụ cần thiết.

II. Mục tiêu

- Mô tả được các bước xây dựng quy trình sản xuất và định mức kinh tế kỹ thuật;

- Nêu được cách chuẩn bị các phương tiện cần thiết để phục vụ hoạt động sản xuất của trang trại;

- Trình bày được các nội dung của việc tổ chức quá trình lao động, tổ chức sử dụng máy móc và tổ chức sử dụng vật tư sản xuất;

- Liệt kê các loại rủi ro trong quá trình sản xuất và phương pháp để quản lý các rủi ro này.

- Xây dựng được quy trình sản xuất và bảng định mức kinh tế kỹ thuật cho từng loại cây trồng và vật nuôi;

- Thực hiện được việc huy động vốn, mua sắm máy móc và vật tư cần thiết cho hoạt động sản xuất và thuê mướn lao động.

III. Nội dung chính của mô đun

Mã bài	Tên bài	Loại bài dạy	Địa điểm	Thời gian (giờ)			
				Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra*
MĐ03-01	Xây dựng quy trình sản xuất	Tích hợp	Phòng học	16	4	11	1
MĐ03-02	Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật	Tích hợp	Phòng học	18	4	13	1
MĐ03-03	Chuẩn bị các điều kiện cần	Tích hợp	Phòng học	10	2	8	0

Mã bài	Tên bài	Loại bài dạy	Địa điểm	Thời gian (giờ)			
				Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra*
	thiết phục vụ sản xuất		Trang trại				
MĐ03-04	Tổ chức sản xuất	Tích hợp	Phòng học Trang trại	16	4	11	1
MĐ03-05	Quản lý rủi ro trong hoạt động sản xuất của trang trại	Tích hợp	Phòng học Trang trại	16	6	9	1
Kiểm tra kết thúc mô đun				4	0	0	4
Cộng				80	20	52	8

IV. Hướng dẫn thực hiện bài tập thực hành

4.1. Bài tập thực hành 3.1.1. Xây dựng quy trình trồng rau, trồng lạc, nuôi gà, lợn nạc

- Mục tiêu: củng cố kiến thức và rèn luyện kỹ năng nghề để xây dựng quy trình sản xuất cho hoạt động trồng trọt và chăn nuôi của trang trại.

- Nguồn lực:

+ Địa điểm: Phòng học

+ Dụng cụ và vật liệu: giấy A₀, bút lông, bút bi, quy trình kỹ thuật trồng trọt và chăn nuôi, ...

- Cách thức tiến hành:

+ Chia lớp học thành các nhóm nhỏ (mỗi nhóm từ 5 – 7 học viên)

+ Mỗi nhóm xây dựng một quy trình kỹ thuật

+ Các nhóm trình bày kết quả và thảo luận

+ Giáo viên nhận xét và kết luận

- Thời gian hoàn thành: 90 phút/nhóm

- Kết quả và tiêu chuẩn sản phẩm cần đạt

- + Học viên tích cực tham gia thảo luận để xây dựng quy trình
- + Xây dựng quy trình theo đúng trình tự
- + Quy trình sản xuất phù hợp với thực tế

4.2. Bài tập thực hành 3.2.1. Định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động trồng trọt: trồng nấm, trồng lạc, ... và hoạt động chăn nuôi: nuôi gà, nuôi tôm

- Mục tiêu: củng cố kiến thức và rèn luyện kỹ năng nghề để định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động trồng trọt và chăn nuôi của trang trại.

- Nguồn lực:

+ Địa điểm: Phòng học

+ Dụng cụ và vật liệu: giấy A₀, bút lông, bút bi, bảng định mức kỹ thuật mẫu, ...

- Cách thức tiến hành:

+ Chia lớp học thành các nhóm nhỏ (mỗi nhóm từ 5 – 7 học viên)

+ Mỗi nhóm định mức kinh tế kỹ thuật cho một loại cây trồng hoặc vật nuôi

+ Các nhóm trình bày kết quả và thảo luận

+ Giáo viên nhận xét và kết luận

- Thời gian hoàn thành: 120 phút/nhóm

- Kết quả và tiêu chuẩn sản phẩm cần đạt

+ Học viên tích cực tham gia thảo luận để định mức kinh tế kỹ thuật cho cây trồng, vật nuôi

+ Định mức kinh tế kỹ thuật theo đúng trình tự

+ Bảng định mức kinh tế kỹ thuật phù hợp với thực tế

4.3. Bài tập thực hành 3.3.1. Làm thủ tục/hồ sơ vay vốn

- Mục tiêu: củng cố kiến thức và rèn luyện kỹ năng nghề để thực hiện việc vay vốn cho trang trại.

- Nguồn lực:

+ Địa điểm: Phòng học

+ Dụng cụ và vật liệu: giấy A₀, giấy A₄, bút lông, bút bi, chính sách cho vay vốn của nhà nước, biểu mẫu đơn xin vay vốn, ...

- Cách thức tiến hành:

+ Chia lớp học thành các nhóm nhỏ (mỗi nhóm từ 5 – 7 học viên)

+ Mỗi nhóm xây dựng một hồ sơ vay vốn

+ Các nhóm trình bày kết quả và thảo luận

+ Giáo viên nhận xét và kết luận

- Thời gian hoàn thành: 90 phút/nhóm
- Kết quả và tiêu chuẩn sản phẩm cần đạt
- + Học viên tích cực tham gia thảo luận để hoàn thành hồ sơ vay vốn
- + Hoàn thành hồ sơ vay vốn theo đúng trình tự
- + Hồ sơ vay vốn khả thi, có thể vay được vốn

4.4. Bài tập thực hành 3.3.2. Chuẩn bị hợp đồng lao động

- Mục tiêu: củng cố kiến thức và rèn luyện kỹ năng nghề để chuẩn bị hợp đồng lao động thực hiện các hoạt động trồng trọt và chăn nuôi của trang trại.

- Nguồn lực:
 - + Địa điểm: Phòng học
 - + Dụng cụ và vật liệu: giấy A₀, bút lông, bút bi, hợp đồng thuê lao động, luật lao động, ...
- Cách thức tiến hành:
 - + Chia lớp học thành các nhóm nhỏ (mỗi nhóm từ 5 – 7 học viên)
 - + Mỗi nhóm chuẩn bị hợp đồng lao động để thuê lao động làm các công việc cụ thể như: làm đất, làm cỏ, chăm sóc vật nuôi, ...
 - + Các nhóm trình bày kết quả và thảo luận
 - + Giáo viên nhận xét và kết luận
- Thời gian hoàn thành: 120 phút/nhóm
- Kết quả và tiêu chuẩn sản phẩm cần đạt
 - + Học viên tích cực tham gia thảo luận để chuẩn bị hợp đồng lao động
 - + Chọn mẫu hợp đồng lao động phù hợp với điều kiện sản xuất của trang trại và quy định của nhà nước
 - + Điền được các thông tin vào hợp đồng lao động mẫu

4.5. Bài tập thực hành 3.4.1. Tìm hiểu cách tổ chức quá trình lao động, tổ chức sử dụng máy móc, tổ chức sử dụng vật tư sản xuất của một trang trại trồng trọt và chăn nuôi gà

- Mục tiêu: củng cố kiến thức về tổ chức sản xuất: tổ chức quá trình lao động, tổ chức sử dụng máy móc và tổ chức sử dụng vật tư sản xuất cho học viên.

- Nguồn lực:
 - + Địa điểm: Phòng học, Trang trại
 - + Dụng cụ và vật liệu: bút bi, sổ ghi chép, giấy A₀, bút lông, ...
- Cách thức tiến hành:
 - + Chia lớp học thành các nhóm nhỏ (mỗi nhóm từ 5 – 7 học viên)

+ Các nhóm đến thăm và tìm hiểu tổ chức lao động, tổ chức sử dụng máy móc và tổ chức sử dụng vật tư sản xuất ở một hay một vài trang trại

+ Các nhóm thảo luận và nhận xét điểm mạnh và điểm yếu về tổ chức lao động, tổ chức sử dụng máy móc và tổ chức sử dụng vật tư sản xuất của trang trại

+ Các nhóm trình bày kết quả và thảo luận

+ Giáo viên nhận xét và kết luận

- Thời gian hoàn thành: 1 buổi cho việc tham quan; 90 phút/nhóm cho việc thảo luận đánh giá điểm mạnh và điểm yếu

- Kết quả và tiêu chuẩn sản phẩm cần đạt

+ Học viên tham gia đầy đủ buổi tham quan

+ Học viên tích cực đặt câu hỏi để tìm hiểu về tổ chức sản xuất của trang trại

+ Học viên tích cực tham gia thảo luận để đánh giá điểm mạnh và điểm yếu trong khâu tổ chức sản xuất của trang trại

+ Kết quả tham quan và đánh giá được trình bày đầy đủ trên giấy

4.6. Bài tập thực hành 3.5.1. Tìm hiểu phương pháp quản lý rủi ro do dịch bệnh ở một trang trại chăn nuôi gà hoặc lợn

- Mục tiêu: củng cố kiến thức về quản lý rủi ro do dịch bệnh.

- Nguồn lực:

+ Địa điểm: Phòng học, Trang trại

+ Dụng cụ và vật liệu: bút bi, sổ ghi chép, giấy A₀, bút lông, ...

- Cách thức tiến hành:

+ Chia lớp học thành các nhóm nhỏ (mỗi nhóm từ 5 – 7 học viên)

+ Các nhóm đến thăm và tìm hiểu cách quản lý rủi ro do dịch bệnh ở một trang trại chăn nuôi gà hoặc lợn

+ Các nhóm thảo luận và nhận xét điểm mạnh và điểm yếu về cách quản lý rủi ro do dịch bệnh của trang trại

+ Các nhóm trình bày kết quả và thảo luận

+ Giáo viên nhận xét và kết luận

- Thời gian hoàn thành: 1 buổi cho việc tham quan; 90 phút/nhóm cho việc thảo luận đánh giá điểm mạnh và điểm yếu

- Kết quả và tiêu chuẩn sản phẩm cần đạt

+ Học viên tham gia đầy đủ buổi tham quan

+ Học viên tích cực đặt câu hỏi để tìm hiểu về cách quản lý rủi ro do dịch bệnh của trang trại

+ Học viên tích cực tham gia thảo luận để đánh giá điểm mạnh và điểm yếu trong công tác quản lý rủi ro do dịch bệnh

+ Kết quả tham quan và đánh giá được trình bày đầy đủ trên giấy

4.7. Bài tập thực hành 3.4.2. Tìm hiểu phương pháp quản lý rủi ro do biến động giá cả thị trường ở một trang trại trồng trọt

- Mục tiêu: củng cố kiến thức về quản lý rủi ro do biến động giá cả thị trường.

- Nguồn lực:

+ Địa điểm: Phòng học, Trang trại

+ Dụng cụ và vật liệu: bút bi, sổ ghi chép, giấy A₀, bút lông, ...

- Cách thức tiến hành:

+ Chia lớp học thành các nhóm nhỏ (mỗi nhóm từ 5 – 7 học viên)

+ Các nhóm đến thăm và tìm hiểu cách quản lý rủi ro do biến động giá cả thị trường ở một trang trại trồng trọt

+ Các nhóm thảo luận và nhận xét điểm mạnh và điểm yếu về cách quản lý rủi ro do biến động giá cả thị trường của trang trại

+ Các nhóm trình bày kết quả và thảo luận

+ Giáo viên nhận xét và kết luận

- Thời gian hoàn thành: 1 buổi cho việc tham quan; 90 phút/nhóm cho việc thảo luận đánh giá điểm mạnh và điểm yếu

- Kết quả và tiêu chuẩn sản phẩm cần đạt

+ Học viên tham gia đầy đủ buổi tham quan

+ Học viên tích cực đặt câu hỏi để tìm hiểu về cách quản lý rủi ro do biến động giá cả thị trường của trang trại

+ Học viên tích cực tham gia thảo luận để đánh giá điểm mạnh và điểm yếu trong công tác quản lý rủi ro do biến động giá cả thị trường

+ Kết quả tham quan và đánh giá được trình bày đầy đủ trên giấy

V. Yêu cầu về đánh giá kết quả học tập

5.1. Đánh giá bài tập thực hành 3.1.1. Xây dựng quy trình trồng rau, trồng lạc, nuôi gà, lợn nạc

Tiêu chí đánh giá	Cách thức đánh giá
1. Tham gia đầy đủ buổi thảo luận	Quan sát
2. Tích cực phát biểu ý kiến để xây	Quan sát

Tiêu chí đánh giá	Cách thức đánh giá
dựng quy trình	
3. Xây dựng quy trình theo đúng trình tự	Quan sát và đối chiếu với bảng trình tự thao tác
4. Hoàn thành việc xây dựng quy trình đúng thời gian quy định	Quan sát và xác định thời gian thực hiện của từng nhóm
5. Quy trình sản xuất phù hợp với thực tế	Quan sát và kiểm tra

5.2. Đánh giá bài tập thực hành 3.2.1. Định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động trồng trọt: trồng nắm, trồng lạc, ... và hoạt động chăn nuôi: nuôi gà, nuôi tôm

Tiêu chí đánh giá	Cách thức đánh giá
1. Tham gia đầy đủ buổi thảo luận	Quan sát
2. Tích cực phát biểu ý kiến để định mức kinh tế kỹ thuật	Quan sát
3. Định mức kinh tế kỹ thuật theo đúng trình tự	Quan sát và đối chiếu với bảng trình tự thao tác
4. Hoàn thành việc định mức kinh tế kỹ thuật đúng thời gian quy định	Quan sát và xác định thời gian thực hiện của từng nhóm
5. Định mức kinh tế kỹ thuật phù hợp với thực tế	Quan sát và kiểm tra

5.3. Đánh giá bài tập thực hành 3.3.1. Làm thủ tục/hồ sơ vay vốn

Tiêu chí đánh giá	Cách thức đánh giá
1. Tham gia đầy đủ buổi thảo luận	Quan sát
2. Tích cực phát biểu ý kiến để hoàn thành hồ sơ vay vốn	Quan sát
3. Hoàn thành hồ sơ vay vốn theo đúng trình tự	Quan sát và đối chiếu với bảng trình tự thao tác
4. Hoàn thành hồ sơ vay vốn đúng thời gian quy định	Quan sát và xác định thời gian thực hiện của từng nhóm

Tiêu chí đánh giá	Cách thức đánh giá
5. Hồ sơ vay vốn khả thi	Quan sát và kiểm tra

5.4. Đánh giá bài tập thực hành 3.3.2. Chuẩn bị hợp đồng lao động

Tiêu chí đánh giá	Cách thức đánh giá
1. Tham gia đầy đủ buổi thảo luận	Quan sát
2. Tích cực phát biểu ý kiến để hoàn thành công việc thuê lao động	Quan sát
3. Hoàn thành thủ tục thuê lao động đúng thời gian quy định	Quan sát và xác định thời gian thực hiện của từng nhóm
4. Điền đầy đủ thông tin vào hợp đồng thuê lao động mẫu	Quan sát và kiểm tra

5.5. Đánh giá bài tập thực hành 3.4.1. Tìm hiểu cách tổ chức quá trình lao động, tổ chức sử dụng máy móc, tổ chức sử dụng vật tư sản xuất của một trang trại trồng trọt và chăn nuôi gà

Tiêu chí đánh giá	Cách thức đánh giá
1. Tham gia đầy đủ buổi tham quan và thảo luận	Quan sát
2. Tích cực đặt câu hỏi để tìm hiểu về tổ chức sản xuất của trang trại	Quan sát
3. Tích cực phát biểu ý kiến trong quá trình thảo luận nhóm	Quan sát
4. Hoàn thành bài tập theo đúng thời gian quy định	Quan sát và xác định thời gian thực hiện
5. Trình bày tốt kết quả tham quan và thảo luận nhóm	Quan sát và kiểm tra

5.6. Đánh giá bài tập thực hành 3.5.1. Tìm hiểu phương pháp quản lý rủi ro do dịch bệnh ở một trang trại chăn nuôi gà hoặc lợn

Tiêu chí đánh giá	Cách thức đánh giá
1. Tham gia đầy đủ buổi tham quan và thảo luận	Quan sát

Tiêu chí đánh giá	Cách thức đánh giá
2. Tích cực đặt câu hỏi để tìm hiểu về cách quản lý rủi ro do dịch bệnh của trang trại	Quan sát
3. Tích cực phát biểu ý kiến trong quá trình thảo luận nhóm	Quan sát
4. Hoàn thành bài tập theo đúng thời gian quy định	Quan sát và xác định thời gian thực hiện
5. Trình bày tốt kết quả tham quan và thảo luận nhóm	Quan sát và kiểm tra

5.7. Đánh giá bài tập thực hành 3.4.2. Tìm hiểu phương pháp quản lý rủi ro do biến động giá cả thị trường ở một trang trại trồng trọt

Tiêu chí đánh giá	Cách thức đánh giá
1. Tham gia đầy đủ buổi tham quan và thảo luận	Quan sát
2. Tích cực đặt câu hỏi để tìm hiểu về cách quản lý rủi ro do biến động giá cả của trang trại	Quan sát
3. Tích cực phát biểu ý kiến trong quá trình thảo luận nhóm	Quan sát
4. Hoàn thành bài tập theo đúng thời gian quy định	Quan sát và xác định thời gian thực hiện
5. Trình bày tốt kết quả tham quan và thảo luận nhóm	Quan sát và kiểm tra

VI. Tài liệu cần tham khảo

1. Lê Trọng (2000), *Phát triển và quản lý trang trại trong kinh tế thị trường*, Nhà xuất bản Văn hóa – Dân tộc.
2. Trần Quốc Khánh (2005), *Giáo trình Quản trị kinh doanh nông nghiệp*, Nhà xuất bản Lao động - Xã hội.

PHỤ LỤC 1
NGHỊ QUYẾT
CỦA CHÍNH PHỦ SỐ 03/2000/NQ-CP NGÀY 02 THÁNG 02 NĂM 2000
VỀ KINH TẾ TRANG TRẠI

I. Đánh giá tình hình

Thực hiện đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước, kinh tế hộ nông dân đã phát huy tác dụng to lớn, tạo sức mạnh mới trong sự nghiệp phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Trên nền tảng kinh tế tự chủ của hộ nông dân đã hình thành các trang trại được đầu tư vốn, lao động với trình độ công nghệ và quản lý cao hơn, nhằm mở rộng quy mô sản xuất hàng hoá và nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh trong cơ chế thị trường.

Hiện nay, hình thức kinh tế trang trại đang tăng nhanh về số lượng với nhiều thành phần kinh tế tham gia, nhưng chủ yếu vẫn là trang trại hộ gia đình nông dân và một tỷ lệ đáng kể của gia đình cán bộ, công nhân, viên chức, bộ đội, công an đã nghỉ hưu. Hầu hết các trang trại có quy mô đất đai dưới mức hạn điền, với nguồn gốc đa dạng, sử dụng lao động của gia đình là chủ yếu; một số có thuê lao động thời vụ và lao động thường xuyên, tiền công lao động được thoả thuận giữa hai bên. Hầu hết vốn đầu tư là vốn tự có và vốn vay của cộng đồng; vốn vay của tổ chức tín dụng chỉ chiếm tỷ trọng thấp. Phần lớn trang trại phát huy được lợi thế của từng vùng, kinh doanh tổng hợp, lấy ngắn nuôi dài.

Sự phát triển của kinh tế trang trại đã góp phần khai thác thêm nguồn vốn trong dân, mở mang thêm diện tích đất trồng, đồi núi trọc, đất hoang hoá, nhất là ở các vùng trung du, miền núi và ven biển; tạo thêm việc làm cho lao động nông thôn, góp phần xoá đói giảm nghèo; tăng thêm nông sản hàng hoá. Một số trang trại đã góp phần sản xuất và cung ứng giống tốt, làm dịch vụ, kỹ thuật tiêu thụ sản phẩm cho nông dân trong vùng.

Tuy nhiên, quá trình phát triển kinh tế trang trại đang đặt ra nhiều vấn đề cần được giải quyết kịp thời.

1. Mặc dù Đảng và Nhà nước đã có chủ trương về phát triển kinh tế trang trại, song còn một số vấn đề về quan điểm và chính sách phải tiếp tục làm rõ như: việc giao đất, thuê đất, chuyển nhượng, tích tụ đất để làm kinh tế trang trại; việc thuê mướn, sử dụng lao động; việc cán bộ, đảng viên làm kinh tế trang trại; việc đăng ký hoạt động và thuế thu nhập của trang trại...Những vấn đề đó chậm được giải quyết đã phần nào hạn chế việc khai thác tiềm lực phong phú ở nhiều vùng để phát triển kinh tế trang trại.

2. Hiện còn khoảng 30% trang trại chưa được giao đất, thuê đất ổn định, lâu dài, nên chủ trang trại chưa thực sự yên tâm đầu tư sản xuất.

3. Hầu hết các địa phương có trang trại phát triển chưa làm tốt công tác quy hoạch sản xuất, thuỷ lợi, giao thông, điện, nước sinh hoạt, thông tin liên lạc; thị trường còn kém phát triển.

4. Phần lớn chủ trang trại còn thiếu hiểu biết về thị trường, khoa học kỹ thuật và quản lý, thiếu vốn sản xuất để phát triển lâu dài, thường lúng túng và chịu thua thiệt khi giá nông sản xuống thấp, tiêu thụ sản phẩm gặp khó khăn.

II. Quan điểm và chính sách phát triển kinh tế trang trại

Trên cơ sở tổng kết thực tiễn hình thành và phát triển các trang trại trong thời gian qua và căn cứ vào chủ trương đối với kinh tế trang trại đã được nêu trong Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (tháng 12 năm 1997) và Nghị quyết số 06 ngày 10 tháng 11 năm 1998 của Bộ Chính trị về phát triển nông nghiệp và nông thôn, cần giải quyết một số vấn đề về quan điểm và chính sách nhằm tạo môi trường và điều kiện thuận lợi hơn cho sự phát triển mạnh mẽ kinh tế trang trại trong thời gian tới.

1. Thống nhất nhận thức về tính chất và vị trí của kinh tế trang trại:

- Kinh tế trang trại là hình thức tổ chức sản xuất hàng hoá trong nông nghiệp, nông thôn, chủ yếu dựa vào hộ gia đình, nhằm mở rộng quy mô và nâng cao hiệu quả sản xuất trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, trồng rừng, gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ nông, lâm, thủy sản.

- Phát triển kinh tế trang trại nhằm khai thác, sử dụng có hiệu quả đất đai, vốn, kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý góp phần phát triển nông nghiệp bền vững; tạo việc làm, tăng thu nhập; khuyến khích làm giàu đi đôi với xóa đói giảm nghèo; phân bổ lại lao động, dân cư, xây dựng nông thôn mới.

- Quá trình chuyển dịch, tích tụ ruộng đất hình thành các trang trại gắn liền với quá trình phân công lại lao động ở nông thôn, từng bước chuyển dịch lao động nông nghiệp sang làm các ngành phi nông nghiệp, thúc đẩy tiến trình công nghiệp hoá trong nông nghiệp và nông thôn.

2. Một số chính sách lâu dài của Nhà nước đối với kinh tế trang trại

- Nhà nước khuyến khích phát triển và bảo hộ kinh tế trang trại. Các hộ gia đình, cá nhân đầu tư phát triển kinh tế trang trại được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ổn định, lâu dài theo pháp luật để sản xuất kinh doanh.

- Nhà nước đặc biệt khuyến khích việc đầu tư khai thác và sử dụng có hiệu quả đất trống, đồi núi trọc ở trung du, miền núi, biên giới, hải đảo, tận dụng khai thác các loại đất còn hoang hoá, ao, hồ, đầm, bãi bồi ven sông, ven biển, mặt nước eo vịnh, đầm phá để sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp theo hướng chuyên canh với tỷ suất hàng hoá cao. Đối với vùng đất hẹp, người đông, khuyến khích phát triển kinh tế trang trại sử dụng ít đất, nhiều lao động, thâm canh cao gắn với chế biến và thương mại, dịch vụ, làm ra nông sản có giá trị kinh tế lớn. Ưu tiên giao đất, cho thuê đất đối với những hộ nông dân có vốn, kinh nghiệm sản xuất, quản lý, có yêu cầu mở rộng quy mô sản xuất nông nghiệp hàng hoá và những hộ không có đất sản xuất nông nghiệp mà có nguyện vọng tạo dựng cơ nghiệp lâu dài trong nông nghiệp.

- Nhà nước thực hiện nhất quán chính sách phát huy kinh tế tự chủ của hộ nông dân, phát triển kinh tế trang trại đi đôi với chuyển đổi hợp tác xã cũ, mở rộng các hình thức kinh tế hợp tác, liên kết sản xuất - kinh doanh giữa các hộ nông dân, các trang trại, các nông, lâm trường quốc doanh, doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác để tạo động lực và sức mạnh tổng hợp cho nông nghiệp, nông thôn phát triển.

- Nhà nước hỗ trợ về vốn, khoa học-công nghệ, chế biến, tiêu thụ sản phẩm, xây dựng kết cấu hạ tầng, tạo điều kiện thuận lợi cho các trang trại phát triển bền vững.

- Tăng cường công tác quản lý Nhà nước để các trang trại phát triển lành mạnh, có hiệu quả.

3. Về chính sách cụ thể.

A) Chính sách đất đai

- Hộ gia đình có nhu cầu và khả năng sử dụng đất để phát triển trang trại được Nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thẩm quyền giao đất, cho thuê đất được áp dụng theo quy định tại Nghị định số 85/1999/NĐ-CP, ngày 28 tháng 8 năm 1999 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài và Nghị định số 163/1999/NĐ-CP, ngày 16 tháng 11 năm 1999 của Chính phủ về giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp.

Hộ gia đình trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản sống tại địa phương có nhu cầu và khả năng sử dụng đất để mở rộng sản xuất thì ngoài phần đất đã được giao trong hạn mức của địa phương còn được ủy ban nhân dân xã xét cho thuê đất để phát triển trang trại.

Hộ gia đình phi nông nghiệp có nguyện vọng và khả năng tạo dựng cơ nghiệp lâu dài từ sản xuất nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản được ủy ban nhân dân xã cho thuê đất để làm kinh tế trang trại.

Hộ gia đình, cá nhân ở địa phương khác nếu có nguyện vọng lập nghiệp lâu dài, có vốn đầu tư để phát triển trang trại, được ủy ban nhân dân xã sở tại cho thuê đất.

Diện tích đất được giao, được thuê phụ thuộc vào quỹ đất của địa phương và khả năng sản xuất kinh doanh của chủ trang trại.

- Hộ gia đình, cá nhân được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thuê hoặc thuê lại quyền sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác để phát triển trang trại theo quy định của pháp luật. Người nhận chuyển nhượng hoặc thuê quyền sử dụng đất hợp pháp có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về đất đai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Hộ gia đình, cá nhân đã được giao hoặc nhận chuyển nhượng, quyền sử dụng đất vượt quá hạn mức sử dụng đất trước ngày 01 tháng 01 năm 1999 để phát triển trang trại, thì được tiếp tục sử dụng và chuyển sang thuê phần diện

tích đất vượt hạn mức, theo quy định của pháp luật về đất đai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất nhưng chưa được giao, chưa được thuê, hoặc đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận trước ngày ban hành Nghị quyết này, nếu không có tranh chấp, sử dụng đất đúng mục đích, thì được xem xét để giao hoặc cho thuê đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan địa chính khẩn trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, để các chủ trang trại yên tâm đầu tư phát triển sản xuất.

B) Chính sách thuế

- Để khuyến khích và tạo điều kiện hộ gia đình, cá nhân đầu tư phát triển kinh tế trang trại, nhất là ở những vùng đất trống đồi núi trọc, bãi bồi, đầm phá ven biển, thực hiện miễn thuế thu nhập cho trang trại với thời gian tối đa theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP, ngày 8 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành Luật khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10.

Theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp thì hộ gia đình và cá nhân nông dân sản xuất hàng hóa lớn có thu nhập cao thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Giao Bộ Tài chính nghiên cứu trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 30/1998/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 1998 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng quy định đối tượng nộp thuế là những hộ làm kinh tế trang trại đã sản xuất kinh doanh ổn định, có giá trị hàng hóa và lãi lớn, giảm thấp nhất mức thuế suất, nhằm khuyến khích phát triển kinh tế trang trại, được nhân dân đồng tình và có khả năng thực hiện.

- Các trang trại được miễn giảm tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai khi thuê đất trống, đồi núi trọc, đất hoang hoá để trồng rừng sản xuất, trồng cây lâu năm và khi thuê diện tích ở các vùng nước tự nhiên chưa có đầu tư cải tạo vào mục đích sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp.

C) Chính sách đầu tư, tín dụng

- Căn cứ vào quy hoạch phát triển sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp trên các địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn, Nhà nước có chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng về giao thông, thủy lợi, điện, nước sinh hoạt, thông tin, cơ sở chế biến để khuyến khích các hộ gia đình, cá nhân phát triển trang trại sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp.

- Trang trại phát triển sản xuất, kinh doanh trong những lĩnh vực thuộc đối tượng quy định tại Điều 8 mục I Chương II của Nghị định số 43/1999/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1999 của Chính phủ được vay vốn từ Quỹ hỗ trợ đầu tư phát triển của Nhà nước và việc vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước thực hiện theo các quy định của Nghị định này.

- Trang trại phát triển sản xuất, kinh doanh được vay vốn tín dụng thương mại của các ngân hàng thương mại quốc doanh. Việc vay vốn được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg, ngày 30 tháng 3 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ về “Một số chính sách tín dụng ngân hàng phát triển nông nghiệp và nông thôn”, chủ trang trại được dùng tài sản hình thành từ vốn vay để bảo đảm tiền vay theo quy định tại Nghị định số 178/1999/NĐ-CP, ngày 29 tháng 12 năm 1999 của Chính phủ về bảo đảm tiền vay của các tổ chức tín dụng.

D) Chính sách lao động

- Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện hỗ trợ để các chủ trang trại mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, tạo được nhiều việc làm cho lao động nông thôn, ưu tiên sử dụng lao động của hộ nông dân không đất, thiếu đất sản xuất nông nghiệp, hộ nghèo thiếu việc làm. Chủ trang trại được thuê lao động không hạn chế về số lượng; trả công lao động trên cơ sở thỏa thuận với người lao động theo quy định của pháp luật về lao động. Chủ trang trại phải trang bị đồ dùng bảo hộ lao động theo từng loại nghề cho người lao động và có trách nhiệm với người lao động khi gặp rủi ro, tai nạn, ốm đau trong thời gian làm việc theo hợp đồng lao động.

- Đối với địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, chủ trang trại được ưu tiên vay vốn thuộc chương trình giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo để tạo việc làm cho lao động tại chỗ; thu hút lao động ở các vùng đông dân cư đến phát triển sản xuất.

- Nhà nước có kế hoạch hỗ trợ đào tạo nghề nghiệp cho lao động làm trong trang trại bằng nhiều hình thức tập huấn, bồi dưỡng ngắn hạn.

Đ) Chính sách khoa học, công nghệ, môi trường.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cùng với các địa phương có quy hoạch, kế hoạch xây dựng các công trình thủy lợi để tạo nguồn nước cho phát triển sản xuất. Chủ trang trại tự bỏ vốn hoặc vay từ nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước để xây dựng hệ thống dẫn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt trong trang trại. Các chủ trang trại xây dựng các công trình thủy lợi, sử dụng nước mặt, nước ngầm trong phạm vi trang trại theo quy hoạch không phải nộp thuế tài nguyên nước.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cùng với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy hoạch đầu tư phát triển các vườn ươm giống cây nông nghiệp, cây lâm nghiệp và các cơ sở sản xuất con giống (chăn nuôi, thủy sản) hoặc hỗ trợ một số trang trại có điều kiện sản xuất giống để bảo đảm đủ giống tốt, giống có chất lượng cao cung cấp cho các trang trại và cho hộ nông dân trong vùng.

- Khuyến khích chủ trang trại góp vốn vào Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học, liên kết với cơ sở khoa học, đào tạo, chuyển giao tiến bộ khoa học, kỹ thuật áp dụng vào trang trại và làm dịch vụ kỹ thuật cho nông dân trong vùng.

E) Chính sách thị trường.

- Bộ Thương mại, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức tốt việc cung cấp thông tin thị trường, khuyến cáo khoa học kỹ thuật, giúp trang trại định hướng sản xuất kinh doanh phù hợp với nhu cầu của thị trường trong và ngoài nước.

- Nhà nước hỗ trợ việc đầu tư nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới các cơ sở công nghiệp chế biến ở các vùng tập trung, chuyên canh; hướng dẫn việc ký kết hợp đồng cung ứng vật tư và tiêu thụ nông sản. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển công nghiệp chế biến nông sản và tiêu thụ nông sản hàng hoá của trang trại và nông dân trên địa bàn.

- Nhà nước khuyến khích phát triển chợ nông thôn, các trung tâm giao dịch mua bán nông sản và vật tư nông nghiệp. Tạo điều kiện cho các chủ trang trại được tiếp cận và tham gia các chương trình, dự án hợp tác, hội chợ triển lãm trong và ngoài nước.

Đẩy mạnh sự liên kết giữa các cơ sở sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản thuộc các thành phần kinh tế, đặc biệt là giữa các doanh nghiệp Nhà nước với hợp tác xã, chủ trang trại, hộ nông dân.

Nhà nước tạo điều kiện và khuyến khích chủ trang trại xuất khẩu trực tiếp sản phẩm của mình và sản phẩm mua gom của trang trại khác, của các hộ nông dân và nhập khẩu vật tư nông nghiệp.

G) Chính sách bảo hộ tài sản đã đầu tư của trang trại.

Tài sản và vốn đầu tư hợp pháp của trang trại không bị quốc hữu hoá, không bị tịch thu bằng biện pháp hành chính. Trong trường hợp vì lý do quốc phòng, an ninh, vì lợi ích quốc gia, Nhà nước cần thu hồi đất được giao, được thuê của trang trại thì chủ trang trại được thanh toán hoặc bồi thường theo giá thị trường tại thời điểm công bố quyết định thu hồi.

H) Nghĩa vụ của chủ trang trại.

Chủ trang trại có nghĩa vụ:

Trong quá trình sản xuất phải thực hiện các quy trình kỹ thuật về bảo vệ đất và làm giàu đất và các quy định khác của pháp luật về đất đai;

Nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật;

Tuân thủ các quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội;

Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về lao động;

Tuân thủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh.

III. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm hướng dẫn các địa phương xây dựng quy hoạch các vùng phát triển kinh tế trang trại; quy hoạch

phát triển hệ thống thủy lợi, cơ sở công nghiệp chế biến; tổ chức hệ thống khuyến nông, khuyến lâm, thông tin thị trường; hướng dẫn các doanh nghiệp công nghiệp chế biến ký kết hợp đồng tiêu thụ nông sản, nguyên liệu cho các trang trại; tổ chức đào tạo nghiệp vụ kỹ thuật, quản lý cho chủ trang trại; hàng năm, trình Chính phủ báo cáo tổng hợp tình hình kinh tế trang trại và kiến nghị những chính sách cần bổ sung, sửa đổi để phát triển kinh tế trang trại.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ hướng dẫn việc thực hiện các chính sách thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình nêu trong Nghị quyết này.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

- Quy hoạch vùng mở mang kinh tế trang trại phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh; hàng năm công bố quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền xét duyệt; công bố quỹ đất chưa sử dụng, quỹ đất có nhu cầu cho thuê, niêm yết công khai tại trụ sở ủy ban nhân dân các cấp để các hộ gia đình, cá nhân đăng ký thuê sử dụng lập trang trại.

- Xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ cho vùng phát triển kinh tế trang trại phù hợp với sự phát triển của nông nghiệp, nông thôn trong thời kỳ mới.

- Bảo đảm trật tự an ninh trên địa bàn để nhân dân yên tâm đầu tư phát triển sản xuất.

PHỤ LỤC 2

CHÍNH PHỦ
Số: 41/2010/NĐ-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2010

NGHỊ ĐỊNH CHÍNH PHỦ**Về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 12 tháng 12 năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung, một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 17 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 12 tháng 12 năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

Xét đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam,

NGHỊ ĐỊNH:**Chương I****QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị định này quy định chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và nâng cao đời sống của nông dân và cư dân sống ở nông thôn.

2. Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn là một hệ thống các biện pháp, chính sách của Nhà nước nhằm khuyến khích các tổ chức tín dụng cho vay, đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp, nông thôn, xây dựng cơ sở hạ tầng, xóa đói giảm nghèo và từng bước nâng cao đời sống của nhân dân.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các tổ chức được thực hiện cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn bao gồm:

a) Các tổ chức tín dụng được tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng;

b) Các tổ chức tài chính quy mô nhỏ, thực hiện việc cho vay các món tiền nhỏ cho người nghèo và các đối tượng khác trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn theo quy định của pháp luật;

c) Các ngân hàng, tổ chức tài chính được Chính phủ thành lập để thực hiện việc cho vay theo chính sách của Nhà nước.

2. Tổ chức, cá nhân được vay vốn theo quy định tại Nghị định này để phục vụ sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn bao gồm:

a) Hộ gia đình, hộ kinh doanh trên địa bàn nông thôn;

b) Cá nhân;

c) Chủ trang trại;

d) Các hợp tác xã, tổ hợp tác trên địa bàn nông thôn;

đ) Các tổ chức và cá nhân cung ứng các dịch vụ phục vụ trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ tiêu thụ và xuất khẩu sản phẩm nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản;

e) Các doanh nghiệp chế biến các sản phẩm từ nông nghiệp hoặc kinh doanh trong các lĩnh vực công nghiệp, thương mại, cung ứng dịch vụ phi nông nghiệp, có cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn nông thôn.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “*Nông thôn*”: là phần lãnh thổ không thuộc nội thành, nội thị các thành phố, thị xã, thị trấn, được quản lý bởi cấp hành chính cơ sở là Ủy ban nhân dân xã.

2. “*Nông nghiệp*”: là phân ngành trong hệ thống ngành kinh tế quốc dân, bao gồm các lĩnh vực nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản.

3. “*Chủ trang trại*”: là cá nhân, hộ gia đình thực hiện kinh doanh nông nghiệp với quy mô lớn, phù hợp với các quy định của pháp luật.

4. “*Thiên tai, dịch bệnh trên diện rộng*”: là việc sản xuất nông nghiệp của người nông dân bị ảnh hưởng tiêu cực do dịch bệnh, bão, lũ lụt, hạn hán và các hình thức khác trên phạm vi rộng trong một hoặc nhiều tỉnh, thành phố và được cấp có thẩm quyền xác nhận và thông báo về tình trạng thiên tai, dịch bệnh.

5. “*Cơ sở hạ tầng nông thôn*”: bao gồm hạ tầng cơ sở kỹ thuật (hệ thống giao thông, thông tin liên lạc, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn và các công trình khác) và cơ sở xã hội (các công trình y tế, văn hóa, giáo dục, thể thao, thương mại, dịch vụ công cộng, cây xanh, công viên và các công trình khác).

Điều 4. Các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn

1. Cho vay các chi phí sản xuất trong lĩnh vực nông, lâm, ngư, diêm nghiệp;
2. Cho vay phát triển ngành nghề tại nông thôn;
3. Cho vay đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ở nông thôn;
4. Cho vay chế biến, tiêu thụ các sản phẩm nông, lâm, thủy sản và muối;
5. Cho vay để kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ phục vụ nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản;
6. Cho vay phục vụ sản xuất công nghiệp, thương mại và cung ứng các dịch vụ phi nông nghiệp trên địa bàn nông thôn;
7. Cho vay tiêu dùng nhằm nâng cao đời sống nhân dân ở nông thôn;
8. Cho vay theo các chương trình kinh tế của Chính phủ.

Điều 5. Nguyên tắc cho vay

1. Các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính quy mô nhỏ đầu tư tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và nâng cao đời sống của nhân dân trên nguyên tắc tự chủ, tự chịu trách nhiệm về hiệu quả đầu tư.
2. Các tổ chức tín dụng thực hiện cơ chế bảo đảm tiền vay theo quy định hiện hành và xác định mức cho vay không có bảo đảm đối với từng đối tượng cụ thể, phù hợp với đặc điểm kinh doanh của khách hàng và khả năng quản lý rủi ro của tổ chức tín dụng. Các tổ chức tín dụng thông báo công khai mức cho vay không có bảo đảm bằng tài sản, điều kiện, thủ tục cho vay cụ thể trên cơ sở tuân thủ các quy định hiện hành về cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng.
3. Các ngân hàng, tổ chức tài chính thực hiện cho vay các đối tượng chính sách và các chương trình kinh tế theo chỉ định của Chính phủ, được Chính phủ bảo đảm các điều kiện để thực hiện thông qua các chính sách đối với nông nghiệp, nông thôn, nông dân trong từng thời kỳ.
4. Các tổ chức tài chính quy mô nhỏ cho vay các đối tượng trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Chính sách hỗ trợ của Nhà nước

Chính phủ có chính sách khuyến khích, hỗ trợ việc cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn thông qua các công cụ điều hành chính sách tiền tệ, chính sách xử lý rủi ro phát sinh trên diện rộng trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn và các chính sách cụ thể khác trong từng thời kỳ.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 7. Nguồn vốn cho vay

1. Nguồn vốn cho vay của các tổ chức tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn bao gồm:

a) Nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng và các tổ chức cho vay khác;

b) Vốn vay, vốn nhận tài trợ, ủy thác của các tổ chức tài chính, tín dụng trong và ngoài nước;

c) Nguồn vốn ủy thác của Chính phủ cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn;

d) Vốn vay Ngân hàng Nhà nước: căn cứ mục tiêu điều hành chính sách tiền tệ và yêu cầu phát triển kinh tế trong từng thời kỳ, Ngân hàng Nhà nước có chính sách hỗ trợ nguồn vốn cho các tổ chức tín dụng thông qua việc sử dụng các công cụ điều hành chính sách tiền tệ.

2. Các ngân hàng, tổ chức tài chính thực hiện cho vay các đối tượng chính sách, các chương trình kinh tế của Chính phủ ở nông thôn, được Chính phủ bảo đảm nguồn vốn cho vay từ ngân sách chuyển sang hoặc cấp bù chênh lệch giữa lãi suất huy động và lãi suất cho vay của tổ chức tín dụng.

Điều 8. Cơ chế bảo đảm tiền vay

1. Tổ chức tín dụng được xem xét cho khách hàng vay trên cơ sở có bảo đảm hoặc không có bảo đảm bằng tài sản theo quy định hiện hành.

2. Tổ chức tín dụng quy định rõ mức cho vay không có bảo đảm bằng tài sản, điều kiện và thủ tục cho vay không có bảo đảm bằng tài sản đối với từng đối tượng khách hàng, phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành về cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng.

Riêng đối với các đối tượng khách hàng là cá nhân, hộ gia đình, hộ sản xuất kinh doanh ở nông thôn, các hợp tác xã, chủ trang trại, tổ chức tín dụng được xem xét cho vay không có bảo đảm bằng tài sản theo các mức như sau:

a) Tối đa đến 50 triệu đồng đối với đối tượng là các cá nhân, hộ sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp;

b) Tối đa đến 200 triệu đồng đối với các hộ kinh doanh, sản xuất ngành nghề hoặc làm dịch vụ phục vụ nông nghiệp, nông thôn;

c) Tối đa đến 500 triệu đồng đối với đối tượng là các hợp tác xã, chủ trang trại.

3. Tổ chức tín dụng xem xét cho vay tín chấp đối với các đối tượng khách hàng là cá nhân, hộ gia đình trên cơ sở có bảo đảm của các tổ chức chính trị - xã hội ở nông thôn theo quy định hiện hành. Tổ chức chính trị - xã hội phối hợp và được thực hiện toàn bộ hoặc một số khâu của nghiệp vụ tín dụng sau khi đã thỏa thuận với tổ chức tín dụng cho vay.

4. Căn cứ vào đặc thù cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, các tổ chức tín dụng hướng dẫn cụ thể quy trình thực hiện bảo đảm tiền vay đối với khách hàng vay vốn theo hướng đơn giản và thuận tiện.

5. Các đối tượng khách hàng được vay không có tài sản bảo đảm quy định tại khoản 2 Điều này phải nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (đối với các

đối tượng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) hoặc được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đất không có tranh chấp. Khách hàng chỉ được sử dụng giấy xác nhận chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đất không có tranh chấp để vay tại một tổ chức tín dụng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc sử dụng giấy xác nhận trên để vay không có tài sản bảo đảm theo quy định tại Nghị định này.

6. Các cá nhân, hộ gia đình khi đăng ký giao dịch bảo đảm để vay vốn tại tổ chức tín dụng để sản xuất kinh doanh thì không phải nộp lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm cho cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm theo thẩm quyền.

Điều 9. Thời hạn cho vay

Căn cứ vào thời gian luân chuyển vốn, khả năng hoàn vốn của dự án, phương án sản xuất kinh doanh của khách hàng, tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận thời hạn vay vốn phù hợp.

Điều 10. Cơ cấu lại thời hạn nợ và cho vay mới

1. Trường hợp khách hàng chưa trả được nợ đúng hạn cho tổ chức tín dụng do nguyên nhân khách quan (thiên tai, dịch bệnh ...), tổ chức tín dụng được xem xét cơ cấu lại thời hạn nợ cho khách hàng theo quy định hiện hành, đồng thời căn cứ dự án, phương án sản xuất kinh doanh có hiệu quả, có khả năng trả được nợ của khách hàng để xem xét cho vay mới, mà không phụ thuộc vào dư nợ cũ của khách hàng chưa trả nợ đúng hạn.

2. Trường hợp thiên tai, dịch bệnh xảy ra trên diện rộng, khi có thông báo của cấp có thẩm quyền (như Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Y tế hoặc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), ngoài việc xem xét cơ cấu lại thời hạn nợ cho khách hàng quy định tại khoản 1 Điều này, Chính phủ có chính sách hỗ trợ cụ thể đối với tổ chức, cá nhân vay vốn bị thiệt hại nặng, không có khả năng trả nợ. Tổ chức tín dụng cho vay được thực hiện khoan nợ không tính lãi cho người vay đối với dư nợ hiện còn tại thời điểm xảy ra thiên tai, dịch bệnh được công bố tại địa phương. Thời gian khoan nợ tối đa là 2 năm và số lãi tổ chức tín dụng đã khoan cho khách hàng được giảm trừ vào lợi nhuận trước thuế của tổ chức tín dụng.

Điều 11. Lãi suất cho vay

1. Các ngân hàng, tổ chức tài chính thực hiện cho vay các đối tượng chính sách, các chương trình kinh tế ở nông thôn theo chỉ định của Chính phủ thì thực hiện việc cho vay theo mức lãi suất do Chính phủ quy định.

2. Lãi suất cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn của các tổ chức tín dụng được thực hiện theo cơ chế tín dụng thương mại hiện hành.

3. Những khoản cho vay đối với nông nghiệp, nông thôn của các tổ chức tín dụng do Chính phủ hoặc các tổ chức cá nhân khác ủy thác thì mức lãi suất được thực hiện theo quy định của Chính phủ hoặc theo thỏa thuận với bên ủy thác.

4. Các tổ chức tài chính quy mô nhỏ thực hiện việc cho vay theo lãi suất thỏa thuận với khách hàng, phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 12. Trích lập dự phòng rủi ro

1. Tổ chức tín dụng cho vay đối với nông nghiệp, nông thôn thực hiện trích lập dự phòng rủi ro theo thực tế phát sinh. Trong năm, các tổ chức tín dụng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro theo thực tế rủi ro phát sinh năm trước, cuối năm điều chỉnh theo thực tế rủi ro phát sinh trong năm, không phân biệt khoản vay đó có tài sản hay không có tài sản đảm bảo.

2. Ngân hàng Nhà nước phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể việc trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro đối với cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

Điều 13. Xử lý rủi ro

1. Tổ chức tín dụng thực hiện xử lý rủi ro cho vay nông nghiệp, nông thôn từ nguồn dự phòng rủi ro của tổ chức tín dụng.

2. Trường hợp phát sinh rủi ro trên diện rộng do các nguyên nhân khách quan, vượt quá khả năng của tổ chức tín dụng, Nhà nước xem xét có chính sách cụ thể đối với từng trường hợp.

Điều 14. Bảo hiểm trong nông nghiệp

Tổ chức tín dụng có chính sách miễn, giảm lãi đối với khách hàng tham gia mua bảo hiểm trong nông nghiệp theo chính sách khách hàng của mình để khuyến khích khách hàng vay vốn tham gia mua bảo hiểm trong nông nghiệp nhằm hạn chế rủi ro đối với tổ chức tín dụng.

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Điều 15. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Hướng dẫn các tổ chức tín dụng cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn theo quy định tại Nghị định này.

2. Thực hiện chính sách hỗ trợ đối với các tổ chức tín dụng cho vay đối với nông nghiệp, nông thôn thông qua việc sử dụng các công cụ điều hành chính sách tiền tệ quốc gia.

3. Xây dựng chính sách hỗ trợ thông qua đào tạo và đào tạo lại cán bộ tín dụng cho các quỹ tín dụng nhân dân cơ sở và các tổ chức tài chính quy mô nhỏ.

4. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính trong việc kiểm tra, giám sát, đề xuất biện pháp xử lý nợ và tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình xử lý nợ theo quy định tại Điều 13 Nghị định này.

5. Xây dựng chính sách khuyến khích các tổ chức tín dụng mở rộng mạng lưới (chi nhánh, phòng giao dịch) đến địa bàn nông thôn, đặc biệt vùng sâu, vùng xa và vùng đặc biệt khó khăn.

Điều 16. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố hoàn thành quy hoạch tổng thể phát triển nông nghiệp, nông thôn, trong đó có quy hoạch chi tiết về phát triển cây trồng, vật nuôi, ngành nghề trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

2. Chỉ đạo các địa phương thực hiện tốt công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư và nghề muối; hướng dẫn các hộ gia đình, hợp tác xã, chủ trang trại và các đối tượng khác xây dựng dự án, phương án sản xuất nông nghiệp hiệu quả, làm cơ sở cho các tổ chức tín dụng cho vay.

3. Hỗ trợ nông dân về khoa học kỹ thuật, giống, bảo quản sau thu hoạch để phục vụ cho tiêu thụ sản phẩm của nông dân.

4. Phối hợp với các đơn vị có liên quan trong việc hoàn thiện các quy định pháp lý và hướng dẫn thực hiện việc cấp giấy chứng nhận đối với chủ trang trại và các đối tượng khác, tạo cơ sở pháp lý cho các đối tượng này vay vốn tại tổ chức tín dụng.

5. Thông báo cụ thể thời gian, phạm vi thiên tai, dịch bệnh gây thiệt hại trên diện rộng cho vật nuôi và cây trồng trên các phương tiện thông tin đại chúng để các đơn vị có liên quan thực hiện các biện pháp hỗ trợ.

Điều 17. Bộ Tài chính

1. Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước trong việc kiểm tra, giám sát, đề xuất biện pháp xử lý nợ và tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình xử lý nợ theo quy định tại Điều 13 của Nghị định này.

2. Phối hợp với Bộ Tư pháp, Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc không thu lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

3. Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước trong việc hướng dẫn trích lập dự phòng rủi ro đối với cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp.

Điều 18. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Làm đầu mối trong việc đàm phán, khai thác nguồn vốn hỗ trợ trong và ngoài nước để ủy thác qua các tổ chức tín dụng cho vay đối với nông nghiệp, nông thôn.

2. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan xây dựng cơ chế và xác định nguồn vốn ngân sách hàng năm để cho vay ủy thác qua các tổ chức tín dụng đối với nông nghiệp, nông thôn để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

3. Tổng hợp các chương trình, dự án phát triển hạ tầng nông thôn theo quy hoạch phát triển đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt kèm theo dự kiến phân bổ nguồn vốn đầu tư để làm cơ sở cho các tổ chức tín dụng cho vay.

4. Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính trong việc kiểm tra, giám sát và đề xuất phương án xử lý rủi ro đối với các khoản cho vay nông nghiệp, nông thôn bị thiệt hại trên diện rộng.

Điều 19. Bộ Công Thương, Bộ Tư pháp, Bộ Y tế và Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ, ngành có liên quan xây dựng chính sách hỗ trợ nông dân về thông tin thị trường và xúc tiến thương mại đối với sản phẩm nông nghiệp.

2. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc không thu lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của Nghị định này.

3. Bộ Y tế thông báo cụ thể thời gian, phạm vi dịch bệnh trên người hoặc dịch bệnh lây lan giữa người và vật nuôi để làm cơ sở xác định thiệt hại mà dân cư trong vùng phải gánh chịu, trong đó có thiệt hại từ nguồn vốn vay ngân hàng.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo, đôn đốc và hướng dẫn Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Điều 20. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố

1. Thực hiện công tác quy hoạch phát triển các sản phẩm nông nghiệp và quy hoạch cơ sở hạ tầng nông thôn trên địa bàn tỉnh, thành phố; có chính sách hỗ trợ nông dân về khoa học kỹ thuật, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, thông tin thị trường và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

2. Chỉ đạo các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp dưới trong việc hỗ trợ các tổ chức tín dụng thẩm định, cho vay, thu hồi nợ vay theo quy định của pháp luật.

3. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xem xét xác nhận giấy đề nghị vay vốn tín chấp của các đối tượng khách hàng theo quy định tại khoản 5 Điều 8 của Nghị định này.

4. Chủ trì xem xét và trình Thủ tướng Chính phủ (thông qua Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Nhà nước) về cơ chế xử lý rủi ro đối với các khoản vay của các đối tượng khách hàng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh trên diện rộng.

Điều 21. Các tổ chức chính trị - xã hội

1. Thực hiện tín chấp để bảo đảm cho một số đối tượng khách hàng tại địa bàn nông thôn được vay vốn tại các tổ chức tín dụng theo quy định.

2. Phối hợp với tổ chức tín dụng thực hiện toàn bộ hoặc một số khâu trong nghiệp vụ tín dụng, sau khi đã thỏa thuận với tổ chức tín dụng cho vay.

3. Theo dõi, giám sát và hỗ trợ các tổ chức, cá nhân được bảo lãnh trong việc sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và trả nợ các tổ chức tín dụng đúng hạn.

Điều 22. Các tổ chức tín dụng

1. Căn cứ vào Nghị định này và văn bản hướng dẫn của các cơ quan quản lý thực hiện việc hướng dẫn cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trong toàn hệ thống tổ chức tín dụng theo hướng rõ ràng, minh bạch và thủ tục đơn giản để tạo điều kiện cho khách hàng dễ dàng tiếp cận nguồn vốn vay của tổ chức tín dụng.

2. Ban hành quy định, thủ tục cho vay không có tài sản bảo đảm để thực hiện thống nhất trong hệ thống theo hướng thuận tiện, đơn giản, phù hợp với đối tượng vay, mức cho vay không có tài sản đảm bảo đối với khách hàng vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

3. Hướng dẫn việc thực hiện miễn giảm lãi suất đối với các khách hàng có mua bảo hiểm trong nông nghiệp khi vay vốn tại tổ chức tín dụng, phù hợp với chính sách khách hàng của mình.

4. Mở rộng mạng lưới hoạt động tại các vùng sâu, vùng xa, vùng nông thôn, phù hợp với thực tế về khả năng tài chính và năng lực hoạt động của tổ chức tín dụng; phối kết hợp chặt chẽ với các tổ chức chính trị - xã hội tại địa phương để thực hiện cho vay, thu hồi nợ vay và giám sát quá trình sử dụng vốn vay của khách hàng.

Điều 23. Khách hàng vay vốn

1. Cung cấp đầy đủ, trung thực các thông tin, tài liệu liên quan đến việc vay vốn và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin, tài liệu đã cung cấp.

2. Sử dụng vốn vay đúng mục đích, trả nợ gốc và lãi vốn vay theo thỏa thuận với tổ chức tín dụng.

3. Thực hiện đúng các quy định của pháp luật có liên quan khi vay vốn tại tổ chức tín dụng.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 24. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2010

Điều 25. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Dũng

PHỤ LỤC 3**BỘ LAO ĐỘNG, THƯƠNG
BINH VÀ XÃ HỘI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/2000/TT-BLĐTBXH

Hà Nội, ngày 28 tháng 9 năm 2000

THÔNG TƯ**BỘ LAO ĐỘNG-THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI SỐ 23/2000/TT-
BLĐTBXH NGÀY 28 THÁNG 9 NĂM 2000 HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG MỘT
SỐ CHẾ ĐỘ ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG LÀM VIỆC TRONG CÁC
TRANG TRẠI**

Căn cứ Nghị quyết số 03/2000/NQ-CP ngày 02/02/2000 của Chính phủ về kinh tế trang trại, sau khi trao đổi ý kiến với các Bộ, ngành có liên quan, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn áp dụng một số chế độ đối với người lao động làm việc trong các trang trại theo qui định tại Thông tư Liên tịch số 69/2000/TTLT-BNN-TCTK ngày 23/6/2000 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn - Tổng cục Thống kê như sau:

I. Đối tượng áp dụng

Người lao động ít nhất đủ 15 tuổi có khả năng lao động và có ký kết hợp đồng lao động hoặc thoả thuận lao động với chủ trang trại bao gồm:

1. Lao động nông thôn(nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản) chưa có việc làm hoặc thiếu việc làm;
2. Lao động tự do;
3. Lao động đang trong thời gian chờ việc, ngừng việc, v.v...

II. Một số chế độ cụ thể

1. Tuyển dụng lao động tuân theo các quy định sau:

a/ Chủ trang trại được tuyển dụng lao động với số lượng không hạn chế và không phân biệt địa bàn sinh sống của người lao động.

b/ Nhà nước khuyến khích chủ trang trại tuyển dụng lao động của hộ nông dân, người thiếu việc làm, người nghèo, lao động nữ, trước hết là lao động tại chỗ.

c/ Chủ trang trại có thể trực tiếp tuyển dụng lao động hoặc thông qua giới thiệu của các trung tâm dịch vụ việc làm.

2. Hợp đồng lao động theo quy định sau:

a/ Hình thức và thời hạn hợp đồng lao động:

Đối với những công việc có tính chất mùa vụ, không thường xuyên mà thời hạn dưới 1 năm hai bên có thể ký kết bằng văn bản hoặc thoả thuận bằng miệng.

Đối với những công việc ổn định, có tính chất thường xuyên mà thời hạn thực hiện từ 1 năm trở lên thì hai bên thoả thuận thời hạn cụ thể và ký kết bằng văn bản.

Hợp đồng lao động ký kết bằng văn bản do chủ trang trại soạn thảo theo mẫu đính kèm Thông tư này.

b/ Nội dung hợp đồng lao động: khi ký kết hợp đồng lao động hai bên thoả thuận để ghi vào hợp đồng lao động những nội dung sau:

- Thời hạn, thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc hợp đồng lao động ,
- Công việc làm của người lao động,
- Tiền công lao động theo công việc và bảo hiểm xã hội thuộc trách nhiệm của chủ trang trại,
- Thời giờ làm việc và nghỉ ngơi,
- Trang bị bảo hộ lao động nếu công việc cần phải có,
- Các thoả thuận khác có lợi hơn cho người lao động.

c/ Tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động:

- Tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động trong trường hợp người lao động đi làm nghĩa vụ quân sự hoặc nghĩa vụ công dân khác mà pháp luật quy định,
- Hai bên thoả thuận để tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động trong các trường hợp người lao động có hoàn cảnh khó khăn đột xuất hoặc thu hoạch mùa của gia đình mình nhưng phải báo trước cho chủ trang trại biết từ 5 đến 10 ngày.

d/ Hợp đồng lao động được chấm dứt trong các trường hợp sau:

- Hết hạn hợp đồng lao động;
- Công việc đã hoàn thành,
- Các trường hợp khác do hai bên thoả thuận .

3. Tiền công lao động và bảo hiểm xã hội:

a/ Mức tiền công:

Chủ trang trại và người lao động thoả thuận tiền công khoán theo khối lượng công việc, khối lượng sản phẩm hoặc thoả thuận mức tiền công thời gian theo ngày, tuần, tháng và căn cứ vào ngành, nghề, độ phức tạp kỹ thuật của công việc. Nếu trả công theo tháng đối với công việc giản đơn, điều kiện lao động bình thường thì không được thấp hơn mức lương tối thiểu chung do Chính phủ quy định . Mức lương tối thiểu áp dụng từ 1/1/2000 là 180.000 đồng/ tháng cho đến khi Chính phủ công bố thay đổi

Ngoài mức tiền công nói trên chủ trang trại còn phải tính thêm vào tiền công của người lao động 15% bảo hiểm xã hội, 2% bảo hiểm y tế (tính trên mức tiền công thoả thuận) để người lao động tham gia bảo hiểm tự nguyện hoặc tự bảo hiểm

b/ Phương thức trả công:

- Trường hợp trả công nhật thì làm ngày nào trả công cho ngày đó; thuê làm việc theo tuần thì làm tuần nào trả công theo tuần đó.

- Trường hợp trả công theo tháng thì cứ 15 ngày người lao động được nhận tiền công 1 lần.

- Trường hợp trả công theo khối lượng công việc, khối lượng sản phẩm mà thời gian hoàn thành dưới 15 ngày thì người lao động được nhận tiền công sau khi hoàn thành khối lượng công việc, khối lượng sản phẩm. Nếu thời gian hoàn thành từ 15 ngày trở lên thì cứ 15 ngày người lao động được tạm ứng tiền công một lần (trừ trường hợp hai bên thoả thuận khác), mức tạm ứng do hai bên thoả thuận.

4. Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi:

a/ Trường hợp khoán theo khối lượng công việc, khối lượng sản phẩm thì người lao động tự bố trí thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi , nhưng phải hoàn thành công việc theo thời hạn mà hai bên đã cam kết.

b/ Trường hợp chủ trang trại quản lý thời giờ làm việc để trả công thì thời giờ làm việc do hai bên thoả thuận nhưng không quá 8 giờ/ngày. Khi có nhu cầu khắc phục thiên tai, giải quyết khó khăn cho kịp thời vụ thì hai bên thoả thuận kéo dài thời giờ làm việc nhưng thời giờ làm thêm không quá 4giờ/ ngày. Tiền công và phụ cấp làm thêm giờ do hai bên thoả thuận.

c/ Trường hợp làm việc 30 ngày/ tháng thì cứ sau 6 ngày làm việc người lao động được nghỉ 1 ngày, nhưng ngày nghỉ không nhất thiết vào ngày chủ nhật mà do hai bên thoả thuận.

d/ Trường hợp thời hạn làm việc liên tục từ 1 năm trở lên thì cứ 1 năm làm việc người lao động được nghỉ phép 12 ngày có hưởng tiền công. Nếu có tháng lẻ thì cứ mỗi tháng được nghỉ thêm 1 ngày. Thời gian nghỉ cụ thể do hai bên thoả thuận . Hai bên có thể thoả thuận để người lao động được nhận tiền công thay cho nghỉ phép.

5. Bảo hộ lao động:

- Chủ trang trại và người lao động phải thực hiện các biện pháp để đề phòng tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cho người lao động.

- Đối với những công việc có yếu tố nguy hiểm, độc hại theo quy định tại Quyết định số 955/1998/ QĐ-BLĐTBXH ngày 22/9/1998 của Bộ trưởng Bộ lao động-Thương binh và Xã hội thì trong thời gian làm việc chủ trang trại phải trang bị các phương tiện bảo vệ cá nhân (giày bảo hộ, nón hoặc mũ, găng tay bảo hộ, khẩu trang , xà phòng ...) cho người lao động phù hợp với từng loại công việc.

- Khi người lao động bị tai nạn lao động trong lúc đang làm việc phải nghỉ việc để điều trị tại cơ sở y tế (kể cả trạm xá y tế của xã) thì chủ trang trại phải

chịu toàn bộ chi phí y tế và tiền công từ khi sơ cứu, cấp cứu đến khi điều trị ổn định thương tật cho người bị tai nạn lao động.

- Khi xảy ra tai nạn lao động, chủ trang trại phải khai báo với Ủy ban nhân dân xã, phường, phòng Lao động - Thương binh và xã hội quận, huyện. Ủy ban nhân dân xã, phường có trách nhiệm giới thiệu người bị tai nạn lao động đi giám định theo hồ sơ tai nạn lao động

- Chủ trang trại có trách nhiệm bồi thường 30 tháng tiền công cho người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên hoặc cho thân nhân người chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, nếu không do lỗi của người lao động. Trường hợp do lỗi của người lao động thì trợ cấp bằng 12 tháng tiền công theo hợp đồng lao động.

6. Một số vấn đề khác:

Ngoài các nội dung nêu tại các điểm 1,2,3,4,5 mục II nói trên, chủ trang trại và người lao động có thể thỏa thuận để thực hiện một số nội dung khác có lợi hơn cho người lao động như:

- Khi người lao động có nhu cầu về ăn ở, chủ trang trại có thể hỗ trợ bữa ăn và thu xếp chỗ ở cho người lao động đảm bảo vệ sinh, trật tự, an toàn xã hội.

- Khi người lao động gặp rủi ro, ốm đau, khó khăn đột xuất, khuyến khích chủ trang trại có chế độ thăm hỏi (hiếu, hỷ), hỗ trợ tiền mua thuốc, ứng trước tiền công, trợ cấp khó khăn theo khả năng của mình cho người lao động.

- Khi người lao động hoàn thành xuất sắc công việc được giao, hoặc vào những ngày lễ tết chủ trang trại nên có chế độ thưởng cho người lao động.

III. Tổ chức thực hiện

1. Các Sở Lao động-Thương binh và Xã hội phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức phổ biến và cung cấp cho các chủ trang trại, cán bộ xã phường các văn bản pháp luật lao động có liên quan và Thông tư này.

2. Cơ quan lao động cấp huyện phối hợp với Hội nông dân, UBND cấp xã sử dụng các phương tiện thông tin đại chúng tuyên truyền, đi sâu đi sát nắm tình hình, phát hiện, uốn nắn kịp thời các sai sót, động viên khuyến khích phát huy những điển hình tốt về thực hiện chính sách kinh tế trang trại ở địa phương mình.

3. Chủ trang trại có trách nhiệm tổ chức thực hiện đầy đủ các quy định tại Thông tư này; đăng ký việc sử dụng lao động với cơ quan lao động cấp huyện.

4. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội nghiên cứu giải quyết.

Nguyễn Thị Hằng

(Đã ký)

PHỤ LỤC 4**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

- Căn cứ Nghị quyết 03/2000/NQ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2000 của Chính phủ về kinh tế trang trại;

- Căn cứ Thông tư số 23/2000/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 9 năm 2000 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn áp dụng một số chế độ đối với người lao động làm việc trong các trang trại.

Chúng tôi, một bên là chủ trang trại:

Ông (Bà):.....

Địa chỉ hiện tại:.....

Số điện thoại:.....

Và một bên là người lao động:

Ông (Bà):.....

Sinh ngày..... tháng..... năm.....

Địa chỉ thường trú:.....

Chứng minh nhân dân số:.....; Nơi cấp:.....

Cùng nhau thoả thuận ký hợp đồng lao động với những điều khoản sau đây:

Điều 1: Nội dung hợp đồng lao động:

1. Thời hạn hợp đồng lao động của Ông (Bà) là (1):.....

Bắt đầu từ ngày..... tháng..... năm....., đến ngày..... tháng..... năm....

2. Công việc phải làm (2):.....

.....

.....

Trả công lao động và bảo hiểm xã hội:

- Mức tiền công là (3):.....

- Khoản 15% BHXH là (4):.....

- Khoản 2% BHYT là (5):.....

- Mức tạm ứng tiền công mỗi lần là (6):.....

- Ngày trả (hoặc tạm ứng) tiền công (7):.....

.....

4. Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi:

- Thời giờ làm việc 1 ngày (8):.....
- Thời giờ làm thêm khi có yêu cầu đột xuất (9):.....
- Ngày nghỉ hàng tuần là vào ngày thứ (10):.....
- Số ngày nghỉ phép hàng năm (11):.....

5. Trang bị bảo hộ lao động được cấp phát (12):

.....

6. Các thoả thuận khác có lợi hơn cho người lao động (13):

.....

Điều 2: Cam kết của hai bên:

a. Của chủ trang trại:

- Lo đủ việc làm cho người lao động
- Trang bị phương tiện làm việc và bảo hộ lao động cá nhân cho người lao động.
- Thanh toán và giải quyết đầy đủ, kịp thời các quyền lợi đã thoả thuận cho người lao động.

* Nếu vi phạm cam kết sẽ bị phạt.....đ/lần vi phạm.

b. Của người lao động:

- Hoàn thành công việc, khối lượng sản phẩm đúng thời gian bảo đảm chất lượng.
- Tuân thủ sự điều hành của chủ trang trại.
- Thực hiện hết thời hạn hợp đồng lao động như đã cam kết.

* Nếu vi phạm cam kết sẽ bị phạtđ/lần vi phạm.

Điều 3: Hợp đồng lao động này làm thành 2 bản có giá trị ngang nhau, mỗi bên giữ 1 bản và có hiệu lực từ ngày..... tháng..... năm.....

Người lao động

Chủ trang trại

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Ký và ghi rõ họ tên)

*** Hướng dẫn cách ghi hợp đồng lao động**

(1). Ghi thời hạn của hợp đồng lao động.

Ví dụ: 6 tháng; 1 năm...

(2). Ghi những việc phải làm.

Ví dụ: Thu hoạch cà phê; vận hành máy cà...

(3). Ghi mức tiền công phải trả cho 1 ngày, 1 tháng hoặc cho khối lượng sản phẩm...

Ví dụ: + Tiền công trả cho một ngày là: 100.000đ/ngày;

+ Cho một tháng là: 2.000.000đ/tháng;

+ Cho thu hoạch 5 tấn cà phê là: $5t \times 1.000.000đ/t = 5.000.000đ$.

+ Cày cấy 2 ha lúa là: $2ha \times 700.000đ/ha = 1.400.000đ$.

(4) và (5). Tính tiền BHXH và BHYT bằng cách: Lấy tiền công x % từng loại bảo hiểm.

Ví dụ: + Tiền công 1 ngày là 100.000đ, thì tiền BHXH là $100.000 \times 15\% = 15.000đ/ngày$; tiền BHYT là $100.000đ \times 2\% = 2.000đ/ngày$.

+ Tiền công cho thu hoạch 5 tấn cà phê là: 5.000.000đ, thì tiền BHXH là: $5.000.000đ \times 15\% = 750.000đ$.

(6). Ghi mức tiền công được tạm ứng (nếu có), ví dụ: 150.000đ/lần; nếu không có thì ghi chữ: không có.

(7). Ghi ngày trả hoặc tạm ứng tiền công:

Ví dụ: + Tiền công được trả hoặc tạm ứng vào ngày mùng 3 và 18 hàng tháng.

+ Tiền công được trả ngay sau ngày làm việc.

+ Tiền công được trả sau khi hoàn thành khối lượng công việc hoặc khối lượng sản phẩm.

(8) và (9). Ghi số giờ làm việc trong ngày và giờ làm thêm.

Ví dụ: 8 giờ/ngày; làm thêm 3 giờ/ngày.

(10). Ghi ngày nghỉ trong tuần.

Ví dụ: thứ hai; thứ bảy...

(11). Ghi số ngày được nghỉ phép.

Ví dụ: 12 ngày/năm.

(12). Ghi các trang bị bảo hộ được cấp phát và thời gian sử dụng.

Ví dụ: + Quần áo; 1bộ/năm.

+ Nón: 1 chiếc/6 tháng.

+ Găng tay: 1 đôi/tháng.

+ Xà phòng: 100g/tháng...

(13). Ghi các thỏa thuận khác (nếu có).

Ví dụ: + Được ăn 1 bữa trưa không phải trả tiền.

+ Được bố trí nơi ở không phải trả tiền.

- + Ngày tết nguyên đán được thưởng 100.000đ.
- + Được trợ cấp khó khăn đột xuất: 100.000đ/lần.

PHỤ LỤC 5**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1606/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 28 tháng 6 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH**BAN HÀNH ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT MỘT SỐ LOẠI CÂY
TRỒNG, VẬT NUÔI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI***Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;**Căn cứ Quyết định số 1712/QĐ-BNN-CN ngày 09/6/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt các chỉ tiêu kỹ thuật đối với giống gốc vật nuôi;**Căn cứ Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành các định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình, dự án khuyến nông, khuyến ngư;**Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1248/TTr-SNN ngày 09/6/2011 về xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật một số loại cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai,***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này định mức kinh tế kỹ thuật một số loại cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.**Điều 2.** Các định mức kinh tế kỹ thuật này làm cơ sở tính giá thành sản xuất và là cơ sở hỗ trợ, đền bù trong quá trình triển khai các quy hoạch.**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Khoa học - Công nghệ, Lao động - Thương binh và Xã hội, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa; Thủ trưởng các sở, ngành, các tổ chức, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH****Trần Văn Vĩnh**

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CÂY LÚA

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 28/6/2011 của UBND tỉnh)

1. Quy mô: 01 ha.

Vụ trồng: Đông Xuân.

Thời gian sinh trưởng: 90 - 95 ngày.

Năng suất đạt: 6,5 tấn/ha.

Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
Giống lúa	Kg	110	
Urea	Kg	220	
Super lân	Kg	450	
Vôi	Kg	500	
Kali (KCl)	Kg	150	
Phân hữu cơ hoai mục	Kg	10.000	
Thuốc BVTV	Kg	5	

2. Quy mô: 01 ha.

Vụ trồng: Hè Thu và Mùa.

Năng suất đạt: 6,0 tấn/ha.

Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
Giống lúa	Kg	110	
Urea	Kg	180	
Super lân	Kg	450	
Kali (KCl)	Kg	150	
Phân hữu cơ hoai mục	Kg	10.000	
Vôi	Kg	500	
Thuốc BVTV	Kg	5	

3. Định mức công lao động:

Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
Làm đất	Công	10	
Gieo sạ (sạ hàng)	Công	2	
Chăm sóc	Công	15	
Công vận chuyển, phơi	Công	10	
Công cắt, gom, suốt	Công	22	

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CÂY BẮP LAI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 28/6/2011 của UBND tỉnh)

1. Vụ Đông Xuân:

Thời gian sinh trưởng: 90 - 100 ngày.

Quy mô: 01 ha. Vụ trồng: Đông Xuân.

Khoảng cách trồng: 60cm x 20cm. Mật độ: 83.000 cây/ha.

Năng suất đạt: 10 tấn/ha.

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống bắp	Kg	25	
2	Urea	Kg	400	
3	Super lân	Kg	500	
4	Kali (KCl)	Kg	200	
5	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	10.000	
6	Vôi	Kg	500	
7	Thuốc BVTV	Kg (lít)	10	

2. Vụ Hè Thu và Mùa:

Thời gian sinh trưởng: 90 - 100 ngày.

Quy mô: 01 ha. Vụ trồng: Hè Thu, Mùa.

Khoảng cách trồng: 70cm x 20cm. Mật độ: 57.000 cây/ha.

Năng suất đạt: 07 tấn/ha.

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống bắp	Kg	15	
2	Urea	Kg	300	
3	Super lân	Kg	375	
4	Kali (KCl)	Kg	150	
5	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	10.000	
6	Vôi	Kg	500	
7	Thuốc BVTV	Kg (lít)	10	
8	Tổng chi phí	Đồng		

Ghi chú: Đối với nhóm giống có thời gian sinh trưởng >100 ngày, lượng Ure, lân và Kali nên bón ở mức 326 kg Ure, 562 kg Super lân, 150 kg Kali.

3. Định mức công lao động:

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Làm đất	Công	10	
2	Lên luống	Công	10	
3	Gieo hạt	Công	10	
4	Chăm sóc	Công	30	
5	Thu hoạch	Công	25	
6	Bóc vỏ, tách hạt	Công	5	

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT RAU ĂN TRÁI CÂY - DƯA LEO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 28/6/2011 của UBND tỉnh)

1. Quy mô: 01 ha. Thời gian sinh trưởng: 60 - 70 ngày.

Khoảng cách trồng: 70cm x 30cm. Mật độ: 47.000 cây/ha.

Năng suất giống lai F1: 32 tấn/ha.

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống dưa leo	Kg	2	

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
2	Urea	Kg	250	
3	Super lân	Kg	400	
4	Kali (KCl)	Kg	250	
5	Vôi	Kg	500	
6	Màng phủ nông nghiệp	Cuộn	15	
7	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	30.000	
8	Thuốc BVTV	Kg	20	

2. Định mức công lao động:

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Làm đất	Công	10	
2	Lên luống	Công	20	
3	Làm giàn	Công	10	
4	Gieo hạt	Công	8	
5	Chăm sóc	Công	20	
6	Thu hoạch	Công	25	

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT RAU ĂN TRÁI - CÂY KHỔ QUẢ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 28/6/2011 của UBND tỉnh)

1. Khoảng cách trồng: 80 - 90cm x 30cm. Mật độ: 3

Năng suất giống lai F1 đạt: 25 tấn/ha.

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống dưa leo	Kg	4,5	
2	Urea	Kg	180	
3	Super lân	Kg	320	
4	Kali (KCl)	Kg	210	

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
5	Vôi	Kg	1.000	
6	Màng phủ nông nghiệp	Cuộn	15	
7	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	20.000	
8	Thuốc BVTV	Kg	20	

2. Định mức công lao động:

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Làm đất	Công	10	
2	Lên luống	Công	20	
3	Làm giàn	Công	10	
4	Gieo hạt	Công	8	
5	Chăm sóc	Công	20	
6	Thu hoạch	Công	25	

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT RAU ĂN LÁ (CÂY CẢI XANH, CẢI NGỌT)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 28/6/2011 của UBND tỉnh)

1. Quy mô: 01 ha. Thời gian sinh trưởng: 25 - 28 ngày.

Khoảng cách trồng: 30cm x 20cm. Mật độ: 80.000 - 100.000 cây/ha.

Năng suất đạt: 30 tấn/ha.

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Hạt giống cải	Kg	11	
3	Urea	Kg	155	
4	Super lân	Kg	420	
5	Kali (KCl)	Kg	70	
6	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	15.000	

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
7	Vôi	Kg	500	
8	Thuốc BVTV	Kg	18	

2. Định mức công lao động:

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Công làm đất	Công	10	
2	Công bón phân hữu cơ	Công	10	
3	Công làm luống	Công	20	
4	Công phun thuốc BVTV	Công	5	
5	Công chăm sóc, thu hoạch	Công	40	

3. Định mức tưới phun mưa:

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Ống cấp 1: Ø60mm	M	300	
2	Ống cấp 2: Ø27mm	M	1.700	
3	Ống cấp 3: Ø21mm	M	384	
4	Béc phun	Cái	256	
5	T Ø 60→ Ø 27	Cái	34	
6	Khóa 60mm	Cái	6	
7	Bít Ø 60mm	Cái	4	
8	T Ø 60mm	Cái	6	
9	T Ø 27mm	Cái	0	
10	Khóa Ø 27mm	Cái	34	
11	Bít Ø 27mm	Cái	34	
12	Keo dán	Kg	1,5	

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
13	Bít Ø 21mm		256	
14	Máy bơm	Cái	1	
15	Bồn ngâm phân	Cái	1	
16	Bồn hòa phân	Cái	1	
17	Bộ hút phân	Cái	1	

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CÂY ĐẬU XANH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 28/6/2011 của UBND tỉnh)

1. Quy mô trồng: 01 ha. Thời gian sinh trưởng: 65 - 75 ngày.

Do thời gian sinh trưởng ngắn nên đậu xanh có thể gieo trồng quanh năm.

Các khoảng cách gieo trồng đạt hiệu quả cao: 50cm x 20cm x 3-4 hạt/hốc hoặc 40cm x 30cm x 3-4 hạt/hốc.

Năng suất: 2,2 tấn/ha.

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống	Kg	40	
2	Urea	Kg	115	
3	Super lân	Kg	300	
4	KCl	Kg	100	
5	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	7.000	
6	Vôi bột	Kg	500	
7	Thuốc BVTV	Kg	10	

2. Định mức công lao động:

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Công làm đất	Công	10	
2	Công bón phân	Công	15	
3	Công phun thuốc BVTV	Công	15	

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
4	Công gieo hạt, tía dặm, làm cỏ	Công	20	
5	Công thu hoạch	Công	40	

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CÂY ĐẬU NÀNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 28/6/2011 của UBND tỉnh)

1. Quy mô trồng: 01 ha. Thời gian sinh trưởng: 85 - 90 ngày.

Mùa vụ gieo trồng chính: Đông Xuân muộn (Xuân Hè) và vụ Mùa.

Khoảng cách trồng: Đối với trồng thuần: 40cm x 20cm.

Năng suất đạt: 2,0 - 2,5 tấn/ha.

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống	Kg	78	
2	Urea	Kg	68	
3	Super lân	Kg	375	
4	Kali clorua	Kg	50	
5	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	7.000	
6	Vôi bột	Kg	500	
7	Thuốc BVTV	Kg (lít)	10	

2. Định mức công lao động:

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Công làm đất	Công	10	
2	Công bón phân	Công	15	
3	Công phun thuốc BVTV	Công	15	
4	Công gieo hạt, tía dặm, làm cỏ	Công	20	
5	Công thu hoạch	Công	30	

Ghi chú:

Đối với trồng tía, lượng hạt giống cần 70 - 80 kg/ha. Đối với sạ, lượng hạt giống cần 100 - 120 kg/ha./.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CÂY ĐẬU PHỘNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 28/6/2011 của UBND tỉnh)

1. Quy mô: 01 ha. Thời gian sinh trưởng 88 - 98 ngày.

Đậu phộng có thể canh tác trong 03 vụ chính: Đông Xuân, Hè Thu và Mùa.

Khoảng cách trồng đạt hiệu quả nhất là: 30cm x 20cm x 2 hạt/hốc (vụ Đông Xuân) và 35cm x 20cm x 2 hạt/hốc (vụ Hè Thu và Mùa).

Năng suất: 3,0 tấn/ha.

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống	Kg	220	
2	Urea	Kg	100	
3	Super lân	Kg	500	
4	Kali clorua	Kg	100	
5	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	7.000	
6	Vôi bột	Kg	500	
7	Thuốc BVTV	Kg (lít)	6	

2. Định mức công lao động:

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Công làm đất	Công	10	
2	Công bón phân	Công	15	
3	Công phun thuốc BVTV	Công	15	
4	Công gieo hạt, tía dặm, làm cỏ	Công	20	
5	Công thu hoạch	Công	30	

ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT NUÔI TRỒNG NẤM BÀO NGƯ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 28/6/2011 của UBND tỉnh)

Năng suất bình quân 01 vụ trồng: 2.500 kg/100m².

Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1. Nguyên vật liệu:			
- Mùn cưa, phân NPK, meo giống	Bịch	7.000	
- Dây nylon treo bịch nấm	Kg	6	
- Vôi bột	Kg	50	
- Thuốc khử trùng trại	Lít	2	
2. Hệ thống tưới phun sương:			
- Ống cấp 1	m	15	
- Ống cấp 2	m	60	
- Co giảm	Cái	6	
- Béc phun	Cái	30	
3. Lao động			
- Công chăm sóc	Công	10	
- Công thu hoạch	Công	15	

Ghi chú: Hệ thống tưới nước sử dụng trong 10 năm, 03 vụ năm/năm./.

ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT NUÔI TRỒNG NẤM MÈO ĐEN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 28/6/2011 của UBND tỉnh)

Năng suất bình quân 01 vụ trồng: 560 kg/100m².

Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1. Nguyên vật liệu:			
- Mùn cưa. Meo giống	Bịch	7.000	

Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
- Dây nylon treo bịch nấm	Kg	6	
- Vôi bột	Kg	50	
- Thuốc khử trùng trại	Lít	2	
2. Hệ thống tưới phun sương:			
- Ống cấp 1	m	15	
- Ống cấp 2	m	60	
- Co giảm	Cái	6	
- Béc phun	Cái	30	
3. Lao động			
- Công chăm sóc	Công	15	
- Công thu hoạch	Công	5	

Ghi chú: Hệ thống tưới nước sử dụng trong 10 năm, 03 vụ nấm/năm.

ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT TRỒNG NẤM MÈO TRẮNG

Năng suất bình quân 01 vụ trồng: 490 kg/100m².

Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1. Nguyên vật liệu:			
- Mùn cưa, meo giống	Bịch	7.000	
- Dây nylon (khẩu hao)	Kg	6	
- Vôi bột	Kg	50	
- Thuốc khử trùng trại	Lít	2	
2. Hệ thống tưới phun sương			
- Ống cấp 1	m	15	
- Ống cấp 2	m	60	
- Co giảm	Cái	6	

Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
- Béc phun	Cái	30	
3. Lao động			
- Công chăm sóc	Công	15	
- Công thu hoạch	Công	5	

Ghi chú: Hệ thống tưới nước sử dụng trong 10 năm, 03 vụ năm/năm./.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CÂY CA CAO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 28/6/2011 của UBND tỉnh)

1. Giai đoạn kiến thiết cơ bản:

Quy mô: 01 ha. Mật độ trồng xen: 600 cây/ha.

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng			
			Trồng mới, bón lót	Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2	Chăm sóc năm 3
1	Giống	Cây	600	0	0	0
2	Urea	Kg	0	56	112	168
3	Lân super	Kg	400	160	320	480
4	Kali (KCl)	Kg	0	24	44	64
5	Vôi	Kg	400	0	400	400
6	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	12.000	0	12.000	12.000
7	Thuốc BVTV	Kg (lít)	20	10	30	30

2. Giai đoạn kinh doanh:

Quy mô: 01 ha. Giai đoạn kinh doanh tính từ năm thứ 04 trở đi. Năng suất trung bình đạt từ: 1 - 1,5 tấn/ha.

	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Urea	Kg	352	
2	Lân super	Kg	752	
3	Kali (KCl)	Kg	272	
4	Vôi	Kg	800	
5	Phân hữu cơ	Kg	12.000	
6	Nấm Trichoderma	Kg	60	
7	Thuốc BVTV	Kg (lít)	30	

3. Định mức tưới tiết kiệm cây Ca cao

Phương pháp tưới dưới gốc.

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Ống cấp 1: Ø 60mm	m	300	
2	Ống cấp 2: Ø 27mm	m	1.200	
3	Ống cấp 3: Ø 5mm	m	900	
4	Van điều chỉnh nước Ø5mm	Cái	600	
5	Nối Ø5→ Ø 27	Cái	600	
6	TØ 60→ Ø 27	Cái	24	
7	Khóa 60mm	Cái	6	
8	Bít Ø 60mm	Cái	12	
9	TØ 60mm	Cái	12	
10	Khóa Ø 27mm	Cái	24	
11	Bít Ø 27mm	Cái	24	
12	Keo dán	Kg	1	
13	Kẽm 2mm	Kg	9	

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
14	Máy bơm	Cái	1	
15	Bồn ngâm phân	Cái	1	
16	Bồn hòa phân	Cái	1	
17	Bộ hút phân	Cái	1	

4. Định mức công lao động:

4.1. Giai đoạn kiến thiết cơ bản

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng			Ghi chú
			Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2	Chăm sóc năm 3	
1	Chuẩn bị đất trồng (đào mương, xử lý thực bì)	Công	90	0	0	
2	Đào hố trồng và bón lót	Công	20	0	0	
3	Trồng cây	Công	5	0	0	
4	Làm cỏ, tỉa cành	Công	20	20	20	
5	Bón phân (thúc)	Công	20	20	20	
6	Vét mương, làm bồn	Công	0	20	20	
7	Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	Công	20	0	0	
8	Công quản lý, vận hành HTT	Công	5	5	5	
9	Phun thuốc	Công	15	20	25	

4.2. Giai đoạn kinh doanh

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Làm cỏ, tỉa cành	Công	30	

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
2	Phun thuốc BVTV, phân bón lá	Công	20	
3	Bón phân	Công	20	
4	Thu hoạch	Công	20	
5	Phơi hạt	Công	10	
6	Đắp bồn, vét mương	Công	20	
7	Công quản lý, vận hành HTT	Công	20	

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CÂY CÀ PHÊ VỚI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 28/6/2011 của UBND tỉnh)

1. Giai đoạn kiến thiết cơ bản

Quy mô: 01 ha; khoảng cách 3 x 3m. Mật độ: 1.111 cây/ha.

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng			
			Trồng mới, bón lót	Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2	Chăm sóc năm 3
1	Giống	Cây	1.111	0		-
3	Urea	Kg	-	130	200	300
4	Phân SA	Kg	-	0	100	150
5	Lân super	Kg	665	550	665	665
6	Kali (KCl)	Kg	-	100	200	300
7	Vôi	Kg	665	665	665	665
8	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	22.000	0	22.000	22.000
9	Nấm Trichoderma	Kg	44	0	44	44
10	Thuốc BVTV	Kg	20	10	15	18

2. Giai đoạn kinh doanh

Quy mô: 01 ha. Giai đoạn kinh doanh tính từ năm thứ 04 trở đi. Năng suất trung bình đạt từ 03 tấn/ha.

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Urea	Kg	450	
2	Phân SA	Kg	250	
3	Lân super	Kg	1.100	
4	Kali (KCl)	Kg	400	
5	Vôi	Kg	1.100	
6	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	22.000	
7	Nấm Trichoderma	Kg	44	
8	Thuốc BVTV	Kg (lít)	36	

3. Định mức tưới tiết kiệm cây Cà phê

Phương pháp tưới dưới gốc

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Ống cấp 1: Ø60mm	m	300	
2	Ống cấp 2: Ø27mm	m	1.700	
3	Ống cấp 3: Ø5mm	m	1.670	
4	Van điều chỉnh nước Ø5mm	Cái	1.111	
5	Nối Ø 5→ Ø 27	Cái	1.111	
6	TØ 60→ Ø 27	Cái	34	
7	Khóa 60mm	Cái	6	
8	Bít Ø 60mm	Cái	12	
9	TØ 60mm	Cái	12	
10	Khóa Ø 27mm	Cái	34	

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
11	Bít Ø 27mm	Cái	34	
12	Keo dán	Kg	1,5	
13	Kẽm 2mm	Kg	12	
14	Máy bơm	Cái	1	
15	Bồn ngâm phân	Cái	1	
16	Bồn hòa phân	Cái	1	
17	Bộ hút phân	Cái	1	

4. Định mức công lao động

4.1. Giai đoạn kiến thiết cơ bản

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng			Ghi chú
			Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2	Chăm sóc năm 3	
1	Chuẩn bị đất trồng (đào mương, xử lý thực bì)	Công	150	0	0	
2	Đào hố trồng và bón lót	Công	20	0	0	
3	Trồng cây	Công	5	0	0	
4	Làm cỏ, tỉa cành	Công	20	20	20	
5	Bón phân (thúc)	Công	20	20	20	
6	Vét mương, làm bồn	Công	0	20	20	
7	Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	Công	20	0	0	
8	Công quản lý, vận hành	Công	5	5	5	
9	Phun thuốc	Công	15	20	25	

4.2. Giai đoạn kinh doanh

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Làm cỏ, tỉa cành	Công	30	
2	Phân bón lá	Công	20	
3	Bón phân	Công	20	
4	Thu hoạch	Công	20	
5	Phơi hạt	Công	10	
6	Đắp bồn, vét mương	Công	20	
7	Công quản lý, vận hành	Công	20	

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CÂY TIÊU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 28/6/2011 của UBND tỉnh)

1. Giai đoạn kiến thiết cơ bản

Quy mô: 01 ha. Khoảng cách 3 x 2,5m. Mật độ: 1.333 cây/ha.

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng			
			Trồng mới, bón lót	Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2	Chăm sóc năm 3
1	Giống (03 dây/trụ)	Trụ	-	1.333	0	0
2	Urea	Kg	-	150	350	550
3	Phân SA	Kg	-	50	150	250
4	Phân lân	Kg	800	1.000	1.000	1.000
5	Kali (KCl)	Kg	-	70	170	150
6	Vôi	Kg	800	0	500	500
7	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	16.000	0	16.000	25.000
8	Nấm Trichoderma	Kg	32	0	32	50

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng			
			Trồng mới, bón lót	Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2	Chăm sóc năm 3
9	Thuốc BVTV	Kg (lít)	-	10	15	18

2. Giai đoạn kinh doanh

Giai đoạn kinh doanh tính từ năm thứ 04 trở đi. Năng suất đạt 04 tấn/ha/năm.

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Urea	Kg	650	
2	Phân SA	Kg	300	
3	Phân lân	Kg	1.500	
4	Kali (KCl)	Kg	600	
5	Vôi	Kg	1.000	
6	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	26.600	
7	Nấm vi sinh Trichoderma	Kg	52	
8	Thuốc BVTV	Kg (lít)	36	

3. Định mức tưới tiết kiệm cây Tiêu

Phương pháp tưới dưới gốc.

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Ống cấp 1: Ø60mm	m	300	
2	Ống cấp 2: Ø27mm	m	1.700	
3	Ống cấp 3: Ø 5mm	m	2.000	
4	Van điều chỉnh nước Ø5mm	Cái	1.330	
5	Nối Ø 5→ Ø 27mm	Cái	1.330	

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
6	TØ 60→ Ø 27mm	Cái	34	
7	Khóa 60mm	Cái	6	
8	Bít Ø 60mm	Cái	12	
9	TØ 60mm	Cái	12	
10	Khóa Ø 27mm	Cái	34	
11	Bít Ø 27mm	Cái	34	
12	Keo dán	Kg	1,5	
13	Kẽm 2mm	Kg	12	
14	Máy bơm	Cái	1	
15	Bồn ngâm phân	Cái	1	
16	Bồn hòa phân	Cái	1	

4. Công lao động

4.1. Giai đoạn kiến thiết cơ bản

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng			Ghi chú
			Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2	Chăm sóc năm 3	
1	Chuẩn bị đất trồng	Công	150	-	-	
2	Đào hố trồng và bón lót	Công	20	-	-	
3	Trồng cây	Công	5	-	-	
4	Làm cỏ, tỉa cành	Công	20	20	20	
5	Bón phân (thúc)	Công	20	20	20	
6	Vết mương	Công	0	20	20	
7	Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	Công	20	-	-	

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng			Ghi chú
			Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2	Chăm sóc năm 3	
8	Công quản lý, vận hành HTT	Công	5	5	5	
9	Phun thuốc	Công	15	20	25	

4.2. Giai đoạn kinh doanh

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Làm cỏ, tỉa cành	Công	30	
2	Phun thuốc BVTV, phân bón lá	Công	20	
3	Bón phân	Công	20	
4	Thu hoạch	Công	40	
5	Tách hạt, phơi	Công	12	
6	Đắp bồn, vét mương	Công	20	
7	Công quản lý, vận hành HTT	Công	20	

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CÂY ĐIỀU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 28/6/2011 của UBND tỉnh)

1. Giai đoạn kiến thiết cơ bản

Quy mô: 01 ha. Khoảng cách: 6 x 8m. Mật độ trồng: 208 cây/ha, giống Điều ghép.

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng			
			Trồng mới, bón lót	Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2	Chăm sóc năm 3
1	Giống	Cây	208			
2	Urea	Kg	0	20	122	

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng			
			Trồng mới, bón lót	Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2	Chăm sóc năm 3
3	Lân super	Kg	208	19	117	
4	Kali (KCl)	Kg	0	5	32	
5	Vôi	Kg	208		500	
6	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	4.200		4.200	
7	Chủng nấm Trichoderma	Kg	9		9	
8	Thuốc BVTV	Kg (lít)	10	15	20	

2. Giai đoạn kinh doanh

Quy mô: 01 ha, mật độ: 208 cây/ha.

Giai đoạn kinh doanh tính từ năm thứ 03 trở đi. Từ năm thứ 04, mỗi năm lượng phân bón bổ sung tăng từ 20 - 30% tùy theo mức độ tăng năng suất. Năng suất trung bình đạt: Từ 2 - 2,5 tấn/ha.

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Urea	Kg	226	
2	Lân super	Kg	299	
3	Kali (KCl)	Kg	80	
4	Vôi	Kg	500	
5	Phân hữu cơ	Kg	4.200	
6	Chủng nấm Trichoderma	Kg	9	
7	Thuốc BVTV	Kg (lít)	20	

3. Định mức tưới nước tiết kiệm cây Điều

Phương pháp tưới dưới gốc.

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Ống cấp 1: Ø 60mm	m	300	
2	Ống cấp 2: Ø 27mm	m	1.700	
3	Ống cấp 3: Ø 21mm	m	624	
4	Ống cấp 4: Ø 5mm	m	1.040	
5	Van điều chỉnh nước Ø 5mm	Cái	624	
6	Nối Ø 5→ Ø 21mm	Cái	624	
7	TØ 60→ Ø 27mm	Cái	34	
8	Khóa 60mm	Cái	6	
9	Bít Ø 60mm	Cái	12	
10	Bít Ø 21mm	Cái	208	
11	T 27 Ø → 21mm	Cái	208	
12	TØ 60mm	Cái	12	
13	Khóa Ø 21mm	Cái	208	
14	Bít Ø 27mm	Cái	34	
15	Keo dán	Kg	1,5	
16	Kẽm 2mm	Kg	9	
17	Máy bơm	Cái	1	
18	Bồn ngâm phân	Cái	1	
19	Bồn hòa phân	Cái	1	
20	Bộ hút phân	Cái	1	

4. Định mức công lao động

4.1. Giai đoạn kiến thiết cơ bản

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng		Ghi chú
			Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2	
1	Chuẩn bị đất trồng (đào mương, xử lý thực bì)	Công	150	0	
2	Đào hố trồng và bón lót	Công	20	0	
3	Trồng cây	Công	10	0	
4	Làm cỏ, tía cành	Công	20	20	
5	Bón phân (thúc)	Công	20	20	
6	Vét mương, làm bồn	Công	10	20	
7	Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	Công	20	0	
8	Công quản lý, vận hành HTT	Công	20	20	
9	Phun thuốc	Công	15	20	

4.2. Giai đoạn kinh doanh

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Làm cỏ, tía cành	Công	30	
2	Lá	Công	20	
3	Bón phân	Công	16	
4	Thu hoạch	Công	16	
5	Đắp bồn, vét mương	Công	10	
6	Công quản lý, vận hành HTT	Công	20	

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CÂY CHÔM CHÔM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 28/6/2011 của UBND tỉnh)

1. Giai đoạn kiến thiết cơ bản

Quy mô: 01 ha. Khoảng cách 6 x 7m, mật độ 240 cây/ha.

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng			
			Trồng mới, bón lót	Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2	Chăm sóc năm 3
1	Giống	Cây	240	0	0	0
2	Urea	Kg	0	94	155	310
3	Lân super	Kg	72	260	436	872
4	Kali (KCl)	Kg	-	65	90	180
5	Vôi	Kg	500	0	500	500
6	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	9.600	0	4.800	7.200
7	Chủng nấm Trichoderma	Kg	19	0	10	15
8	Thuốc BVTV	Kg (lít)	-	10	15	18

2. Giai đoạn kinh doanh

Quy mô: 01 ha, mật độ 240 cây/ha, từ năm thứ 05 trở đi. Năng suất trung bình đạt: 14 - 15 tấn/ha.

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Urea	Kg	522	
2	Lân super	Kg	1.636	
3	Kali (KCl)	Kg	600	
4	Vôi	Kg	500	
5	Phân hữu cơ	Kg	10.000	

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
6	Chủng nấm Trichoderma	Kg	20	
7	Thuốc BVTV	Kg (lít)	30	

3. Định mức tưới tiết kiệm cây Chôm Chôm

Phương pháp tưới dưới gốc.

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Ống cấp 1: Ø60mm	m	300	
2	Ống cấp 2: Ø27mm	m	1.700	
3	Ống cấp 3: Ø 21mm	m	720	
4	Ống cấp 4: Ø 5mm	m	1.200	
5	Van điều chỉnh nước Ø5mm	Cái	720	
6	Nối Ø 5→ Ø 21mm	Cái	720	
7	TØ 60→ Ø 27	Cái	34	
8	Khóa 60mm	Cái	6	
9	Bít Ø 60mm	Cái	12	
10	T 27 Ø → 21mm	Cái	240	
11	TØ 60mm	Cái	12	
12	Khóa Ø 21mm	Cái	240	
13	Bít Ø 27mm	Cái	34	
14	Bít Ø 21mm	Cái	240	
15	Keo dán	Kg	1,5	
16	Kẽm 2mm	Kg	9	
17	Máy bơm	Cái	1	
18	Bồn ngâm phân	Cái	1	

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
19	Bồn hòa phân	Cái	1	
20	Bộ hút phân	Cái	1	

4. Định mức công lao động

4.1. Giai đoạn kiến thiết cơ bản

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng				Ghi chú
			Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2	Chăm sóc năm 3	Chăm sóc năm 4	
1	Chuẩn bị đất trồng (đào mương, xử lý thực bì)	Công	150	0	0	0	
2	Đào hố trồng và bón lót	Công	20	0	0	0	
3	Trồng cây	Công	5	0	0	0	
4	Làm cỏ, tỉa cành	Công	20	50	55	55	
5	Bón phân (thức)	Công	20	20	20	20	
6	Vét mương	Công	0	20	20	20	
7	Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	Công	20	0	0	0	
8	Công quản lý, vận hành HTT	Công	5	5	5	5	
9	Phun thuốc	Công	15	20	25	30	

4.2. Giai đoạn kinh doanh

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng
1	Làm cỏ, tỉa cành	Công	24
2	Lá	Công	20

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng
3	Bón phân	Công	16
4	Thu hoạch	Công	20
5	Đắp bồn, vét mương	Công	20
6	Công quản lý, vận hành HTT	Công	20

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CÂY XOÀI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 28/6/2011 của UBND tỉnh)

1. Giai đoạn kiến thiết cơ bản

Quy mô: 01 ha. Khoảng cách: 6 x 6m. Mật độ: 277 cây/ha.

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng			
			Trồng mới, bón lót	Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2	Chăm sóc năm 3
1	Giống	Cây	277	0	0	0
2	Urea	Kg	63	125	240	360
3	Lân super	Kg	277	360	480	720
4	Kali (KCl)	Kg	48	120	192	240
5	Vôi	Kg	500	500	500	500
6	Phân hữu cơ (30 kg/cây)	Kg	5.540		8.310	1.1080
7	Chủng nấm Trichoderma	Kg	11		16	22
8	Thuốc BVTV	Kg (lít)	10	15	18	20

2. Giai đoạn kinh doanh

Giai đoạn kinh doanh từ năm cho trái ổn định. Năng suất trung bình đạt: 20 tấn/ha.

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Urea	Kg	338	
2	Lân super	Kg	665	
3	Kali (KCl)	Kg	258	
4	Vôi	Kg	554	
5	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	25.000	
6	Nấm Trichoderma	Kg	50	
7	Thuốc BVTV	Kg (lít)	36	

3. Định mức tưới tiết kiệm trên cây Xoài

Phương pháp tưới dưới gốc.

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Ống cấp 1: Ø60mm	m	300	
2	Ống cấp 2: Ø27mm	m	1.700	
3	Ống cấp 3: Ø 21mm	m	831	
4	Ống cấp 4: Ø5mm	m	1.385	
5	Van điều chỉnh nước Ø5mm	Cái	831	
6	Nối Ø 5→ Ø 21mm	Cái	831	
7	TØ 60→ Ø 27mm	Cái	34	
8	Khóa 60mm	Cái	7	
9	Bít Ø 60mm	Cái	14	
10	Khóa 21mm	Cái	277	
11	T Ø 60mm	Cái	14	
12	TØ 27→ Ø 21mm	Cái	277	
13	Bít Ø 21mm	Cái	277	

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
14	Bít Ø 27mm	Cái	34	
15	Keo dán	Kg	1,5	
16	Kẽm 2mm	Kg	9	
17	Máy bơm	Cái	1	
18	Bồn ngâm phân	Cái	1	
19	Bồn hòa phân	Cái	1	
20	Bộ hút phân	Cái	1	

4. Định mức công lao động

4.1. Giai đoạn kiến thiết cơ bản

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng			Ghi chú
			Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2	Chăm sóc năm 3	
1	Chuẩn bị đất trồng (đào mương, xử lý thực bì)	Công	150	0	0	
2	Đào hố trồng và bón lót	Công	20	0	0	
3	Trồng cây	Công	5	0	0	
4	Làm cỏ, tỉa cành	Công	20	20	20	
5	Bón phân (thúc)	Công	20	20	20	
6	Vét mương, làm bồn	Công	0	20	20	
7	Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	Công	20	0	0	
8	Công quản lý, vận hành HTT	Công	5	5	5	

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng			Ghi chú
			Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2	Chăm sóc năm 3	
9	Phun thuốc	Công	15	20	25	

4.2. Giai đoạn kinh doanh

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng
1	Làm cỏ, tĩa cành	Công	24
2	Lá	Công	20
3	Bón phân	Công	16
4	Thu hoạch	Công	30
5	Đắp bồn, vét mương	Công	20
6	Công quản lý, vận hành HTT	Công	20

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CÂY SÀU RIÊNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 28/6/2011 của UBND tỉnh)

1. Giai đoạn kiến thiết cơ bản

Quy mô: 01 ha. Khoảng cách 8 x 10m, Mật độ 125 cây/ha.

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng			
			Trồng mới, bón lót	Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2	Chăm sóc năm 3
1	Giống	Cây	125	0	0	0
2	Urea	Kg		59	73	88
3	Lân super	Kg	125	103	151	226
4	K ₂ SO ₄	Kg		18	38	55
5	Vôi	Kg	125	125	250	250

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng			
			Trồng mới, bón lót	Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2	Chăm sóc năm 3
6	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	7.500		7.500	7.500
7	Chủng nấm Trichoderma	Kg	15		15	15
8	Thuốc BVTV	Kg (lít)	10	15	18	20

2. Giai đoạn kinh doanh

Quy mô: 01 ha, mật độ 125 cây/ha, khoảng cách 8m x 10m. Năng suất từ 12 tấn/ha trở lên.

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Urea	Kg	435	
2	Lân super	Kg	2.691	
3	Kali (K ₂ SO ₄)	Kg	578	
4	MgSO ₄	Kg	35	
5	Vôi	Kg	500	
6	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	10.000	
7	Chủng nấm Trichoderma	Kg	20	
8	Thuốc BVTV	Kg (lít)	36	

3. Định mức hệ thống tưới tiết kiệm trên cây Sầu riêng

Phương pháp tưới dưới gốc

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Ống cấp 1: Ø60mm	m	300	
2	Ống cấp 2: Ø27mm	m	1.200	
3	Ống cấp 3: Ø 21mm	m	375	

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
4	Ống cấp 4: Ø5mm	m	625	
5	Van điều chỉnh nước Ø5mm	Cái	375	
6	Nối Ø 5→ Ø 27	Cái	375	
7	T Ø 60→ Ø 27	Cái	24	
8	Khóa 60mm	Cái	5	
9	Bít Ø 60mm	Cái	10	
10	Bít 21mm	Cái	125	
11	T Ø 60mm	Cái	7	
12	T 27 Ø → 21mm	Cái	125	
13	Khóa Ø 21mm	Cái	125	
14	Bít Ø 27mm	Cái	24	
15	Keo dán	Kg	1,5	
16	Kẽm 2mm	Kg	6	
17	Máy bơm	Cái	1	
18	Bồn ngâm phân	Cái	1	
19	Bồn hòa phân	Cái	1	
20	Bộ hút phân	Cái	1	

4. Định mức công lao động

4.1. Giai đoạn kiến thiết cơ bản

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng			Ghi chú
			Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2	Chăm sóc năm 3	
1	Chuẩn bị đất trồng (đào mương, xử lý	Công	150	0	0	

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng			Ghi chú
			Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2	Chăm sóc năm 3	
	thực bì)					
2	Đào hố trồng và bón lót	Công	20	0	0	
3	Trồng cây	Công	5	0	0	
4	Làm cỏ, tĩa cành	Công	20	20	20	
5	Bón phân (thúc)	Công	20	20	20	
6	Vét mương	Công	0	20	20	
7	Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	Công	20	0	0	
8	Công quản lý, vận hành HTT	Công	5	5	5	
9	Phun thuốc	Công	15	20	25	

4.2. Giai đoạn kinh doanh

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Làm cỏ, tĩa cành	Công	20	
2	Phun thuốc BVTV, phân bón lá	Công	24	
3	Bón phân	Công	20	
4	Thu hoạch	Công	30	
5	Đắp bồn, vét mương	Công	20	
6	Công quản lý, vận hành HTT	Công	20	

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CÂY BUỒI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 28/6/2011 của UBND tỉnh)

1. Giai đoạn kiến thiết cơ bản

Quy mô 01 ha. Khoảng Cách: 6m x 6m. Mật độ 277 cây/ha.

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng			
			Trồng mới, bón lót	Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2	Chăm sóc năm 3
1	Giống	Cây	277			
	Giống trồng dặm	%	10			
2	Urea	Kg		54	108	162
3	Lân super	Kg	135	162	324	486
4	Kali (KCl)	Kg		92	178	277
5	Vôi	Kg	135		500	500
6	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	6.000	0	6.000	6.000
7	Chủng nấm Trichoderma	Kg	12	0	12	12
8	Thuốc BVTV	Kg (lít)	10	15	18	20

2. Giai đoạn kinh doanh

- Quy mô: 01 ha. Giai đoạn kinh doanh tính từ năm thứ 04 trở đi.

- Lượng phân bón tính cho 01 ha/năm. (Kg/ha/năm).

- Năng suất bình quân đạt: 11,4 tấn/ha.

TT	Loại phân bón	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Ure	Kg	351	
2	Super lân	Kg	486	
3	kali (KCl)	Kg	597	
4	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	10.000	
5	Nấm Trichoderma	Kg	20	

TT	Loại phân bón	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
6	Vôi	Kg	500	
7	Thuốc BVTV	Kg/lít	20	

3. Định mức hệ thống tưới tiết kiệm trên cây Bưởi
Phương pháp tưới dưới gốc.

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Ống cấp 1: Ø 60mm	m	300	
2	Ống cấp 2: Ø 27mm	m	1.700	
3	Ống cấp 3: Ø 21mm	m	831	
4	Ống cấp 4: Ø 5mm	m	1.385	
5	Van điều chỉnh nước Ø5mm	Cái	831	
6	Nối Ø 5→ Ø 21mm	Cái	831	
7	T Ø 60→ Ø 27mm	Cái	34	
8	Khóa 60 mm	Cái	7	
9	Bít Ø 60 mm	Cái	14	
10	T Ø 60 mm	Cái	14	
11	T 27 Ø→ 21 mm	Cái	277	
12	Khóa Ø 21 mm	Cái	277	
13	Bít Ø 27 mm	Cái	34	
14	Bít Ø 21 mm	Cái	277	
15	Keo dán	Kg	1,5	
16	Kẽm 2mm	Kg	9	
17	Máy bơm	Cái	1	
18	Bồn ngâm phân	Cái	1	

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
19	Bồn hòa phân	Cái	1	
20	Bộ hút phân	Cái	1	

4. Định mức công lao động

4.1. Giai đoạn kiến thiết cơ bản

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng			Ghi chú
			Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2	Chăm sóc năm 3	
1	Chuẩn bị đất trồng (đào mương, xử lý thực bì)	Công	150	0	0	
2	Đào hố trồng và bón lót	Công	20	0	0	
3	Trồng cây	Công	5	0	0	
4	Làm cỏ, tĩa cành	Công	20	20	20	
5	Bón phân (thúc)	Công	20	20	20	
6	Vét mương	Công	0	20	20	
7	Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	Công	20	0	0	
8	Công quản lý, vận hành HTT	Công	5	5	5	
9	Phun thuốc	Công	15	20	25	

4.2. Giai đoạn kinh doanh

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Làm cỏ, tĩa cành	Công	20	
2	Phun thuốc BVTV, phân bón lá	Công	24	

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
3	Bón phân	Công	20	
4	Thu hoạch	Công	20	
5	Đắp bồn, vét mương	Công	15	
6	Công quản lý, vận hành HTT	Công	20	

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CHĂN NUÔI GÀ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 28/6/2011 của UBND tỉnh)

I. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CHĂN NUÔI GÀ CÔNG NGHIỆP HƯỚNG THỊT (nuôi chuồng kín)

1. Định mức kinh tế kỹ thuật cho 1.000 con gà

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng
1	Con giống (01 ngày tuổi)	Con	1.000
2	Thức ăn	Kg	4.270
3	Vaccine	Liều	5.000
4	Thuốc khác	Kg	1
5	Thuốc sát trùng	Kg	1
6	Gas (bình 12 kg)	Bình	1,0
7	Điện (bơm nước, làm mát, chiếu sáng...)	KW	336
8	Công chăm sóc (ăn uống, vệ sinh chuồng...)	Công	10
9	Công quản lý	Công	1

2. Yêu cầu kỹ thuật:

- Mật độ tối đa: 10 con/m².
- Nhiệt độ trong chuồng: 27 - 28°C.
- Tỷ lệ nuôi sống: $\geq 97\%$.
- Trọng lượng xuất chuồng: 2,2 kg/con.

- Thời gian nuôi: 42 ngày.
- Con giống: Giống gà siêu thịt (Acer Arbor,...).
- Thức ăn:

Hệ số chuyển hóa thức ăn: 2,0.

Protein thô: 19 - 21%.

Năng lượng trao đổi: 3.000 Kcal.

- Vaccine: 05 liều/con: New + IB (2); Gumboro (2); Đậu (1).
- Thuốc khác: Kháng sinh; Vitamine...
- Thuốc sát trùng: Virkon; Longlife...
- Gas: 12 kg/bình.
- Điện: Bơm nước, làm mát, chiếu sáng: 336 KW.
- Công chăm sóc: 01 người/6.000 con trong 60 ngày = 10 công/1.000 con.
- Công quản lý: 01 người/60.000 con trong 60 ngày = 01 công/1.000 con.

II. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CHĂN NUÔI GÀ CÔNG NGHIỆP HƯỚNG THỊT (nuôi chuồng hở)

1. Định mức kinh tế kỹ thuật cho 1.000 con gà

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng
1	Con giống (01 ngày tuổi)	Con	1.000
2	Thức ăn	Kg	4.340
3	Vaccine	Liều	5.000
4	Thuốc khác	Kg	2
5	Thuốc sát trùng	Kg	1
6	Gas (bình 12 kg)	Bình	1,2
7	Điện (bơm nước, quạt, chiếu sáng...)	KW	120
8	Công chăm sóc (ăn uống, vệ sinh chuồng...)	Công	10
9	Công quản lý	Công	1

2. Yêu cầu kỹ thuật:

- Mật độ tối đa: 08 con/m².
- Nuôi trên sàn.

- Giống gà siêu thịt (Acer Arbor, ...).
- Tỷ lệ nuôi sống: 94%.
- Trọng lượng xuất chuồng: 2,2 kg/con.
- Thời gian nuôi: 42 ngày.
- Thức ăn:

Hệ số chuyển hóa thức ăn: 2,1.

Protein thô: 19 - 21%.

Năng lượng trao đổi: 3.000 Kcal.

- Vaccine: 05 liều/con: New + IB (2); Gumboro (2); Đậu (1).
- Thuốc khác: Kháng sinh; Vitamine...
- Thuốc sát trùng: Virkon; Longlife...
- Gas: 12 kg/bình.
- Điện: Bơm nước: 17 KW; quạt: 60 KW; Chiếu sáng: 43 KW.
- Công chăm sóc: 01 người/6.000 con trong 60 ngày = 10 công/1.000 con.
- Công quản lý: 01 người/60.000 con trong 60 ngày = 01 công/1.000 con.

III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CHĂN NUÔI GÀ ĐẸ THƯƠNG PHẨM GIAI ĐOẠN HẬU BỊ (nuôi chuồng hở)

1. Định mức kinh tế kỹ thuật cho 1.000 con gà.

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng
1	Con giống	Con	1.000
2	Thức ăn	Kg	7.200
3	Vaccine	Liều	9.000
4	Thuốc khác	Kg	6
5	Thuốc sát trùng	Kg	2
6	Gas (bình 12 kg)	Bình	1
7	Điện, nước	KW	450
8	Công chăm sóc	Công	36
9	Công quản lý	Công	3,6

2. Yêu cầu kỹ thuật:

- Giống gà chuyên trứng 01 ngày tuổi (Isa Brown, Hy Line,...).

- Nuôi chuồng hở, có chất độn chuồng.
- Thời gian nuôi: 05 tháng; mật độ tối đa: 08 con/m².
- Trọng lượng 20 - 22 tuần tuổi: 1,4 kg/con (giống nhẹ cân) - 1,6 kg/con (giống nặng cân).
- Tỷ lệ nuôi sống: 96%.
- Tỷ lệ chọn lọc: 90%.
- Thức ăn: 7,5 kg/con/5 tháng.

Protein thô: 17%.

Năng lượng trao đổi: 3.100 Kcal.

- Vaccine: New + IB (4); Gumboro (2); Đậu (1); Cúm (2).
- Thuốc khác: Kháng sinh; Vitamine...
- Thuốc sát trùng: Virkon; Longlife...
- Gas: 12 kg/bình.
- Điện: Bơm nước, chiếu sáng: 450 KW.
- Công chăm sóc: 01 người/5.000 con trong 180 ngày = 36 công/1.000 con.
- Công quản lý: 01 người/50.000 con trong 180 ngày = 3,6 công/1.000 con.

IV. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CHĂN NUÔI GÀ ĐẸ THƯỜNG PHẨM (nuôi chuồng hở)

1. Định mức kinh tế kỹ thuật cho 1.000 con gà

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng
1	Con giống	Con	1.000
2	Thức ăn	Kg	34.492
3	Vaccine	Liều	4.000
4	Thuốc khác	Kg	10
5	Thuốc sát trùng	Kg	2
6	Điện, nước	KW	803
7	Công chăm sóc	Công	182,5
8	Công quản lý	Công	18,25

2. Yêu cầu kỹ thuật:

- Giống gà chuyên trứng 22 tuần tuổi (Isa Brown, Hy Line,...).

- Thời gian nuôi: 12 tháng.
- Tỷ lệ đẻ $\geq 80\%$.
- Khối lượng trứng (BQ) ≥ 55 gam.
- Tỷ lệ loại thải: 2%/tháng.
- Thức ăn hỗn hợp: 0,105 kg/con/ngày.

Protein thô: 17%.

Năng lượng trao đổi: 3.100 Kcal.

- Vaccine: New + IB (2) , Cúm (2).
- Thuốc khác: Kháng sinh; Vitamine...
- Thuốc sát trùng: Virkon; Longlife...
- Điện: Bơm nước, chiếu sáng = 803 KW.
- Công chăm sóc: 2.000 con/người/365 ngày = 182,5 công/1.000 con.
- Công quản lý: 20.000 con/người/365 ngày = 18,25 công/1.000 con./.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CHĂN NUÔI HEO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 28/6/2011 của UBND tỉnh)

I. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CHĂN NUÔI HEO NÁI (nuôi chuồng kín, tính cho 01 lứa)

1. Định mức kinh tế kỹ thuật cho 60 heo nái

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng
1	Heo nái	Con	60
2	Thức ăn heo chờ phối, mang thai	Kg	21.000
3	Thức ăn heo nuôi con	Kg	7.020
4	Thức ăn heo con tập ăn	Kg	540
5	Thức ăn heo con cai sữa	Kg	14.040
6	Vaccine	Liều	2.400
7	Thuốc khác	Kg	24
8	Thuốc sát trùng	Kg	12
9	Phối giống	Liều	120

10	Điện (bơm nước, làm mát, chiếu sáng...)	KW	4.648
11	Công lao động	Công	166
12	Công quản lý	Công	16,6

2. Yêu cầu kỹ thuật:

- Heo nái 02 máu (York-Land,...); trọng lượng: 110 kg/con.
- Diện tích chuồng nuôi: 6m²/nái; tuổi đẻ lứa đầu: 12 tháng.
- Trọng lượng heo sơ sinh: $\geq 1,4$ kg/con; trọng lượng cai sữa: ≥ 7 kg/con.
- Thời gian cai sữa: 26 ngày; số con/lứa: ≥ 9 ; số lứa đẻ/năm: 2,2.
- Tỷ lệ heo con còn sống đến 20 kg: 90%.
- Thức ăn: Nái chờ phối, mang thai: 2,5 kg/con/ngày (14% đậm; 2.800 Kcal).
- + Nái nuôi con: 4,5 kg/con/ngày (16% đậm; 3.000 Kcal).
- + Heo con tập ăn: 01 kg/con/lứa (22% đậm; 3.000 Kcal).
- + Heo cai sữa: 26 kg/con/lứa (19% đậm; 3.000 Kcal).
- Vaccine: Dịch tả; tụ huyết trùng; phó thương hàn; FMD = 04 liều/con x 600 con = 2.400 liều.
- Thuốc khác: Kháng sinh; Vitamine...
- Thuốc sát trùng: Virkon; Longlife...
- Điện: 28 KW/ngày x 166 ngày 4.648 KW.
- Công chăm sóc: 60 nái/người/166 ngày = 166 công/60 nái.
- Công quản lý: 600 nái/người/166 ngày = 16,6 công/60 nái.

II. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CHĂN NUÔI HEO NÁI (nuôi chuồng hở, tính cho 01 lứa)

1. Định mức kinh tế kỹ thuật cho 20 heo nái

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng
1	Heo nái	Con	20
2	Thức ăn heo chờ phối, mang thai	Kg	7.000
3	Thức ăn heo nuôi con	Kg	2.340
4	Thức ăn heo con theo mẹ	Kg	180

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng
5	Thức ăn heo cai sữa	Kg	4.860
6	Vaccine	Liều	800
7	Thuốc khác	Kg	16
8	Thuốc sát trùng	Kg	4
9	Phối giống	Liều	40
10	Điện (bơm nước, chiếu sáng...)	KW	910
11	Công lao động	Công	56
12	Công quản lý	Công	5,6

2. Yêu cầu kỹ thuật:

- Heo nái 02 máu (York-Land,...); trọng lượng: 110 kg/con.
- Diện tích chuồng nuôi: 6m²/nái; tuổi đẻ lứa đầu: 12 tháng.
- Trọng lượng heo sơ sinh: $\geq 1,4$ kg/con; trọng lượng cai sữa: $\geq 6,5$ kg/con.
- Thời gian cai sữa: 26 ngày; số con/lứa: ≥ 9 ; số lứa đẻ/năm: 2,2.
- Tỷ lệ heo con còn sống đến 20 kg: 85%.
- Thức ăn: Nái chờ phối, mang thai: 2,5 kg/con/ngày (14% đậm; 2.800 Kcal).
- + Nái nuôi con: 4,5 kg/con/ngày (16% đậm; 3.000 Kcal).
- + Heo con tập ăn: 01 kg/con/lứa (22% đậm; 3.000 Kcal).
- + Heo cai sữa: 27 kg/con/lứa (19% đậm; 3.000 Kcal).
- Vaccine: Dịch tả; tụ huyết trùng; phó thương hàn; FMD = 4 liều/con x 200 con = 800 liều.
- Thuốc khác: Kháng sinh; Vitamine...
- Thuốc sát trùng: Virkon; Longlife...
- Điện: 05 KW/ngày x 182 ngày = 910 KW.
- Công chăm sóc: 60 nái/người/166 ngày = 56 công/20 nái.
- Công quản lý: 600 nái/người/182 ngày = 5,6 công/20 nái.

III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CHĂN NUÔI HEO THỊT (nuôi chuồng kín, tính cho 01 lứa)

1. Định mức kinh tế kỹ thuật cho 500 heo thịt

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng
1	Heo giống	Con	500
2	Thức ăn	Kg	98.000
3	Vaccine	Liều	2.000
4	Thuốc khác	Kg	7,5
5	Thuốc sát trùng	Kg	10
6	Điện (bơm nước, làm mát, chiếu sáng...)	KW	3.320
7	Công lao động	Công	120
8	Công quản lý	Công	12

2. Yêu cầu kỹ thuật:

- Nuôi chuồng kín.
- Heo lai 03 máu (York - Land - Pie, ...).
- Trọng lượng ban đầu: 20 kg.
- Thời gian nuôi: 105 ngày.
- Trọng lượng xuất chuồng: ≥ 90 kg/con.
- Tỷ lệ nuôi sống: 99%.
- Hệ số chuyển hóa thức ăn: 2.8.

Protein thô: 14%.

Năng lượng tiêu hóa: 2.900 Kcal.

- Vaccine: 04 liều/con x 500 con = 2.000 liều.
- Thuốc khác: Kháng sinh; vitamine... = 7,5 kg.
- Thuốc sát trùng chuồng trại: Virkon; Longlife... = 10 kg.
- Điện: Bơm nước, làm mát, chiếu sáng = 3.320 KW.
- Công chăm sóc: 500 heo thịt/người/120 ngày = 120 công/500 heo thịt.
- Công quản lý: 5.000 heo thịt/người/120 ngày = 12 công/500 heo thịt.

IV. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CHĂN NUÔI HEO THỊT (nuôi chuồng hở)

1. Định mức kinh tế kỹ thuật cho 200 heo thịt

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng
1	Heo giống	Con	200
2	Thức ăn	Kg	41.160
3	Vaccine	Liều	800
4	Thuốc khác	Kg	4
5	Thuốc sát trùng	Kg	5
6	Điện (bơm nước, chiếu sáng...)	KW	330
7	Công lao động	Công	48
8	Công quản lý	Công	4,8

2. Yêu cầu kỹ thuật:

- Nuôi chuồng hở.
- Heo lai 03 máu (York - Land - Pie, ...).
- Trọng lượng ban đầu: 20 kg/con.
- Thời gian nuôi: 110 ngày.
- Trọng lượng xuất chuồng: ≥ 90 kg/con.
- Tỷ lệ nuôi sống: 98%.
- Hệ số chuyển hóa thức ăn: 3.0.

Protein thô: 14%.

Năng lượng tiêu hóa: 2.900 Kcal.

- Vaccine: 04 liều/con.
- Thuốc khác: Kháng sinh; vitamine... = 4 kg.
- Thuốc sát trùng chuồng trại: Virkon; Longlife... = 5 kg.
- Điện: 330 KW.
- Công chăm sóc: 500 heo thịt/người/120 ngày = 48 công/200 heo thịt.
- Công quản lý: 5.000 heo thịt/người/120 ngày = 4,8 công/200 heo thịt./.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CHĂN NUÔI BÒ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 28/6/2011 của UBND tỉnh)

I. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CHĂN NUÔI BÒ THỊT (nuôi chuồng hở)

1. Định mức kinh tế kỹ thuật cho 20 con bò thịt

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng
1	Con giống	Con	20
2	Thức ăn tinh	Kg	7.300
3	Thức ăn thô xanh	Kg	219.000
3	Vaccine	Liều	80
4	Thuốc khác	Kg	2
5	Thuốc sát trùng	Kg	2
6	Điện, nước	KW	800
7	Công lao động	Công	365
8	Công quản lý	Công	36,5

2. Yêu cầu kỹ thuật:

- Giống bò: Lai Zê bu.
- Trọng lượng ban đầu: 150 kg/con.
- Tăng trọng ngày: >750 gam.
- Thời gian nuôi: 365 ngày.
- Trọng lượng xuất chuồng: >400 kg/con.
- Tỷ lệ nuôi sống: 100%.
- Thức ăn tinh:

Protein thô: 14%.

Năng lượng tiêu hóa: 3.000 Kcal.

- Vaccine: 02 liều/đợt x 2 đợt/năm = 4 liều/con.
- Thuốc khác: Kháng sinh; vitamine... = 2 kg.
- Thuốc sát trùng chuồng trại: Virkon; Longlife... = 2 kg.
- Điện bơm nước, chiếu sáng: 800 KW.
- Công chăm sóc: 20 con/người/365 ngày = 365 công/20 con.
- Công quản lý: 200 con/người/365 ngày = 36,5 công/20 con.

II. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CHĂN NUÔI BÒ SINH SẢN (nuôi chuồng hờ)

1. Định mức kinh tế kỹ thuật cho 20 con bò cái sinh sản

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng
1	Con giống (18 tháng tuổi; 250kg/con)	Con	20
2	Thức ăn tinh	Kg	7.300
3	Thức ăn thô xanh	Kg	219.000
3	Vaccine	Liều	160
4	Thuốc khác	Kg	4
5	Thuốc sát trùng	Kg	3
6	Điện, nước	KW	800
7	Công lao động (chăn thả, cắt cỏ...)	Công	365
8	Công quản lý	Công	36,5

2. Yêu cầu kỹ thuật:

- Nuôi bán chăn thả.
- Giống bò: Lai Zê bu (18 tháng tuổi, trọng lượng 250 kg/con).
- Mỗi năm đẻ 01 lứa.
- Trọng lượng bê sơ sinh: ≥ 18 kg/con.
- Tỷ lệ nuôi sống bê con đến 12 tháng tuổi: 95%.
- Trọng lượng bê 12 tháng tuổi: 150 kg/con.
- Thức ăn tinh: 0,5 kg/con/ngày.

Protein thô: 14%.

Năng lượng tiêu hóa: 3.000 Kcal.

- Thức ăn thô xanh: Cỏ trồng, cỏ tự nhiên, phụ phẩm nông nghiệp: 15 kg/con/ngày.

- Vaccine: 02 liều/đợt x 2 đợt/năm = 4 liều/con x 40 con = 160 liều.
- Thuốc khác: Kháng sinh; vitamine... = 4 kg
- Thuốc sát trùng chuồng trại: Virkon; Longlife... = 3 kg.
- Điện bơm nước, chiếu sáng: 800 KW.
- Công chăm sóc: 20 con bò mẹ/người/365 ngày = 365 công/20 con.
- Công quản lý: 200 con bò mẹ/người/365 ngày = 36,5 công/20 con./.

**DANH SÁCH BAN CHỦ NHIỆM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH,
BIÊN SOẠN GIÁO TRÌNH DẠY NGHỀ TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP**

*(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-TCCB ngày 05 tháng 4 năm 2013 của
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

1. Ông Trần Quốc Việt - Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Lương thực Thực phẩm - Chủ nhiệm
2. Ông Phùng Hữu Cần - Chuyên viên chính Vụ Tổ chức cán bộ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Phó chủ nhiệm
3. Bà Nguyễn Vũ Phương Thúy - Trưởng bộ môn Trường Cao đẳng Lương thực Thực phẩm - Thư ký
4. Bà Tống Thị Hải Hạnh, Giảng viên Trường Cao đẳng Lương thực Thực phẩm - Ủy viên
5. Bà Lê Thị Hương Giang, Giảng viên Trường Cao đẳng Lương thực Thực phẩm - Ủy viên
6. Bà Mai Lan Hương, Trưởng khoa Trường Cao đẳng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bắc Bộ - Ủy viên
7. Ông Nguyễn Tứ, Chi cục trưởng Chi cục Phát triển nông thôn và Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản Đà Nẵng - Ủy viên

**DANH SÁCH HỘI ĐỒNG NGHIỆM THU CHƯƠNG TRÌNH, GIÁO
TRÌNH DẠY NGHỀ TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP**

*(Theo Quyết định số 1374/QĐ-BNN-TCCB ngày 17 tháng 6 năm 2013
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

1. Ông Phạm Thanh Hải, Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bắc Bộ - Chủ tịch
2. Bà Trần Thị Anh Thư, Chuyên viên Vụ Tổ chức cán bộ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Thư ký
3. Ông Bùi Việt Hoàng, Giáo viên Trường Cao đẳng nghề Cơ điện, Xây dựng và Nông Lâm Trung Bộ - Ủy viên
4. Ông Nguyễn Thế Phong, Trưởng khoa Quản trị kinh doanh, Trường Cán bộ quản lý Nông nghiệp và Phát triển nông thôn II - Ủy viên
5. Ông Trần Đắc Nhã, Chủ trang trại Sơn Hòa, xã Hòa Ninh, huyện Hòa Vang, TP. Đà Nẵng - Ủy viên.